CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ
THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

HỒ SƠ
ĐĂNG KÝ MÔI TRƯỜNG

CỦA CƠ SỞ:

"DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT KẾT CẤU THÉP XÂY DỰNG VÀ TẤM LỢP, SẢN XUẤT SẢN PHẨM KIM LOẠI, NHỰA PHỤC VỤ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP"

Địa chỉ: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội

Hà Nội, tháng 11 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 611 /ĐKMT-PTVP	*Hà Nội, ngày 06 tháng 11 năm 2026*
V/v đăng ký môi trường của cơ sở "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép xây dựng và tấm lợp, sản xuất sản phẩm kim loại, nhựa phục vụ dân dụng và công nghiệp"	

Kính gửi: Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc là Chủ cơ sở của cơ sở "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép xây dựng và tấm lợp, sản xuất sản phẩm kim loại, nhựa phục vụ dân dụng và công nghiệp", thuộc đối tượng phải đăng ký môi trường với Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 được Quốc hội thông qua ngày 17/11/2020; Luật số 146/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 Luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ về cắt giảm, phân quyền, đơn giản hoá thủ tục hành chính và cắt giảm, đơn giản hoá điều kiện kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường và Quyết định số 72/2026/QĐ-UBND ngày 19/6/2026 của UBND thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội.

- Địa chỉ trụ sở chính của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần, mã số doanh nghiệp 2500223216 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội (nay là Sở Tài chính thành phố Hà Nội) cấp, đăng ký lần đầu ngày 14/07/2005, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 28/01/2013.

- Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 01221000416 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp điều chỉnh lần đầu ngày 12/12/2011.

- Người đại diện theo pháp luật của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc:

Bà: Nguyễn Thị Vinh Chức vụ: Giám đốc

- Người đại diện cho cơ sở:

Ông Tăng Thành Hải Chức vụ: Giám đốc điều hành

- Thông tin liên hệ của doanh nghiệp:

+ Số điện thoại: 024.2189390 Fax: 0211.834843

+ Email: info@phtseel.com.vn Website: http://www.phtseel.com.vn

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc đăng ký môi trường cho cơ sở "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép xây dựng và tấm lợp, sản xuất sản phẩm kim loại, nhựa phục vụ dân dụng và công nghiệp" với các nội dung sau:

1. Thông tin chung về cơ sở

1.1. Tên cơ sở

Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép xây dựng và tấm lợp, sản xuất sản phẩm kim loại, nhựa phục vụ dân dụng và công nghiệp

1.2. Địa điểm cơ sở; nguồn vốn và tiến độ thực hiện

1.2.1. Địa điểm cơ sở

Cơ sở có có địa chỉ tại Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội. Vị trí tiếp giáp như sau:

- Phía Đông Bắc, Tây Nam: tiếp giáp đường giao thông của KCN Quang Minh

- Phía Đông Nam, Tây Bắc: tiếp giáp các nhà máy trong KCN Quang Minh



Hình 1. Vị trí cơ sở

1.2.2. Nguồn vốn đầu tư

Nguồn vốn đầu tư đo Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc tự bố trí từ nguồn vốn của Công ty.

1.2.3. Thời gian hoạt động

Cơ sở đã đi vào hoạt động từ năm 2005.

1.3. Quy mô; công suất; công nghệ và loại hình sản xuất của cơ sở

1.3.1. Quy mô cơ sở

1.3.1.1. Quy mô các hạng mục công trình xây dựng

- Tổng diện tích đất của cơ sở là 20.520 m^2 đã được Sở Tài Nguyên và Môi trường Hà Nội cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BD 985748 ngày 29/9/2011.

- Các hạng mục công trình của cơ sở hiện nay như sau:

Bảng 1. Bảng tổng hợp các hạng mục công trình của cơ sở

Ký hiệu	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m^2)	Công năng hiện tại
1	Nhà xưởng 1	3.001,35	1	3001,35	Nhà xưởng cho thuê
2	Nhà xưởng 2	1.810,5	1	1.810,5	Sử dụng cho hoạt động sản xuất của Công ty
3	Nhà xưởng 3	2.695,35	1	2.695,35	Nhà xưởng cho thuê
4	Nhà xưởng 4	1.927,28	1	1.927,28	Nhà xưởng cho thuê
5	Nhà xưởng 5	2.186,85	1	2.186,85	Sử dụng cho hoạt động sản xuất của Công ty, bố trí kho phế liệu, kho chất thải nguy hại
6, 7	Nhà văn phòng số 1, 2	302,4	2	604,8	- Nhà Văn phòng số 1: Văn phòng làm việc của Công ty. - Nhà văn phòng số 2: Văn phòng cho thuê
8	Bể nước ngầm PCCC	81,41	-	81,41	Chứa nước dự trữ cho phòng cháy chữa cháy
9	Nhà để xe	139,32	2	278,64	Để xe
10	Nhà bảo vệ	28,86	1	28,86	Nơi làm việc của bảo vệ
11	Nhà ăn	121	1	121	Nhà ăn cho cán bộ, nhân viên Công ty
12	Trạm biến áp 22kV/0,4kV	12,25	1	12,25	Đặt trạm biến áp cấp điện cho cơ sở
13	Hồ non bộ	78,5	-	78,5	Tạo cảnh quan

Ký hiệu	Hạng mục	Diện tích xây dựng (m^2)	Số tầng	Tổng diện tích sàn (m^2)	Công năng hiện tại
14	Trạm cân điện tử 80 tấn ngoài trời	45	-	45	Trạm cân
15	Đường nội bộ	264,88	-	264,88	Phục vụ đi lại nhập nguyên vật liệu, xuất hàng, đi lại của cán bộ công nhân viên
16	Kho chất thải tập trung	24	1	24	Gồm kho chất thải rắn sinh hoạt, kho chất thải rắn thông thường
17	Nhà để dụng cụ	322	2	644	Nhà để dụng cụ và văn phòng làm việc của bộ phận sản xuất của Công ty
18	Khu vực để vật liệu ngoài trời	180	-	180	Để nguyên vật liệu phục vụ sản xuất của Công ty

1.3.1.2. Nhu cầu sử dụng lao động

Số lượng lao động tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 2. Bảng tổng hợp số lượng lao động tại cơ sở

STT	Hạng mục	Số lượng lao động hiện tại (người)	Số lượng lao động tối đa (người)
1	Cán bộ, nhân viên của Công ty	34	45
2	Cán bộ, nhân viên của các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng	104	115
	Tổng	**138**	**160**

1.3.2. Công suất của cơ sở

- Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000009 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 07/5/2007 và Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 01221000416 do Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội (nay là Ban Quản lý các khu công nghệ cao và khu công nghiệp thành phố Hà Nội) cấp điều chỉnh lần đầu ngày 12/12/2011, cơ sở có công suất thiết kế như sau:

+ Sản xuất cấu kiện thép, tấm lợp: 3.000 tấn/năm

+ Sản xuất các sản phẩm nhựa và kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp: 500 tấn/năm.

+ Cho thuê nhà xưởng (khi dư thừa).

- Tuy nhiên Công ty chưa tìm được các đơn hàng các sản phẩm nhựa và kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp, đối với dây chuyền sản xuất tấm lợp hiện nay đã dừng hoạt động do vậy tại cơ sở chỉ hoạt động dây chuyền sản xuất cấu kiện thép và cho thuê nhà xưởng dư thừa. Cơ sở đăng ký môi trường với công suất xin đăng ký như sau:

+ Sản xuất cấu kiện thép: 3.000 tấn/năm

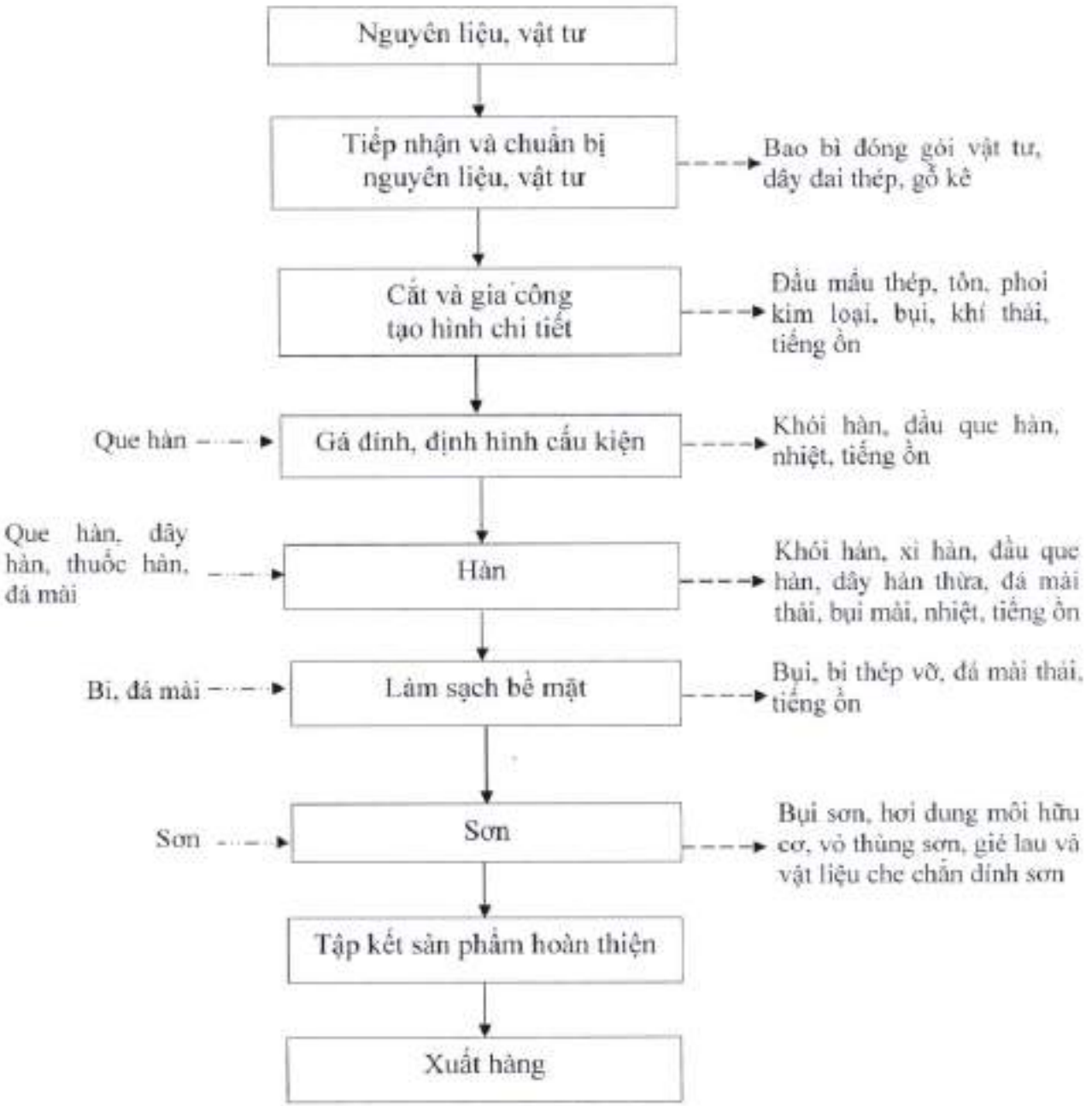
+ Cho thuê văn phòng, nhà xưởng dư thừa

1.3.3. Công nghệ và loại hình sản xuất của cơ sở

1.3.3.1. Loại hình sản xuất của cơ sở

Cơ sở hoạt động trong lĩnh vực sản xuất cấu kiện thép và cho thuê văn phòng, nhà xưởng dư thừa.

1.3.3.2. Quy trình sản xuất cấu kiện thép của cơ sở



Hình 2. Quy trình sản xuất cấu kiện thép

*** Thuyết minh chi tiết:**

1. Tiếp nhận và chuẩn bị nguyên liệu, vật tư

Nguyên liệu phục vụ sản xuất chủ yếu gồm thép, tôn và các loại vật tư phụ trợ. Nguyên liệu được nhập về nhà máy, kiểm tra về chủng loại, kích thước, số lượng và chất lượng bề mặt trước khi đưa vào khu vực tập kết.

Căn cứ bản vẽ thiết kế và kế hoạch sản xuất, nguyên liệu và vật tư được cấp cho từng công đoạn theo đúng quy cách. Tại công đoạn này chủ yếu phát sinh bao bì đóng gói vật tư, dây đai thép. Đối với nguyên liệu, vật tư không đạt yêu cầu được trả lại nhà cung cấp.

2. Cắt và gia công tạo hình chi tiết

Thép, tôn được đo, lấy dấu và đưa vào các thiết bị cắt phù hợp như máy cắt laser (sử dụng khi cắt bản nhỏ, máy cắt có kết hợp đột lỗ), máy cắt cơ khí (sử dụng khi cắt bản to) để tạo thành các chi tiết có kích thước và hình dạng theo bản vẽ thiết kế. Sau khi cắt, các chi tiết có thể được chấn, uốn, tiện tùy theo yêu cầu của từng loại cấu kiện.

Công đoạn này phát sinh chủ yếu là đầu mẩu thép, tôn, phoi kim loại, bụi kim loại, khí thải từ quá trình cắt laser, tiếng ồn.

Các chi tiết sau cắt và gia công được kiểm tra kích thước trước khi chuyển sang công đoạn gá đính, định hình cấu kiện.

3. Gá đính, định hình cấu kiện

Các chi tiết thép sau khi cắt và tạo hình được đưa lên bàn gá hoặc khung gá để lắp ghép theo đúng vị trí quy định trong bản vẽ. Công nhân sử dụng thiết bị nâng hạ, thước đo và dụng cụ định vị để căn chỉnh độ thẳng, độ vuông góc, khoảng cách và cao độ của các chi tiết.

Sau khi căn chỉnh, các chi tiết được hàn đính tại một số vị trí nhằm cố định hình dạng ban đầu của cấu kiện, tránh xê dịch trong quá trình hàn hoàn thiện. Sản phẩm sau gá đính được kiểm tra sơ bộ về hình dáng và kích thước trước khi chuyển sang công đoạn hàn.

Công đoạn này có thể phát sinh khói hàn, đầu mẩu que hàn, nhiệt và tiếng ồn từ hoạt động gia công, lắp ráp.

4. Hàn

Các chi tiết sau khi gá đính được hàn liên kết để tạo thành cấu kiện hoàn chỉnh. Tùy theo đặc điểm sản phẩm và vị trí đường hàn, cơ sở sử dụng phương pháp hàn tự động hoặc hàn MAG/MIG.

Hàn tự động được áp dụng đối với các đường hàn dài, liên tục và có yêu cầu cao về độ đồng đều. Hàn MAG/MIG được sử dụng đối với các vị trí hàn góc, đường hàn ngắn, chi tiết phức tạp hoặc các vị trí khó thực hiện bằng thiết bị hàn tự động.

Sau khi hàn, đường hàn được kiểm tra bằng phương pháp phù hợp; các vị trí chưa đạt yêu cầu được mài sửa và hàn bổ sung. Cấu kiện có thể được nắn chỉnh để bảo đảm hình dạng, kích thước và độ thẳng theo thiết kế.

Nguồn thải phát sinh gồm khói hàn, xỉ hàn, dây hàn thừa, đầu que hàn, đá mài thải, bụi mài, nhiệt và tiếng ồn.

5. Làm sạch bề mặt

5.1. Làm sạch bề mặt bằng máy phun bi:

Cấu kiện sau khi hàn và kiểm tra được chuyển vào máy phun bi để làm sạch bề mặt. Trong máy, các hạt bi thép được phun với vận tốc cao lên bề mặt cấu kiện nhằm loại bỏ lớp gỉ sét, vảy cán, xỉ hàn và các tạp chất bám trên bề mặt thép. Quá trình này đồng thời tạo độ nhám cần thiết, giúp lớp sơn chống gỉ bám dính tốt hơn.

Bi thép sau khi phun được thu hồi, phân loại và tuần hoàn sử dụng lại. Bụi và tạp chất tách khỏi bề mặt cấu kiện được thu gom về hệ thống xử lý bụi.

Công đoạn phun bi phát sinh bụi, bi thép vỡ và tiếng ồn.

5.2. Làm sạch thủ công các vị trí còn sót lại:

Sau khi phun bi, cấu kiện được kiểm tra toàn bộ bề mặt. Những vị trí góc khuất, khe hẹp, mối hàn hoặc khu vực máy phun bi chưa làm sạch hoàn toàn được xử lý thủ công bằng máy mài, giấy nhám,...

Bề mặt cấu kiện sau làm sạch phải bảo đảm không còn gỉ sét, xỉ hàn, bụi bẩn, dầu mỡ và các tạp chất có thể ảnh hưởng đến độ bám dính của lớp sơn. Cấu kiện được vệ sinh bụi trước khi chuyển sang công đoạn sơn.

Công đoạn này phát sinh bụi, đá mài, bàn chải sắt và giấy nhám thải.

6. Sơn

6.1. Sơn chống gỉ

Cấu kiện đã được làm sạch được chuyển đến khu vực sơn. Trước khi sơn, bề mặt được kiểm tra độ sạch và độ khô; các vị trí không yêu cầu sơn được che chắn.

Sơn chống gỉ được pha theo tỷ lệ kỹ thuật và phun đều lên bề mặt cấu kiện bằng súng phun sơn cầm tay. Lớp sơn chống gỉ có tác dụng tạo lớp bảo vệ ban đầu, hạn chế quá trình oxy hóa và ăn mòn kim loại. Sau khi sơn, cấu kiện được để khô tự nhiên.

6.2. Sơn màu hoàn thiện

Sau khi lớp sơn chống gỉ đạt yêu cầu về độ khô và độ bám dính, cấu kiện được sơn phủ màu theo yêu cầu của khách hàng hoặc hồ sơ thiết kế. Sơn màu có tác dụng tạo màu sắc, tăng tính thẩm mỹ và nâng cao khả năng bảo vệ cấu kiện trước tác động của môi trường.

Tùy yêu cầu sản phẩm, cấu kiện có thể được sơn một hoặc nhiều lớp. Sau mỗi lớp sơn cần có thời gian chờ khô phù hợp. Sản phẩm sau sơn được kiểm tra về màu sắc, độ đồng đều, chiều dày màng sơn, độ che phủ và các khuyết tật bề mặt; những vị trí chưa đạt được xử lý và sơn dặm bổ sung.

Quá trình sơn phát sinh bụi sơn, hơi dung môi hữu cơ, vỏ thùng sơn, giẻ lau và vật liệu che chắn dính sơn.

7. Tập kết sản phẩm hoàn thiện

Cấu kiện sau khi sơn khô và đạt yêu cầu kiểm tra chất lượng được đánh mã, phân loại và chuyển đến khu vực tập kết hàng hoàn thiện. Sản phẩm được kê trên giá đỡ hoặc thanh kê, sắp xếp theo từng đơn hàng và được che chắn để tránh va đập, trầy xước, bám bụi hoặc tiếp xúc trực tiếp với nền. Các cấu kiện có bề mặt dễ hư hỏng được bọc hoặc chèn lót tại các vị trí cần thiết.

8. Xuất hàng

Sản phẩm được kiểm đếm, đối chiếu với đơn hàng và sắp xếp lên phương tiện vận chuyển bằng cầu trục. Cấu kiện được chèn, buộc và cố định chắc chắn nhằm hạn chế xê dịch, biến dạng hoặc trầy xước trong quá trình vận chuyển.

Sau khi hoàn tất việc kiểm tra số lượng, chất lượng và chứng từ giao nhận, sản phẩm được xuất khỏi nhà máy để giao cho khách hàng hoặc vận chuyển đến công trình lắp dựng.

1.3.3.3. Quy trình cho thuê văn phòng, nhà xưởng

Công ty chỉ tiếp nhận các đơn vị hoạt động trong các lĩnh vực phù hợp với ngành nghề được phép thu hút đầu tư của KCN Quang Minh.

Trong toàn bộ khuôn viên khu đất do Công ty quản lý tại địa chỉ Lô 42C, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội, Công ty đã bố trí các khu nhà vệ sinh, bể tự hoại, bể lắng kết hợp khử trùng nước thải, hạ tầng thu gom nước mưa để sử dụng chung cho hoạt động của Công ty và đơn vị thuê nhà xưởng. Dự kiến tháng 12/2026 Công ty sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh hoạt động sinh hoạt của cán bộ nhân viên Công ty và cán bộ nhân viên của các đơn vị thuê nhà xưởng.

Đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng sẽ tự chịu trách nhiệm xử lý bụi, khí thải, chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, nước thải sản xuất của đơn vị mình (nếu có phát sinh). Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc chỉ chịu trách nhiệm xử lý nước thải sinh hoạt của đơn vị thuê nhà xưởng.

1.4. Các hồ sơ môi trường thành phần đã được cấp

Quyết định số 2824/QĐ-CT ngày 10/10/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc về việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư thành lập Nhà máy sản xuất cấu kiện, thép xây dựng, tấm lợp, các sản phẩm nhựa, kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp của Công ty Cổ phần Sản xuất & Thương mại Phúc Tiến.

2. Nguyên, nhiên liệu, hóa chất sử dụng và các sản phẩm của cơ sở

2.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên liệu, hóa chất của cơ sở

2.1.1. Nhu cầu sử dụng máy móc, thiết bị

2.1.1.1. Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt

Danh mục máy móc, thiết bị đã lắp đặt tại cơ sở được thống kê trong bảng sau:

Bảng 3. Danh mục máy móc, thiết bị chính của cơ sở (đã lắp đặt)

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ
I	**Máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất cấu kiện thép**			
1	Máy cắt	Cái	01	Trung Quốc
2	Máy cắt laser	Cái	01	Trung Quốc
3	Máy cắt đá	Cái	02	Việt Nam
4	Máy cắt rùa	Cái	01	Hàn Quốc
5	Máy cắt liên hoàn	Cái	01	Trung Quốc
6	Máy hàn tự động	Cái	01	Trung Quốc
7	Máy hàn 6 mỏ	Cái	04	Việt Nam
8	Máy hàn CO_2	Cái	09	Malaysia, Nhật Bản, Trung Quốc
9	Máy hàn xoay chiều	Cái	03	Việt Nam
10	Máy mài	Cái	05	Việt Nam
11	Máy gá tự động	Cái	01	Nhật Bản
12	Máy chấn tôn	Cái	01	Nhật Bản
13	Máy khoan CNC	Cái	01	Italia
14	Máy khoan từ	Cái	01	Trung Quốc
15	Máy khoan cần	Cái	01	Nhật Bản
16	Máy đột cơ	Cái	01	Nhật Bản
17	Máy đột 65A	Cái	01	Nhật Bản
18	Máy đột cánh	Cái	01	Italia
19	Máy nắn cánh	Cái	01	Trung Quốc
20	Máy cưa vòng	Cái	01	Nhật Bản
21	Máy nén khí	Cái	02	Nhật Bản, Trung Quốc
22	Máy phun bi kèm hệ thống xử lý bụi	Cái	01	Trung Quốc
23	Cầu trục	Cái	13	Nhật Bản
24	Quạt công nghiệp	Cái	14	Việt Nam
25	Quạt thông gió	Cái	11	Việt Nam
II	**Máy móc, thiết bị chung**			
1	Hệ thống cấp nước (máy bơm, đường ống)	HT	01	Việt Nam
2	Hệ thống cấp điện (máy biến áp, tủ điện, đường dây điện,...)	HT	01	Việt Nam

TT	Tên thiết bị	ĐVT	Số lượng	Xuất xứ
3	Hệ thống phòng cháy chữa cháy (máy bơm nước, bình chữa cháy, hệ thống báo cháy, hệ thống chữa cháy)	HT	01	Việt Nam
4	Hệ thống thoát nước mưa	HT	01	Việt Nam
5	Hệ thống thu gom và thoát nước thải	HT	01	Việt Nam

(Nguồn: Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc thống kê)

2.1.1.2. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt bổ sung

Trong thời gian tới (dự kiến khoảng tháng 12/2026) Công ty sẽ lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

2.1.2. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất

Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, hóa chất tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 4. Nhu cầu sử dụng nguyên vật liệu, vật tư, hóa chất chính

TT	Nguyên vật liệu, hóa chất	Đơn vị	Khối lượng sử dụng		Công đoạn sử dụng
			Hiện tại	Tối đa	
I	**Nguyên, nhiên, vật liệu, hóa chất phục vụ sản xuất**				
1	Tôn, thép thẳng	Tấn/năm	1.608,4	2.681	Nguyên vật liệu chính phục vụ sản xuất
2	Thép hình I, U, V, □	Tấn/năm	258,8	432	
3	Tôn nhám	Tấn/năm	8,3	13,83	
4	Dây hàn	Kg/năm	39.020	65.033	Công đoạn hàn (máy hàn)
5	Que hàn	Kg/năm	2.165	3.608	Công đoạn hàn (máy hàn)
6	Thuốc hàn	Kg/năm	13.400	22.333	Công đoạn hàn (máy hàn tự động)
7	Bả ma tít	Hộp/năm	29	48	Lấp đầy các vết lõm, rỗ, đường hàn, vết xước và khuyết tật nhỏ trước khi sơn
8	Sơn các loại	Kg/năm	28.761	47.935	Sơn cấu kiện thép (sơn chống gỉ, sơn tạo màu), sơn xịt sơn các vết xước
9	Xăng	Lít/năm	648	1.080	Pha vào sơn
10	Khí ga	Kg/năm	2.925	4.875	Sử dụng cho máy cắt
11	Oxy lỏng	Kg/năm	18.000	30.000	Sử dụng cho máy cắt
12	Khí trộn	Chai/năm	2.408	4.013	Sử dụng cho máy hàn
13	Oxy chai	Chai/năm	13	22	Sử dụng cho máy cắt
14	Nitơ	Chai/năm	13	22	Sử dụng cho máy cắt
15	CO_2	Chai/năm	3	5	Sử dụng cho máy hàn

TT	Nguyên vật liệu, hóa chất	Đơn vị	Khối lượng sử dụng		Công đoạn sử dụng
			Hiện tại	Tối đa	
16	Bi thép	Kg/năm	6.800	11.333	Sử dụng cho máy phun bi
17	Đá mài các loại	Viên/năm	2.519	4.198	Sử dụng để làm sạch bề mặt cấu kiện thép
18	Dầu thủy lực	Lít/năm	600	1.000	Vận hành máy móc
19	Dầu động cơ, hộp số	Lít/năm	54	90	Vận hành máy móc
II	**Hóa chất xử lý nước thải**				
1	Dinh dưỡng	Kg/năm	0	90	Xử lý nước thải
2	Clorin dạng viên nén	Kg/năm	0	23	Xử lý nước thải

Ghi chú:

- Khối lượng sử dụng hiện tại tương ứng với công suất sản xuất cấu kiện thép hiện tại: 1.800 tấn/năm.

- Khối lượng sử dụng tối đa tương ứng với công suất sản xuất cấu kiện thép tối đa: 3.000 tấn/năm.

- Đối với hóa chất xử lý nước thải: hiện tại không sử dụng. Trong thời gian tới (dự kiến tháng 12/2026) sẽ lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm do vậy sẽ sử dụng hóa chất trong thời gian tới.

2.1.3. Nhu cầu sử dụng nước

2.1.3.1. Nguồn cung cấp nước

Tại cơ sở sử dụng 02 nguồn nước cấp:

- Nguồn số 01: Nguồn nước sạch do Công ty TNHH một thành viên phát triển đô thị và khu công nghiệp Idico cung cấp. Nước được sử dụng cho hoạt động gồm:

+ Hoạt động sinh hoạt của Công ty;

+ Các hoạt động sinh hoạt, sản xuất (nếu có) của các đơn vị thuê nhà xưởng.

- Nguồn số 02: Nước cất mua của các đơn vị cung cấp trên thị trường được sử dụng để bổ sung lượng nước bay hơi của hệ thống làm mát máy laser của Công ty.

2.1.3.2. Nhu cầu sử dụng nước của cơ sở

a) Nhu cầu sử dụng nước hiện tại

(i) Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

Tại cơ sở các hoạt động sinh hoạt sử dụng nước sạch do Công ty TNHH một thành viên phát triển đô thị và khu công nghiệp Idico cấp. Căn cứ hóa đơn sử dụng nước sạch trong một năm gần đây nhu cầu sử dụng nước hiện nay tại cơ sở được tổng hợp trong bảng sau:

Bảng 5. Bảng tổng hợp nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt hiện nay

STT	Kỳ tính tiền nước	Nhu cầu sử dụng nước trong tháng (m^3/tháng)	Số ngày làm việc (ngày)	Nhu cầu sử dụng nước trung bình trong ngày (m^3/ngày đêm)
1	Tháng 10/2025	211	24	8,8
2	Tháng 11/2025	275	27	10,2
3	Tháng 12/2025	272	25	10,9
4	Tháng 01/2026	248	27	9,2
5	Tháng 02/2026	229	26	8,8
6	Tháng 03/2026	197	17	11,6
7	Tháng 04/2026	224	26	8,6
8	Tháng 05/2026	166	24	6,9
9	Tháng 06/2026	203	24	8,5
10	Tháng 07/2026	143	26	5,5
11	Tháng 08/2026	238	27	8,8
12	Tháng 09/2026	328	26	12,6

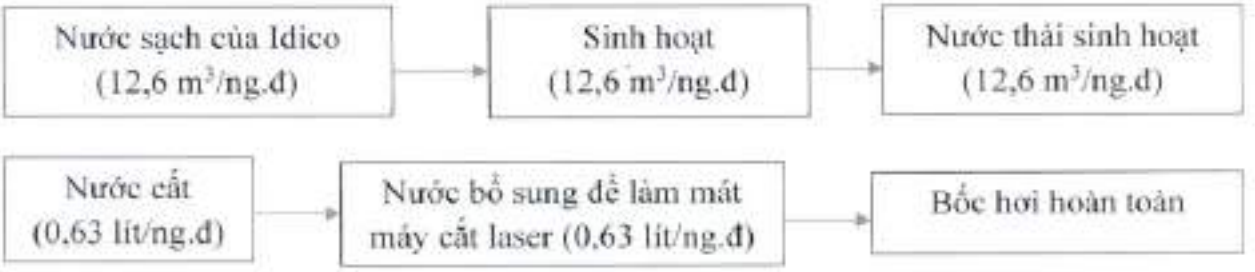
(Nguồn: Tổng hợp từ hóa đơn nước sử dụng của cơ sở)

Toàn bộ nước sạch của Công ty TNHH một thành viên phát triển đô thị và khu công nghiệp Idico được sử dụng cho mục đích cấp nước sinh hoạt. Như vậy nhu cầu sử dụng nước cho hoạt động sinh hoạt tại cơ sở trung bình ngày của tháng lớn nhất là 12,6 m^3/ngày đêm. Số lượng cán bộ nhân viên tại Công ty và các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng hiện nay là 138 người do vậy định mức sử dụng nước sinh hoạt hiện nay trung bình ngày lớn nhất khoảng 91,3 lít/người/ngày đêm.

(ii) Nhu cầu sử dụng nước làm mát máy cắt laser

Tại cơ sở có sử dụng nước cất để làm mát máy cắt laser. Lượng nước được sử dụng không thải bỏ, định kỳ chỉ bổ sung lượng thất thoát do bốc hơi với lượng nước cất bổ sung trong 01 năm gần đây là 190 lít tức trung bình khoảng 0,63 lít/ngày đêm.

Sơ đồ cân bằng nước giai đoạn hiện tại (tính trung bình tháng lớn nhất):



Hình 3. Sơ đồ cân bằng nước giai đoạn hiện tại

b) Nhu cầu sử dụng nước khi hoạt động hết công suất

(i) Nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt

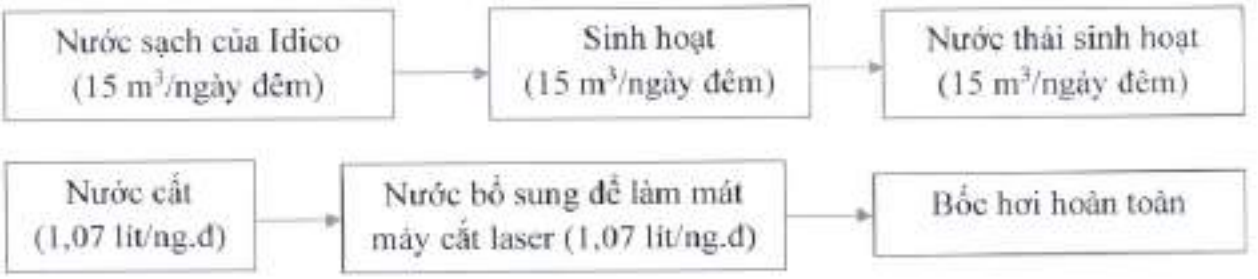
Khi cơ sở hoạt động hết công suất dự kiến số lượng cán bộ, nhân viên của Công ty và cán bộ nhân viên của các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng tối đa khoảng 160 người. Định mức sử dụng nước trung bình ngày lớn nhất khoảng 91,3 lít/người/ngày đêm thì nhu cầu sử dụng nước sinh hoạt lớn nhất khoảng:

160 người x 91,3 lít/người/ngày đêm = 14.608 lít/ngày đêm ≈ 15 m^3/ngày đêm

(ii) Nhu cầu sử dụng nước làm mát máy cắt laser

Khi cơ sở hoạt động hết công suất lượng nước cất bổ sung để làm mát máy cắt laser lớn nhất khoảng 320 lít/năm tức trung bình khoảng 1,07 lít/ngày đêm.

Sơ đồ cân bằng nước khi hoạt động hết công suất:



Hình 4. Sơ đồ cân bằng nước khi hoạt động hết công suất

2.1.4. Nhu cầu sử dụng điện

a) Nguồn cấp điện

Điện phục vụ cho các hoạt động của cơ sở được cấp từ lưới điện của Công ty Cổ phần điện lực miền Bắc.

b) Nhu cầu sử dụng điện

Nhu cầu sử dụng điện của cơ sở hiện nay trung bình khoảng 38.800 kWh/tháng, khi hoạt động hết công suất khoảng 65.000 kWh/tháng.

2.2. Sản phẩm của cơ sở

Sản phẩm của cơ sở gồm:

+ Các cấu kiện thép

+ Văn phòng, nhà xưởng cho thuê.



Hình 5. Hình ảnh minh hoạ một số sản phẩm cấu kiện thép tại cơ sở

3. Loại, khối lượng chất thải phát sinh của cơ sở

3.1. Loại nước thải, khối lượng nước thải từng loại phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

3.1.1. Loại nước thải phát sinh

- Đối với nước thải sinh hoạt: Hiện nay cơ sở phát sinh nước thải sinh hoạt từ:

+ Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên của Công ty

+ Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên tại các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng.

- Đối với nước thải sản xuất:

+ Các hoạt động của Công ty không phát sinh nước thải sản xuất. Nước sử dụng để làm mát máy cắt laser không thải bỏ.

+ Đối với các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng nếu có phát sinh nước thải sản xuất sẽ có trách nhiệm tự thu gom, xử lý đạt mức yêu cầu của KCN Quang Minh và tự liên hệ với Chủ đầu tư KCN Quang Minh để thỏa thuận đấu nối, xử lý.

- Ngoài ra tại cơ sở có phát sinh nước mưa chảy tràn vào những ngày có mưa.

3.1.2. Dự báo lưu lượng nước thải phát sinh và nồng độ các chất ô nhiễm

3.1.2.1. Đối với nước thải sinh hoạt

a) Lưu lượng nước thải

Như đã ước tính tại mục 2.1.3.2, nhu cầu sử dụng nước cho các hoạt động sinh hoạt tại cơ sở hiện nay trung bình ngày của tháng lớn nhất khoảng 12,6 m^3/ngày đêm, khi hoạt động hết công suất khoảng 15 m^3/ngày đêm. Căn cứ theo Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải, lưu lượng nước thải sinh hoạt được tính bằng 100% lượng nước cấp sử dụng do vậy lưu lượng xả nước thải sinh hoạt tại cơ sở hiện nay trung bình ngày của tháng lớn nhất khoảng 12,6 m^3/ngày đêm, khi hoạt động hết công suất khoảng 15 m^3/ngày đêm.

b) Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm

Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt được tính dựa theo tải lượng chất ô nhiễm, số lượng cán bộ nhân viên, lưu lượng nước thải, kết quả được trình bày trong bảng sau đây:

Bảng 6. Tải lượng chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Định mức phát thải
1	BOD_5[(a)]	g/người/ngày	55 - 60
2	COD[(c)]	g/người/ngày	72 - 102
3	Chất rắn lơ lửng[(a)]	g/người/ngày	60 - 65
4	Amoni[(a)]	g/người/ngày	10,5
5	Tổng Nitơ[(a)]	g/người/ngày	13

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Định mức phát thải
6	Tổng Photpho[a]	g/người/ngày	2,5
7	Nitrat[c]	g/người/ngày	0 - 0,6
8	Phosphat[b]	g/người/ngày	3,3
9	Dầu mỡ[c]	g/người/ngày	10 - 30
10	Chất hoạt động bề mặt[b]	g/người/ngày	2 - 2,5
11	Tổng Coliform[c]	MPN/100 ml	10^6 - 10^9

(Nguồn: (a): TCVN 7957:2023; (b): TCVN 7957:2008; (c): Nguyễn Xuân Nguyên. Nước thải và công nghệ xử lý nước thải, NXB KH & KT, 2003)

Theo bảng trên, có thể ước tính tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt như sau:

Bảng 7. Tải lượng và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng[1] (g/ngày)	Nồng độ[2] (mg/l)	Tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Quang Minh
1	BOD_5	8.800-9.600	586,67-640	50
2	COD	11.520-16.320	768-1.088	150
3	Chất rắn lơ lửng	9.600-10.400	640-693,3	100
4	Amoni	1.680	112	10
5	Tổng Nitơ	2.080	138,67	40
6	Tổng Photpho	400	26,67	6
7	Nitrat	0-96	0-6,4	-
8	Phosphat	528	35,2	-
9	Dầu mỡ động thực vật	1.600-4.800	106,67-320	-
10	Chất hoạt động bề mặt	320-400	21,33-26,67	-
11	Tổng Coliform	-	10^6-10^9 MPN/100ml	5.000

Kết quả dự báo cho thấy nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt tại cơ sở nếu không được xử lý là rất cao, một số chỉ tiêu vượt tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Quang Minh theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 140/2018/HĐ-XLNT ký ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc. Khi thải vào nguồn tiếp nhận có thể làm biến động chất lượng nước và gây ô nhiễm môi trường nước mặt do gia tăng hàm lượng chất hữu cơ, chất rắn và chất dinh dưỡng. Nước thải sinh hoạt phát sinh mùi hôi thối gây ô nhiễm không khí,... do vậy nước thải sinh hoạt sẽ được xử lý tại cơ sở trước khi đấu nối về HTXLNT tập trung của KCN Quang Minh để tiếp tục xử lý.

[1] Tải lượng các chất ô nhiễm = định mức phát thải (g/người/ngày) x số cán bộ nhân viên tối đa (160 người)

[2] Nồng độ các chất ô nhiễm = tải lượng các chất ô nhiễm (g/ngày)/lưu lượng nước thải tối đa (15 m^3/ng.đ)

3.1.2.2. Đối với nước mưa chảy tràn

a) Lưu lượng nước mưa chảy tràn .

Lưu lượng nước mưa chảy tràn từ khu vực cơ sở được tính toán theo công thức:

$$Q = q.F.\beta.\psi \text{ (L/s) (Công thức số 1)}$$

(Nguồn: TCVN 7957:2023 - Thoát nước - mạng lưới và công trình bên ngoài - yêu cầu thiết kế)

Trong đó:

q - Cường độ mưa tính toán (L/s.ha)

F - Diện tích lưu vực thu nước mưa (ha). Diện tích thu nước tính toán (diện tích cơ sở 2,052 ha)

B - Hệ số phân bố mưa (diện tích lưu vực < 500 ha thì $\beta = 1$)

Ψ - Hệ số dòng chảy phụ thuộc vào đặc điểm mặt phủ, độ dốc,… ứng với mái nhà, đường bê tông Ψ = 0,8 - 0,9, lựa chọn 0,9

Tính toán:

- Cường độ mưa tính toán (q) được xác định theo phương pháp cường độ giới hạn:

$$q = \frac{A(1+C\lg P)}{(t+b)^n} . K \text{ (Công thức số 2)}$$

Trong đó:

q - Cường độ mưa tính toán (L/s.ha)

t - Thời gian dòng chảy mưa (phút), t = 15 phút

P - Chu kỳ lặp lại trận mưa tính toán (năm) (đối với cống nhánh tại đô thị loại đặc biệt P = 2 năm)

A, C, b, n - Tham số xác định theo điều kiện mưa của địa phương, đối với địa bàn Hà Nội A = 5890; C = 0,65; b = 20; n = 0,84.

K - Hệ số tính đến tác động của yếu tố biến đổi khí hậu đối với cường độ mưa, lấy K = 1

=> Thay vào công thức số 2 có:

$$q = \frac{5890(1+0{,}65\lg 2)}{(15+20)^{0{,}84}} \text{ x } 1 = 239{,}5 \text{ L/s.ha}$$

=> Thay vào công thức số 1 có:

$$Q = 239{,}5 \text{ x } 2{,}052 \text{ x } 1 \text{ x } 0{,}9 = 442{,}3 \text{ lít/s}$$

b) Thành phần trong nước mưa chảy tràn

Thành phần trong nước mưa chảy tràn là tương đối sạch và chỉ chứa một lượng nhỏ chủ yếu là các tạp chất vô cơ khó tan, có kích thước lớn như: bụi đường, các loại rác vô cơ như cành, lá rễ cây,….

Theo thống kê của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) thì thành phần các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn như sau:

Bảng 8. Nồng độ ước tính các chất ô nhiễm trong nước mưa chảy tràn

STT	Chất ô nhiễm	Nồng độ (mg/l)
1	Tổng Nitơ	0,5 - 1,5
2	Tổng Photpho	0,004 - 0,03
3	Nhu cầu oxy hóa hóa học (COD)	10 - 20
4	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	10 - 20

(Nguồn: Tổ chức Y tế thế giới, WHO, 1993)

3.1.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở phải được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của KCN Quang Minh theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ký với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh (hiện nay tuân thủ theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 140/2018/HĐ-XLNT ký ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc). Khi KCN Quang Minh được cấp Giấy phép môi trường nước thải tại cơ sở sẽ được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Quang Minh theo quy định trong giấy phép môi trường được cấp của KCN.

- Đối với nước thải sản xuất (nếu có): Khi đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng vào hoạt động nếu có phát sinh nước thải sản xuất, các đơn vị thuê có trách nhiệm tự thu gom, xử lý đạt mức yêu cầu của KCN Quang Minh và tự liên hệ với Chủ đầu tư KCN để thỏa thuận xử lý.

3.2. Nguồn và lưu lượng khí thải phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

3.2.1. Nguồn phát sinh bụi, khí thải

- Bụi, khí thải từ hoạt động các phương tiện giao thông

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất của Công ty bao gồm:

+ Bụi phát sinh từ công đoạn cắt và gia công tạo hình chi tiết

+ Khí thải từ các công đoạn hàn

+ Bụi phát sinh từ máy phun bi

+ Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt thủ công

+ Hơi dung môi từ quá trình sơn

- Khí thải, mùi từ hoạt động nấu ăn

- Khí thải và mùi phát sinh từ khu nhà vệ sinh

- Mùi từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Khí thải từ khu vực lưu giữ chất thải.

3.2.2. Dự báo nồng độ và thành phần các chất ô nhiễm

3.2.2.1. Khí thải từ các phương tiện giao thông

Phương tiện vận chuyển ra vào cơ sở là các loại xe tải vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm và phương tiện đi lại của cán bộ nhân viên của Công ty và các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng. Các phương tiện gồm xe tải, ô tô, xe máy. Nhiên liệu sử dụng của các phương tiện trên là xăng, dầu diesel. Trong quá trình hoạt động, các phương tiện này phát sinh khí thải chứa các chất ô nhiễm như SO_x, NO_x, CO_x, hydrocacbon, aldehyde và bụi,... ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí khu vực cơ sở.

Lưu lượng phương tiện giao thông ra vào cơ sở tối đa được ước tính như sau:

- Xe vận chuyển nguyên vật liệu, sản phẩm: khoảng 10 chuyến xe tải trọng tải 5-10 tấn, tạm tính các xe ra vào trong cùng 1 giờ tương đương 20 lượt/h.

- Xe di chuyển của cán bộ nhân viên: dự kiến tại cơ sở tối đa có khoảng 160 cán bộ nhân viên. Lượng xe ô tô dự kiến khoảng 5% tức khoảng 8 xe, còn lại sử dụng xe máy tức khoảng 152 xe máy. Do vậy số lượt xe lớn nhất (vào khung giờ vào ca và tan ca) ước tính khoảng 8 lượt ô tô/h và 152 lượt xe máy/h.

Bảng 9. Lưu lượng phương tiện giao thông ra vào cơ sở

Phương tiện	Số lượng (lượt xe/giờ)
Xe tải	20
Xe ô tô con (động cơ <1.400 cc)	8
Xe máy (động cơ 50 - 175 cc)	152

Tổng quãng đường di chuyển một lượt của các xe trong phạm vi khu vực cơ sở trung bình khoảng 0,15 km như vậy tổng quãng đường di chuyển của các phương tiện trong một giờ như sau:

- Xe tải: 3 km

- Xe ô tô con: 1,2 km

- Xe máy: 22,8 km

Căn cứ vào lượng xe sử dụng và hệ số ô nhiễm của Tổ chức Y tế thế giới (WHO) có thể ước tính tải lượng các chất ô nhiễm từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở, kết quả được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 10. Hệ số ô nhiễm không khí trung bình đối với các loại xe

Loại xe	Đơn vị, U	Bụi, kg/U	SO_2, kg/U	NO_x, kg/U	CO, kg/U
Xe tải	1.000 km	1,4	6,6S	16,5	6,6
Xe ô tô con		0,07	1,61S	0,2	1,71
Xe máy		-	0,765	0,3	20

(Nguồn: Assessment of Sources of Air, Water, and Land Pollution - Rapid Inventory Techniques in Environmental Pollution (part one), WHO, Geneva, 1993)

Ghi chú: S - hàm lượng lưu huỳnh trong dầu, S = 0,05%

Bảng 11. Tải lượng chất ô nhiễm từ phương tiện giao thông ra vào cơ sở

Chất ô nhiễm	Đơn vị	Bụi	SO_2	NO_x	CO
Tải lượng từ xe tải	mg/m.s	0,0078	0,0018	0,0917	0,0367
Tải lượng từ xe ô tô con		0,00016	0,00018	0,00044	0,0038
Tải lượng từ xe máy		-	0,0323	0,0127	0,844
Tổng cộng		**0,00796**	**0,03428**	**0,10484**	**0,8845**

Theo các tài liệu nghiên cứu về môi trường không khí thì nồng độ chất ô nhiễm tại điểm bất kỳ trong không khí ở hai bên đường giao thông do nguồn đường phát thải liên tục, có thể xác định gần đúng theo công thức Suton. Công thức Sutton:

$$C = \frac{0.8E\left\{exp\left[\frac{-(z+h)^2}{2\delta_Z{}^2}\right] + exp\left[\frac{-(z-h)^2}{2\delta_Z{}^2}\right]\right\}}{\delta_Z u} \qquad \text{(Công thức số 3)}$$

Trong đó:

C: Nồng độ chất ô nhiễm trong không khí, mg/Nm^3

E: Lượng thải tính trên đơn vị dài của nguồn đường trong đơn vị thời gian (mg/m.s) (E được tính ở phần trên)

σz: Hệ số khuếch tán theo phương z (m) là hàm số của x theo phương gió thổi. σz được xác định theo công thức Slade với cấp độ ổn định khí quyển loại B (là cấp độ ổn định khí quyển đặc trưng của khu vực) có dạng sau:

$$\sigma z = 0{,}53 \text{ x } 0{,}73$$

x: khoảng cách của điểm tính so với nguồn thải, tính theo chiều gió thổi (m)

z: Độ cao của điểm tính toán (m); tính ở độ cao 1,5 m;

h: Độ cao của mặt đường so với mặt đất xung quanh (m); h = 0,5 m;

u: Tốc độ gió tại khu vực cơ sở (tốc độ gió trung bình tại Hà Nội khoảng 2,5 m/s).

σ_z: Hệ số khuếch tán chất ô nhiễm theo phương thẳng đứng z (m).

Bỏ qua sự ảnh hưởng của các nguồn ô nhiễm khác trong khu vực, các yếu tố ảnh hưởng của địa hình. Dựa trên tải lượng ô nhiễm tính toán, thay các giá trị vào công thức tính toán, nồng độ các chất ô nhiễm ở những khoảng cách khác nhau so với nguồn thải (tim đường) được thể hiện như sau:

Bảng 12. Nồng độ các chất ô nhiễm từ phương tiện giao thông

(Đơn vị: mg/Nm^3)

Khoảng cách x (m)	σ_z (m)	Bụi	SO_2	NO_2	CO
5	1,72	0,00200	0,00863	0,0264	0,223
10	2,85	0,00154	0,00663	0,0203	0,171
15	3,83	0,00122	0,00527	0,0161	0,136
20	4,72	0,00102	0,00440	0,0134	0,113

Khoảng cách x (m)	σ_z (m)	Bụi	SO_2	NO_2	CO
30	6,35	0,00078	0,00335	0,0102	0,086
50	9,22	0,00054	0,00234	0,0072	0,061
QCVN 05:2023/BTNMT Trung bình 1h		**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**

Nhận xét: Từ các kết quả tính toán trên so sánh với QCVN 05:2023/BTNMT, dự báo nồng độ bụi và khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông tại cơ sở đều thấp hơn so với quy chuẩn cho phép, vì vậy phạm vi và mức độ ảnh hưởng của các nguồn gây ô nhiễm trên tuyến đường vận chuyển và khu vực cơ sở là không đáng kể.

Ngoài những chất ô nhiễm trên còn phát sinh bụi do bánh xe cuốn lên. Tuy nhiên, sân đường nội bộ của khu vực đều được bê tông hóa nên lượng bụi phát sinh không nhiều.

3.2.2.2. Bụi, khí thải, hơi hoá chất phát sinh từ quá trình sản xuất

a) Bụi, khí thải phát sinh từ công đoạn cắt và gia công tạo hình chi tiết

Nhu cầu sử dụng tôn, thép tại cơ sở lớn nhất khoảng 3.126,83 tấn/năm, số ngày làm việc khoảng 300 ngày/năm tương đương lượng sử dụng khoảng 10,42 tấn/ngày. Lượng bụi kim loại phát sinh từ quy trình cắt và gia công tạo hình khoảng 0,1 kg bụi/tấn nguyên liệu nên lượng bụi kim loại phát sinh khoảng 1,042 kg/ngày tức khoảng 130.250 mg/giờ.

Áp dụng công thức tính toán nồng độ khí thải tại khu vực sản xuất như sau:

$$C = C_0 + \frac{G}{Q} \text{ (Công thức số 4)}$$

Trong đó:

C: nồng độ chất ô nhiễm trong nhà xưởng, mg/m³;

C_0: nồng độ chất ô nhiễm trong không khí cấp vào, mg/m³, tạm tính bằng 0

G: tải lượng chất ô nhiễm thực tế phát tán vào không khí, mg/giờ, G đã tính toán ở trên = 130.250 mg/giờ

Q: lưu lượng thông gió của nhà xưởng, m³/giờ.

$$Q = n \times V = 30 \text{ lần/giờ} \times 17742{,}9 \text{ m}^3 = 532.287 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Trong đó:

n: số lần trao đổi không khí, lần/giờ; Đối với nhà xưởng gia công cơ khí có nhiều máy hàn, máy cắt phát nhiệt lớn hệ số khoảng 30 lần/giờ.

V: thể tích nhà xưởng, m³. Hoạt động cắt và gia công tạo hình diễn ra tại nhà xưởng số 2, diện tích nhà xưởng 1.810,5 m², chiều cao 9,8m do vậy thể tích nhà xưởng là 17.742,9 m³.

⇨ Nồng độ bụi từ công đoạn cắt, gia công tạo hình chi tiết khoảng:

$$C = 0 + \frac{130.250}{532.287} = 0{,}245 \text{ mg/m}^3$$

Căn cứ QCVN 02:2019/BYT giới hạn bụi trong nhà xưởng tối đa là 8 mg/m^3 như vậy, nồng độ bụi phát sinh nằm trong quy chuẩn cho phép. Mặt khác bụi kim loại thường có khối lượng khá nặng nên chỉ lưu trong không khí trong một thời gian ngắn, sau đó sẽ rơi xuống, không phát tán đi xa. Do vậy bụi chủ yếu ảnh hưởng đến công nhân thực hiện thao tác cắt, gia công tạo hình chi tiết. Công ty đã trang bị bảo hộ lao động cho công nhân và bố trí quạt thông gió tại xưởng sản xuất.

Ngoài ra quá trình cắt laser sử dụng tia laser để nung chảy và cắt vật liệu. Tại vị trí cắt, kim loại bị nung nóng cục bộ, oxy hóa và bay hơi một phần, làm phát sinh một lượng nhỏ khí CO, CO_2, NOx.

b) Khí thải từ quá trình hàn

Theo hệ số phát thải của US EPA AP-42. AP-42 – Bộ tài liệu "Compilation of Air Pollutant Emission Factors" của Cơ quan Bảo vệ môi trường Hoa Kỳ - US EPA, hệ số phát sinh bụi/khói hàn khi sử dụng dây hàn là 5,2 g/kg; que hàn là 19,7 g/kg; thuốc hàn là 0,05 g/kg. Thời gian hàn khoảng 300 ngày/năm; 8 giờ/ngày do vậy tải lượng bụi/khói hàn từ hoạt động sản xuất của Công ty như sau:

Bảng 13. Tải lượng bụi/khói hàn từ quá trình hàn

Nguồn phát sinh	Vật liệu sử dụng	Lượng sử dụng (kg/năm)	Hệ số phát thải (g/kg)	Tải lượng (kg/năm)	Tải lượng (kg/giờ)
Hoạt động hàn	Dây hàn	65.033	5,2	338,17	0,1409
	Que hàn	3.608	19,7	71,08	0,0296
	Thuốc hàn	22.333	0,05	1,12	0,0005
Tổng cộng					**0,171**

=> Tải lượng bụi/khói hàn từ quá trình hàn là 0,171 kg/giờ tương đương 171.000 mg/giờ. Hoạt động hàn diễn ra tại nhà xưởng số 2, diện tích nhà xưởng 1.810,5 m^2, chiều cao 9,8m do vậy thể tích nhà xưởng là 17.742,9 m^3. Áp dụng Công thức số 4, có nồng độ bụi/khói hàn phát sinh từ quá trình hàn lớn nhất:

$$C = 0 + \frac{171.000}{532.287} = 0,32 \text{ mg/m}^3$$

Căn cứ QCVN 02:2019/BYT giới hạn bụi trong nhà xưởng tối đa là 8 mg/m^3 như vậy, nồng độ bụi/khói hàn phát sinh từ hoạt động hàn nằm trong quy chuẩn cho phép. Mặt khác bụi kim loại thường có khối lượng khá nặng nên chỉ lưu trong không khí trong một thời gian ngắn, sau đó sẽ rơi xuống, không phát tán đi xa.

Ngoài bụi/khói hàn, quá trình hàn còn có thể phát sinh một lượng rất nhỏ khí CO, CO_2, NOx và O_3 do tác động nhiệt độ cao của hồ quang hàn, quá trình oxy hóa kim loại, khí bảo vệ và phản ứng quang hóa trong vùng hồ quang.

** Đánh giá tác động cộng hưởng*

Khi hoạt động cắt, gia công tạo hình chi tiết và hàn diễn ra cùng một lúc tại nhà xưởng 2 thì tổng lượng bụi cộng hưởng phát sinh là 130.250 mg/giờ + 171.000 mg/giờ = 301.250 mg/giờ.

Áp dụng Công thức số 4, có nồng độ bụi cộng hưởng lớn nhất:

$$C = 0 + \frac{301.250}{532.287} = 0{,}566 \text{ mg/m}^3$$

⇨ Như vậy, nồng độ bụi cộng hưởng nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 02:2019/BYT.

c) Bụi phát sinh từ máy phun bi

Tải lượng bụi phát sinh từ máy phun bi được tính theo công thức:

$$M_{bụi} = M_{vật\ liệu} \times k \text{ (Công thức số 5)}$$

Trong đó:

$M_{bụi}$: lượng bụi phát sinh, kg/h

$M_{vật\ liệu}$: khối lượng sản phẩm được phun bi, tấn/giờ. Khi cơ sở hoạt động hết công suất lượng thép, tôn cần phun bi trung bình khoảng 1,3 tấn/giờ.

k: hệ số phát sinh bụi, kg bụi/tấn sản phẩm. Cơ sở phun bi cho các sản phẩm thép, tôn mới, ít gỉ do vậy hệ số bụi khoảng 0,5 kg/tấn sản phẩm.

⇨ Tổng lượng bụi phát sinh khoảng:

$M_{bụi}$ = 1,3 tấn/giờ x 0,5 kg/tấn sản phẩm = 0,65 kg/giờ

Nếu không xử lý thì nồng độ bụi phát sinh từ công đoạn phun bi như sau:

$$C = \frac{Mbụi \times 10^6}{Q} = \frac{0{,}65 \times 10^6}{25.000} = 26 \text{ (mg/m}^3\text{) (Công thức số 6)}$$

Trong đó:

C: nồng độ bụi, mg/m^3;

$M_{bụi}$: 0,65 kg/giờ;

Q: lưu lượng khí hút, m^3/giờ. Quạt hút có lưu lượng 25.000 m^3/giờ.

Căn cứ QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc, nồng độ bụi cho phép trong môi trường làm việc là 8 mg/m^3 do vậy nếu không thu gom, xử lý bụi sẽ vượt quy chuẩn cho phép đối với môi trường làm việc gây ảnh hưởng tới sức khỏe người lao động và môi trường không khí xung quanh. Do vậy tại cơ sở lắp đặt 01 hệ thống xử lý bụi cho máy phun bi.

d) Bụi từ công đoạn làm sạch bề mặt thủ công

Sau khi phun bi, cấu kiện được kiểm tra toàn bộ bề mặt. Những vị trí góc khuất, khe hẹp, mối hàn hoặc khu vực máy phun bi chưa làm sạch hoàn toàn được xử lý thủ công bằng máy mài.

Quá trình dùng máy mài để làm sạch bổ sung có thể phát sinh bụi tuy nhiên do công đoạn này không xử lý toàn bộ bề mặt do vậy lượng bụi phát sinh là nhỏ.

e) Bụi và hơi dung môi từ hoạt động sơn

Như đã thống kê tại Bảng 4, khối lượng sơn các loại sử dụng tại cơ sở lớn nhất khoảng 47.935 kg/năm; thời gian hoạt động khoảng 300 ngày/năm, 8 giờ/ngày do vậy lượng sơn sử dụng trung bình 19,97 kg/giờ (tương đương 15,36 lít/giờ). Hiện nay hàm lượng VOC có trong sơn trên thị trường trung bình đạt 50 g/lít. Như vậy lượng VOC phát sinh từ quá trình sơn tại cơ sở đạt: 15,36 lít/giờ x 50 g/lít ≈ 769 g/giờ = 769.000 mg/giờ.

Áp dụng công thức số 4, trong đó:

Q: lưu lượng thông gió của nhà xưởng, m^3/giờ.

$$Q = n \times V = 30 \text{ lần/giờ} \times 20.337,8 \text{ m}^3 = 610.134 \text{ m}^3/\text{giờ}$$

Trong đó:

n: số lần trao đổi không khí, khoảng 30 lần/giờ.

V: thể tích nhà xưởng, m^3. Hoạt động sơn diễn ra tại nhà xưởng số 5, diện tích nhà xưởng 2.186,86 m^2, chiều cao 9,3 m do vậy thể tích nhà xưởng là 20.337,8 m^3.

$$C = 0 + \frac{769.000}{610.134} = 1,26 \text{ mg/m}^3$$

Áp dụng Công thức số 4, có nồng độ VOC phát sinh từ quá trình sơn lớn nhất khoảng 1,26 mg/Nm^3.

Theo QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc, nồng độ một số chất đặc trưng trong hơi VOC như sau: Toluen: 100 mg/m^3; Xylen: 100 mg/m^3. Như vậy nồng độ VOC phát sinh từ quá trình sơn tại cơ sở nằm trong quy chuẩn cho phép. Mức độ ảnh hưởng của dung môi sơn chủ yếu tác động trực tiếp đến những người trực tiếp pha chế sơn, quét sơn.

3.2.2.3. Khí thải và mùi từ hoạt động nấu ăn

Tại cơ sở có hoạt động nấu ăn cho ban lãnh đạo và cán bộ nhân viên Công ty. Hoạt động nấu ăn sử dụng khí gas (L.P.G) làm nhiên liệu sẽ phát sinh các loại khí thải sau: SO_2, NO_x, CO, CO_2, bụi,... Tuy nhiên, lượng khí thải phát sinh từ các hoạt động này không nhiều, dễ dàng khuếch tán vào không khí nếu như có các biện pháp thông gió tốt.

Theo tác giả Trần Ngọc Chấn với nhiên liệu là khí đốt thì khói thải tạo ra từ quá trình cháy lý thuyết (cháy hoàn toàn) bao gồm bụi (TSP) và các loại khí: CO_2, CO, NO_x, SO_2, VOC, aldehyt và hơi H_2O. Hệ số phát thải cụ thể như sau:

Bảng 14. Hệ số phát thải các chất ô nhiễm trong khí gas

Khí thải ô nhiễm	Bụi TSP	SO_2	NO_2	CO	VOC
Hệ số phát thải kg/tấn gas	0,06	0,007	2,9	0,71	0,12

(Nguồn: WHO, 1993. Assessment of Sources of Air, water and land pollution. A guide to rapid source inventory techniques and their use in formulating environmental control strategies. Part one: Rapid inventory techniques in environmental pollution)

Lượng khí gas sử dụng tại cơ sở trung bình khoảng 30 gram gas/suất ăn do vậy khi cơ sở hoạt động hết công suất với lượng suất ăn tối đa khoảng 50 suất thì lượng ga sử dụng khoảng 1,5 kg/ngày. Như vậy lượng khí thải phát sinh dự kiến như sau: 0,09 g TSP/ngày; 0,0105 g SO_2/ngày; 4,35 g NO_x/ngày; 1,065 g CO/ngày và 0,18 g VOC/ngày.

Tải lượng ô nhiễm sinh ra do các hoạt động đun nấu là không lớn, nguồn ô nhiễm được phân tán trên diện tích rộng. Nguồn ô nhiễm này chỉ phát sinh trong thời gian ngắn nên hoạt động này cũng ít gây ảnh hưởng đến môi trường.

Ngoài khí thải từ việc sử dụng nhiên liệu, quá trình nấu nướng tại khu vực bếp nấu ăn còn phát sinh mùi. Mùi phát sinh từ hoạt động nấu nướng không lớn và không có tính độc hại.

3.2.2.4. Mùi phát sinh từ khu nhà vệ sinh

Tại các khu nhà vệ sinh của cơ sở sẽ phát sinh mùi khó chịu đặc biệt khí NH_3 gây ảnh hưởng tới sức khỏe công nhân làm việc tại cơ sở và môi trường không khí của cơ sở.

3.2.2.5. Mùi từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

a) Mùi từ bể tự hoại

- Mùi hôi phát sinh từ bể tự hoại: Tại bể xảy ra tình trạng phân hủy kị khí, vi sinh vật yếm khí hoạt động sản sinh khí H_2S, CH_4 gây mùi hôi thối khó chịu.

- Mùi hôi phát sinh có thể do lượng bùn tồn đọng lớn, để bùn lâu ngày cũng gây ra tình trạng ô nhiễm kỵ khí.

b) Mùi từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Trong thời gian tới (dự kiến khoảng tháng 12/2026) Công ty sẽ lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở. Tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có thể phát sinh mùi hôi, thành phần của các chất ô nhiễm rất đa dạng như NH_3, H_2S, Mercaptane, CO_2, CH_4 và các khí khác tùy thuộc thành phần nước thải. Trong đó H_2S và Mercaptane là các chất gây mùi hôi chính, còn CH_4 là chất gây cháy nổ nếu bị tích tụ ở nồng độ nhất định.

Các nhiều nguyên nhân gây ra mùi tại HTXLNT sinh hoạt cụ thể:

+ Mùi hôi phát sinh từ bể điều hòa: Bể điều hòa có nhiệm vụ điều hòa nồng độ và lưu lượng nước thải, trong bể có hệ thống cấp khí nhằm xáo trộn đều các chất ô nhiễm cũng như ngăn tình trạng kị khí xảy ra trong bể. Khi tốc độ cấp khí không đủ sẽ gây nên tình trạng phân hủy kị khí, vi sinh vật yếm khí hoạt động sản sinh khí H_2S, CH_4 gây mùi hôi thối khó chịu.

+ Mùi hôi phát sinh từ các bể sinh học: Nguyên nhân có thể do vi sinh vật trong nước thải bị chết, các chất bẩn tích tụ, cộng với lượng bùn có trong bể gây tình trạng phân hủy kị khí.

+ Mùi hôi phát sinh từ quá trình xử lý bùn, có thể do lượng bùn tồn đọng lớn, công nghệ xử lý bùn không phù hợp, để bùn lâu ngày cũng gây ra tình trạng ô nhiễm kỵ khí.

Việc phát sinh mùi hôi từ HTXLNT sinh hoạt sẽ gây ô nhiễm môi trường không khí trong phạm vi khu vực HTXLNT, mức độ thấp, dài hạn và không thể tránh khỏi. Chủ cơ sở sẽ thực hiện các biện pháp giảm thiểu mùi hôi được trình bày tại phần sau của báo cáo.

3.2.2.6. Khí thải từ khu vực lưu giữ chất thải

Tại khu lưu giữ chất thải của cơ sở, trong điều kiện nhiệt độ và độ ẩm thích hợp, hoạt động biến đổi của các vi sinh vật sẽ phát sinh mùi và tạo thành các chất khí gây ô nhiễm môi trường không khí nếu không có các biện pháp hạn chế thích hợp. Mùi hôi phát sinh từ quá trình phân hủy chất thải rắn có chứa các thành phần sau: NH_3, CH_4, H_2S, CO, CO_2, hợp chất hữu cơ, v.v. trong đó khí CO_2 và CH_4 là chủ yếu. Mùi chủ yếu phát sinh tại khu tập trung chất thải và khu vực xung quanh trong vòng bán kính khoảng 5m do vậy chỉ gây ảnh hưởng tới sức khỏe cán bộ thu gom chất thải và môi trường không khí khu tập trung chất thải. Tuy nhiên chất thải được chứa trong các thùng kín do vậy mức độ tác động thấp, dài hạn và không thể tránh khỏi.

3.2.3. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

Không khí xung quanh tại cơ sở phải đảm bảo đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Môi trường làm việc phải đáp ứng QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

3.3. Loại và khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

Trong quá trình hoạt động đối với các đơn vị thuê nhà xưởng, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của người lao động do các đơn vị thuê tự chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Đối với hoạt động của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc, chất thải rắn sinh hoạt phát sinh chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt của cán bộ, nhân viên Công ty. Lượng phát sinh thực tế hiện nay khoảng 16 kg/ngày, tức trung bình 0,47 kg/người/ngày. Khi hoạt động hết công suất số lượng cán bộ nhân viên của Công ty khoảng 45 người do vậy lượng CTR sinh hoạt phát sinh khoảng 21,15 kg/ngày.

Chất thải rắn phát sinh trong quá trình sinh hoạt chủ yếu là thức ăn thừa, giấy vụn, bao bì thực phẩm,... sẽ tác động trực tiếp đến các thành phần môi trường như phát sinh mùi hôi, ngăn cản dòng chảy của hệ thống cấp thoát nước, tạo điều kiện thuận lợi cho các vi khuẩn, các loài vật gặm nhấm, chuột bọ sinh sôi và phát triển, gây ảnh hưởng tới môi trường và sức khỏe con người.

3.4. Loại và khối lượng chất thải rắn thông thường

3.4.1. Chất thải rắn công nghiệp thông thường từ hoạt động sản xuất

Trong quá trình hoạt động đối với các đơn vị thuê nhà xưởng, chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất do các đơn vị thuê tự chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Hoạt động sản xuất của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc sẽ phát sinh các loại CTR thông thường với khối lượng như sau:

- Bao bì đóng gói vật tư (nilon): Lượng phát sinh hiện nay khoảng 883 kg/năm; khi hoạt động hết công suất khoảng 1.470 kg/năm.

- Đầu mẩu thép, tôn, phoi kim loại, dây đai thép:

+ Lượng vật tư sử dụng (vào thành phẩm) hiện nay là 1.904,26 tấn/năm (gồm tôn, thép, sơn). Lượng thành phẩm hiện nay là 1.800 tấn/năm do vậy đầu mẩu thép, tôn, phoi kim loại phát sinh khoảng 104,26 tấn/năm tương đương 104.260 kg/năm.

+ Lượng vật tư sử dụng (vào thành phẩm) khi hoạt động hết công suất là 3.174,77 tấn/năm (gồm tôn, thép, sơn). Công suất sản xuất tối đa là 3.000 tấn/năm do vậy đầu mẩu thép, tôn, phoi kim loại phát sinh tối đa khoảng 174,77 tấn/năm tương đương 174.770 kg/năm.

- Đá mài thải: lượng phát sinh hiện tại khoảng 20 kg/năm, khi hoạt động hết công suất khoảng 34 kg/năm.

- Bi thép vỡ: Hiện nay lượng bi thép vỡ khoảng 3.400 kg/năm. Khi hoạt động hết công suất khoảng 5.667 kg/năm.

- Bụi thu gom từ máy phun bi: hiện nay khoảng 750 kg/năm. Khi hoạt động hết công suất khoảng 1.250 kg/năm.

- Đồ bảo hộ lao động thải (kính mắt, quần áo, găng tay không dính thành phần nguy hại): lượng phát sinh hiện nay khoảng 50 kg/năm; khi hoạt động hết công suất khoảng 80 kg/năm.

Bảng 15. Bảng thống kê CTR thông thường từ hoạt động sản xuất của Công ty

STT	Loại chất thải	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Bao bì đóng gói vật tư (nilon)	883	1.470
2	Đầu mẩu thép, tôn, phoi kim loại, dây đai thép	104.260	174.770
3	Đá mài thải	20	34
4	Bi thép vỡ	3.400	5.667
5	Bụi thu gom từ máy phun bi	750	1.250
6	Đồ bảo hộ lao động	50	80
	Tổng	**109.363**	**183.271**

3.4.2. Bùn thải từ bể tự hoại

- Khối lượng phát sinh hiện tại:

Lượng cặn lắng lại trong bể tự hoại của một người trong một ngày đêm bằng 0,04 lít/người/ngày đêm. Với số lượng cán bộ, công nhân viên của Công ty và đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng hiện tại là 138 người thì lượng bùn thải trong bể tự hoại phát sinh mỗi ngày tại cơ sở là:

138 người x 0,04 lít/người/ngày đêm = 5,52 lít/ngày đêm

Trọng lượng riêng của bùn thải khoảng 1500 kg/m^3 do vậy khối lượng bùn thải từ bể tự hoại phát sinh hiện nay khoảng 8,28 kg/ngày đêm tương đương khoảng 2.484 kg/năm.

- Khối lượng phát sinh khi hoạt động hết công suất:

Khi cơ sở hoạt động hết công suất, tổng số cán bộ, công nhân viên của Công ty và các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng dự kiến khoảng 160 người. Khi đó, lượng bùn thải phát sinh trong bể tự hoại khoảng 6,4 lít/ngày đêm tức khoảng 9,6 kg/ngày đêm, tương đương khoảng 2.880 kg/năm.

3.4.3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Trong thời gian tới (dự kiến khoảng tháng 12/2026) Công ty sẽ lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm. Lượng bùn thải phát sinh dự kiến như sau:

- Công suất thiết kế: Q = 15 m^3/ngày đêm
- Nồng độ BOD_5 đầu vào C_{BOD5} = 250 mg/l
- Tải lượng BOD_5 đầu vào = 15 m^3/ngày đêm x 250 mg/l = 3,75 kg/ng.đ
- Hệ số sinh khối vi sinh vật Y = 0,5 (theo TCVN 7957:2008)
- Tỷ lệ bùn tự phân hủy nội sinh f_d = 0,2

⇨ Sinh khối vi sinh vật tạo ra mỗi ngày: Xss = Y x BOD_5 = 0,5 x 3,75 kg/ng.đ = 1,875 kg/ngày đêm

⇨ Bùn sinh học dư (không tính bùn phân hủy nội bào) $M_{bùn}$ = Xss/(1-f_d) = 1,875/(1-0,2) ≈ 2,35 kg/ng.đ tương đương khoảng 705 kg/năm.

3.5. Loại và khối lượng chất thải nguy hại phát sinh

Trong quá trình hoạt động đối với các đơn vị thuê nhà xưởng, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất do các đơn vị thuê tự chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

Đối với hoạt động của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc sẽ phát sinh các loại chất thải nguy hại như sau:

Bảng 16. Thành phần và khối lượng CTNH phát sinh

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng tối đa (kg/năm)
1	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	580	970

TT	Tên chất thải nguy hại	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Khối lượng hiện tại (kg/năm)	Khối lượng tối đa (kg/năm)
2	Bao bì kim loại cứng thải có chứa các thành phần nguy hại (thùng sắt)	18 01 02	Rắn	695	1.160
3	Bao bì nhựa cứng thải có chứa thành phần nguy hại	18 01 03	Rắn	750	1.250
4	Cartridge máy in	08 02 04	Rắn	98	150
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	Rắn	82	100
6	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	17 02 04	Lỏng	345	580
7	Pin, ắc quy chì thải	19 06 01	Rắn	160	260
8	Vụn, xỉ kim loại	11 04 01	Rắn	390	650
9	Cặn sơn thải	08 01 02	Rắn	0	50
	Tổng			**3.100**	**5.170**

Các loại chất thải nguy hại trên là loại chất thải có khả năng gây ô nhiễm môi trường đất và môi trường nước cao do khó phân hủy sinh học và có khả năng gây ngộ độc cho các loài sinh vật trên cạn cũng như dưới nước. Do vậy Công ty sẽ thực hiện các biện pháp thu gom, lưu giữ, xử lý được trình bày tại phần sau của báo cáo.

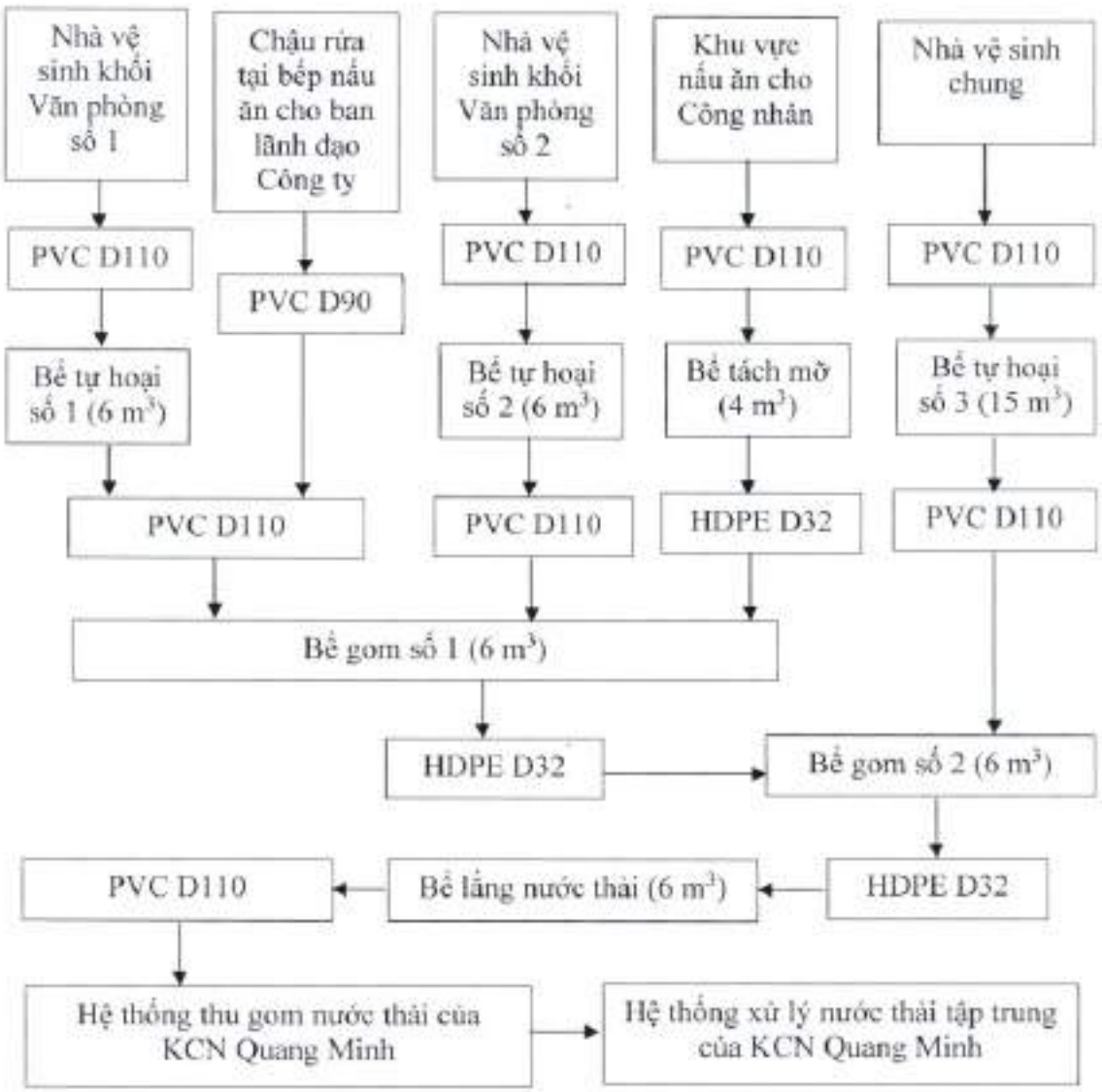
4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải của cơ sở

4.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

4.1.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải sinh hoạt

4.1.1.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải sinh hoạt giai đoạn hiện tại

Sơ đồ thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt tại cơ sở hiện nay như sau:



Hình 6. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải sinh hoạt giai đoạn hiện tại

a) Phương án thu gom nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khối nhà văn phòng số 1 (văn phòng sử dụng cho hoạt động của Công ty) được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn chảy về bể tự hoại số 1 dung tích 6 m^3.

- Nước thải phát sinh từ chậu rửa tại khu bếp nấu ăn cho ban lãnh đạo Công ty (tại khối nhà văn phòng số 1) được thu gom theo đường ống PVC D90 sau đó cùng với nước thải từ nhà vệ sinh khối nhà văn phòng số 1 sau bể tự hoại số 1 đấu nối chung vào đường ống PVC D110 dẫn chảy về bể gom số 1 (dung tích 6 m^3).

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà vệ sinh khối nhà văn phòng số 2 (văn phòng cho thuê) được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn chảy về bể tự hoại số 2 dung tích 6 m^3. Nước thải sau bể tự hoại số 2 được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn chảy về bể gom số 1 (dung tích 6 m^3).

- Nước thải phát sinh từ khu vực nấu ăn cho công nhân tại khối nhà ăn được thu

gom theo đường ống PVC D110 dẫn chảy về bể tách mỡ 3 ngăn dung tích 4 m^3. Nước thải sau bể tách mỡ được bơm theo đường ống HDPE D32 dẫn về bể gom số 1.

Như vậy bể gom số 1 sẽ tiếp nhận các nguồn nước thải gồm: Nước thải nhà vệ sinh khối văn phòng số 1 sau bể tự hoại số 1, nước thải nhà vệ sinh khối văn phòng số 2 sau bể tự hoại số 2, nước thải từ khu vực nấu ăn cho công nhân tại khối nhà ăn sau bể tách mỡ và nước thải từ chậu rửa tại khu bếp nấu ăn cho ban lãnh đạo. Bể gom số 1 được xây dựng bằng gạch + BTCT, dung tích 6 m^3, xây ngầm phía sau nhà văn phòng số 2. Từ bể gom số 1 nước thải được bơm theo đường ống HDPE D32 dẫn về bể gom số 2.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu nhà vệ sinh chung cho các nhà xưởng được thu gom theo đường ống PVC D110 dẫn chảy về bể tự hoại số 3 dung tích 15 m^3. Nước thải sau bể tự hoại số 3 được dẫn tự chảy theo đường ống PVC D110 về bể gom số 2.

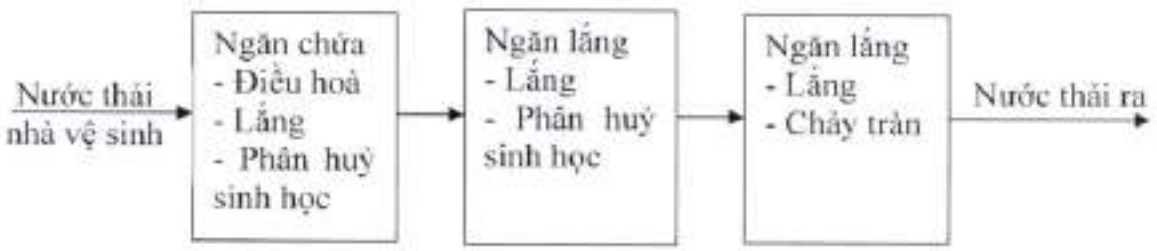
Như vậy bể gom số 2 sẽ thu gom toàn bộ nước thải tại cơ sở (bao gồm nước thải từ bể gom 1 bơm về và nước thải từ khu nhà vệ sinh chung sau bể tự hoại số 3). Bể gom số 2 được xây dựng bằng gạch + BTCT, dung tích 6 m^3, xây ngầm cạnh khu nhà vệ sinh chung. Từ bể gom số 2 nước thải được bơm theo đường ống HDPE D32 dẫn về bể lắng nước thải.

Bể lắng nước thải được xây dựng bằng gạch + BTCT, có cấu tạo 3 ngăn, dung tích 6 m^3 bố trí phía cuối nhà máy, sau nhà để dụng cụ.

b) Phương án xử lý nước thải

(i) Bể tự hoại

Nước thải từ 03 khu nhà vệ sinh được dẫn về 03 bể tự hoại loại 3 ngăn. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn tại cơ sở như sau:



Hình 7. Mô hình bể tự hoại 3 ngăn

Giai đoạn 1: Nước thải được dẫn vào ngăn thứ nhất gọi là ngăn chứa mà không làm khuấy động bề mặt của ngăn chứa. Phân sẽ nổi lên và tiếp xúc với không khí tạo điều kiện tối đa cho vi khuẩn yếm khí hoạt động phân giải các chất hữu cơ (phân) biến thành bùn lắng xuống dưới và chuyển qua ngăn thứ hai.

Giai đoạn 2: Quá trình phân hủy tiếp tục bởi vi sinh vật yếm khí (trong môi trường không có oxi) trong ngăn thứ hai gọi là ngăn lắng. Tiếp theo chất thải được chuyển sang ngăn thứ ba.

Giai đoạn 3: Kết thúc quá trình phân hủy bằng vi khuẩn yếm khí, chất thải được chuyển sang ngăn thứ ba chậm để tiếp tục lắng.

- Mô tả quá trình yếm khí xảy ra tại bể tự hoại:

Các hệ thống yếm khí ứng dụng khả năng phân hủy chất hữu cơ của vi sinh vật trong điều kiện không có oxi. Quá trình phân hủy yếm khí chất hữu cơ phức tạp liên hệ đến hàng trăm phản ứng và sản phẩm trung gian. Tuy nhiên có thể biểu diễn đơn giản chúng bằng phương trình phản ứng như sau:

$$\text{Chất hữu cơ} \xrightarrow[\text{Yếm khí}]{\text{Lên men}} CH_4 + CO_2 + H_2 + NH_3 + H_2S$$

- Quá trình phân hủy yếm khí chia thành 03 giai đoạn chính như sau:

+ Phân hủy các chất hữu cơ cao phân tử (thủy phân và lên men).

+ Tạo nên các axit (axit acetic, H_2).

+ Tạo CH_4

Bảng 17. Thông số thiết kế các bể tự hoại tại cơ sở

TT	Hạng mục	Dung tích bể (m^3)	Kết cấu	Vị trí
1	Bể tự hoại số 1	6	Gạch+BTCT	Xây ngầm dưới khu nhà vệ sinh văn phòng số 1
2	Bể tự hoại số 2	6	Gạch+BTCT	Xây ngầm dưới khu nhà vệ sinh văn phòng số 2
3	Bể tự hoại số 3	15	Gạch+BTCT	Xây ngầm cạnh nhà vệ sinh chung

Nước thải sau 03 bể tự hoại được dẫn về 02 bể gom nước thải sinh hoạt để bơm về bể lắng để tiếp tục xử lý. Định kỳ hút bùn tại bể tự hoại.

(ii) Bể tách mỡ

Nước thải phát sinh từ khu vực nấu ăn cho công nhân tại khối nhà ăn được thu gom về 01 bể tách mỡ 3 ngăn dung tích 4 m^3. Nguyên lý hoạt động của bể tách mỡ như sau: Nước thải được dẫn tự chảy vào ngăn thứ nhất của bể thông qua sọt rác được thiết kế bên trong, cho phép giữ lại các chất bẩn như các loại thực phẩm, đồ ăn thừa, xương hay các loại tạp chất khác... có trong nước thải. Chức năng này giúp cho bể tách mỡ làm việc ổn định mà không bị nghẹt rác. Tại bể tách mỡ thời gian lưu dài đủ để mỡ, dầu nổi lên mặt nước. Còn phần nước trong sau khi mỡ và dầu đã tách ra được dẫn về bể gom nước thải sinh hoạt để bơm về bể lắng để tiếp tục xử lý. Lớp dầu mỡ sẽ tích tụ dần dần và tạo lớp váng trên bề mặt nước, định kỳ 02-03 ngày/lần tiến hành vớt dầu mỡ và thu gom theo chất thải rắn sinh hoạt.

(iii) Bể gom (02 bể)

- Bể gom số 1: Có chức năng thu gom các nguồn nước thải gồm: Nước thải nhà vệ sinh khối văn phòng số 1 sau bể tự hoại số 1, nước thải nhà vệ sinh khối văn phòng số 2 sau bể tự hoại số 2, nước thải từ khu vực nấu ăn cho công nhân tại khối nhà ăn sau bể tách mỡ và nước thải từ chậu rửa tại khu bếp nấu ăn cho ban lãnh đạo.

- Bể gom số 2: Có chức năng thu gom nước thải từ bể gom số 1 bơm về và nước thải từ khu nhà vệ sinh chung sau bể tự hoại số 3.

(iv) Bể lắng

Tại cơ sở bố trí 01 bể lắng 3 ngăn dung tích 6 m^3 bố trí phía cuối nhà máy, sau nhà để dụng cụ. Bể lắng nước thải được xây dựng bằng gạch + BTCT. Tại bể lắng, ngăn thứ nhất và ngăn 2 được bố trí làm ngăn lắng cặn lơ lửng; ngăn 3 làm ngăn chứa nước trong. Nước thải sau khi xử lý được chứa trong ngăn thứ 3 và bơm dẫn ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh.

c) Phương án thoát nước thải sau xử lý

Từ bể lắng nước thải được bơm theo đường ống PVC D110 dẫn ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh phía cuối nhà máy sau đó được dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Quang Minh để tiếp tục xử lý.

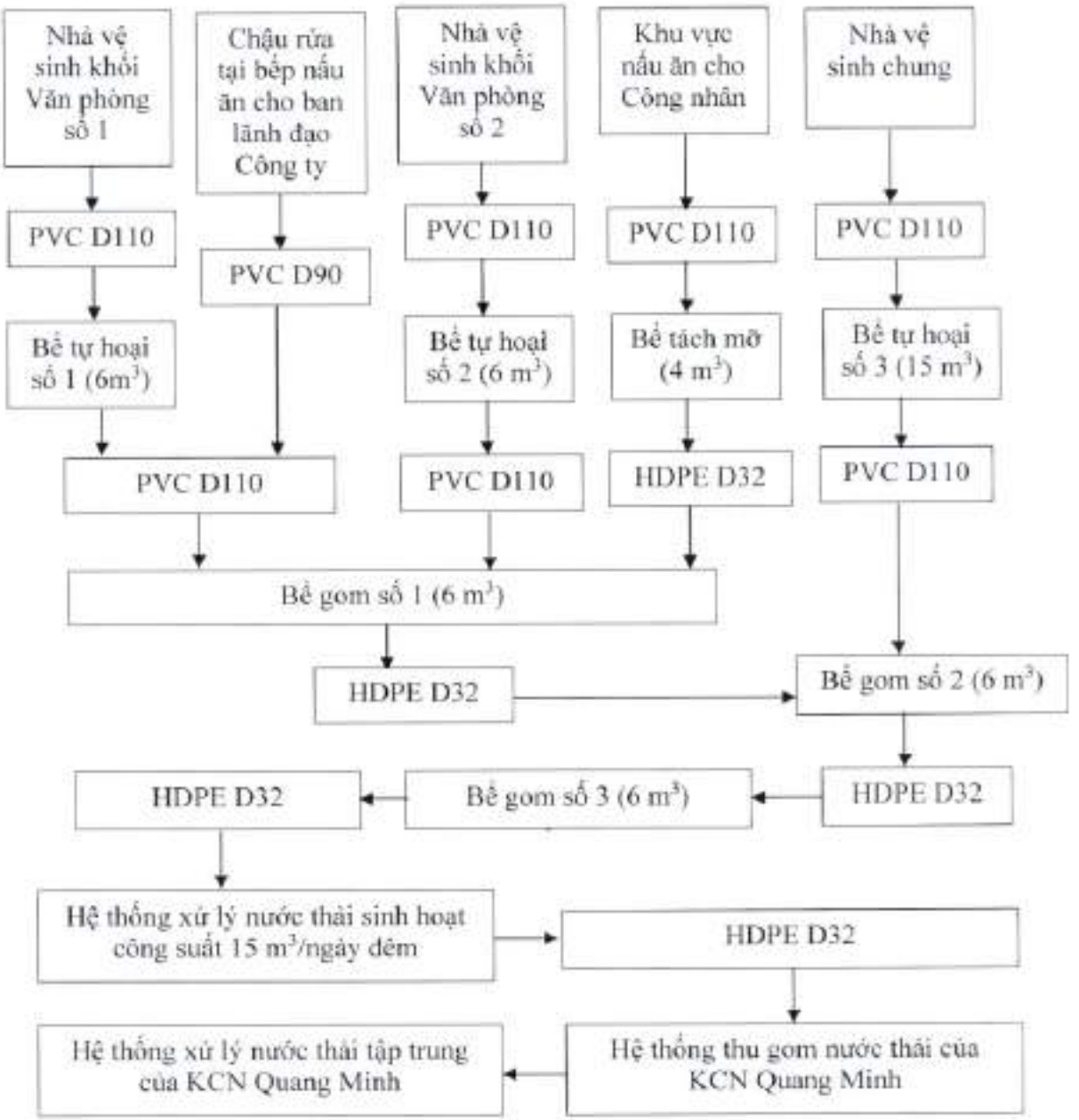
4.1.1.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải sinh hoạt trong thời gian tới

Trong thời gian tới (dự kiến khoảng tháng 12/2026) Công ty sẽ thực hiện các công việc sau:

+ Điều chỉnh bể lắng 3 ngăn hiện tại thành bể gom số 3

+ Lắp đặt bổ sung 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở.

Do vậy phương án thu gom, thoát nước và xử lý nước thải sinh hoạt được điều chỉnh như sau:



Hình 8. Sơ đồ thu gom và thoát nước thải trong thời gian tới

a) Phương án thu gom nước thải

- Phương án thu gom nước thải từ các khu vực phát sinh về bể gom số 2 giữ nguyên như hiện tại. Từ bể gom số 2 nước thải được 01 bơm đường ống HDPE D32 dẫn về bể gom số 3 (điều chỉnh từ bể lắng hiện tại).

- Từ bể gom số 3 nước thải được bơm theo đường ống HDPE D32 lên hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm.

b) Biện pháp xử lý nước thải

(i) Bể tự hoại (03 bể)

Giữ nguyên như hiện tại.

(ii) Bể tách mỡ (01 bể)

Giữ nguyên như hiện tại.

(iii) Bể gom (03 bể)

- Bể gom số 1 (giữ nguyên như hiện tại): Có chức năng thu gom các nguồn nước thải gồm: Nước thải nhà vệ sinh khối văn phòng số 1 sau bể tự hoại số 1, nước thải nhà vệ sinh khối văn phòng số 2 sau bể tự hoại số 2, nước thải từ khu vực nấu ăn cho công nhân tại khối nhà ăn sau bể tách mỡ và nước thải từ chậu rửa tại khu bếp nấu ăn cho ban lãnh đạo.

- Bể gom số 2 (giữ nguyên như hiện tại): Có chức năng thu gom nước thải từ bể gom số 1 bơm về và nước thải từ khu nhà vệ sinh chung sau bể tự hoại số 3.

- Bể gom số 3 (điều chỉnh từ bể lắng hiện tại thành bể gom số 3): Thu gom toàn bộ nước thải của cơ sở, ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải trước khi bơm về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt.

(iv) Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Trong thời gian tới (dự kiến tháng 12/2026) tại cơ sở sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải để xử lý toàn bộ nước thải sinh hoạt phát sinh, thông số thiết kế như sau:

- Công suất hệ thống xử lý:

Như đã thống kê ở trên nhu cầu xả nước thải sinh hoạt tại cơ sở lớn nhất khoảng 15 m^3/ngày đêm do vậy cơ sở sẽ lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm.

- Vị trí hệ thống xử lý:

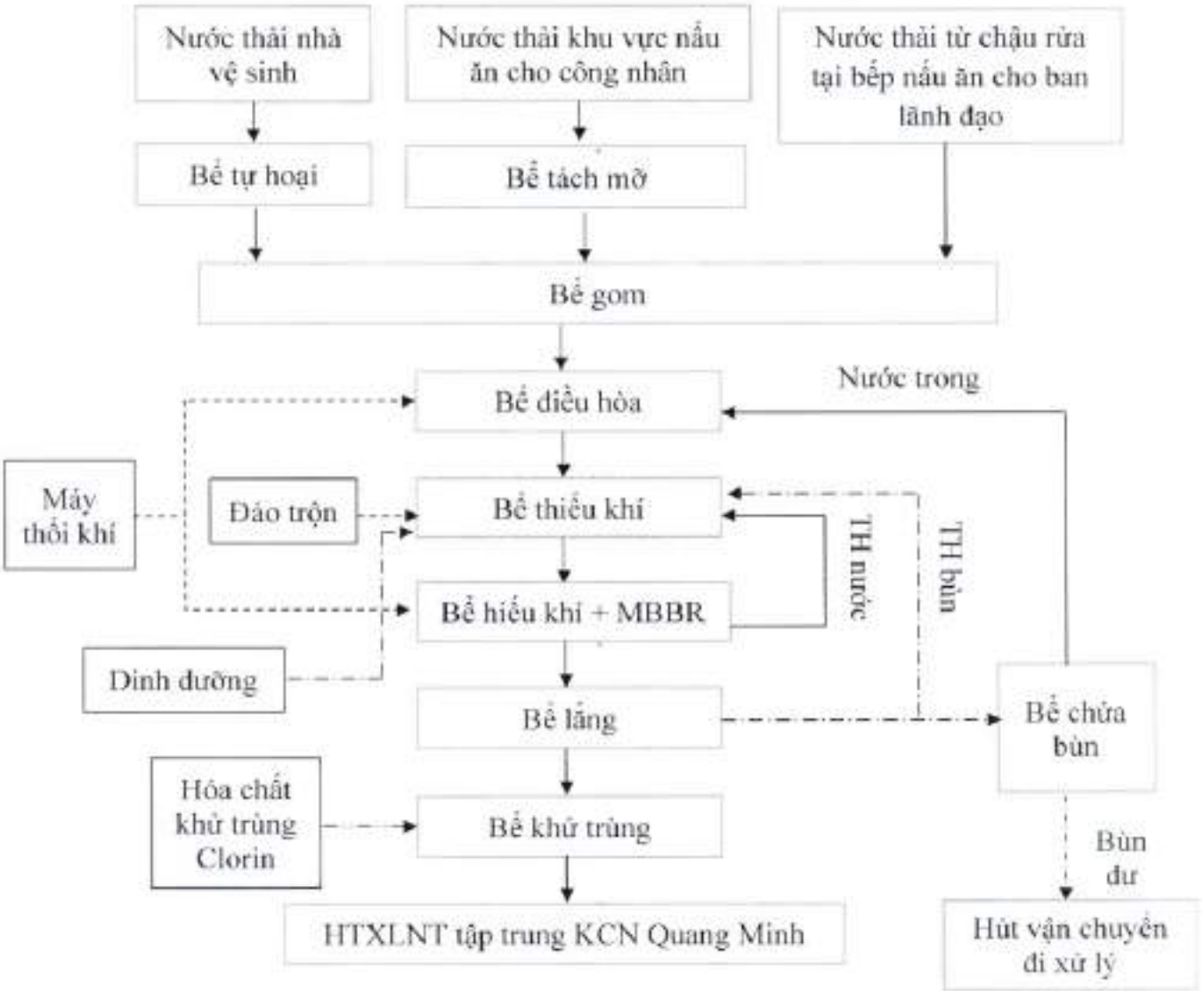
Hệ thống có cấu tạo bằng composite, đặt nổi phía cuối nhà máy.

- Công nghệ xử lý:

Công ty chỉ xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở do vậy nước thải sẽ bị ô nhiễm bởi các chất hữu cơ kèm lượng dưỡng chất (nitơ và photpho), vi khuẩn. Với đặc tính nước thải đầu vào như trên, hoạt động của cơ sở cần ưu tiên sự văn minh, sạch sẽ, bảo vệ môi trường do vậy Công ty lựa chọn lắp đặt 01 hệ thống xử lý nước thải với công nghệ xử lý AO (Anoxic/Oxic – thiếu khí/hiếu khí). Công nghệ xử lý AO là quy trình kết hợp xử lý sinh học thiếu khí và hiếu khí. Nước thải sau xử lý đảm bảo đạt Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Quang Minh.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải:

Quy trình công nghệ xử lý nước thải như sau:



Hình 9. Quy trình công nghệ HTXLNT sinh hoạt công suất 15 m^3/ngày đêm

Ghi chú:

- Đường nước thải
- Đường hóa chất
- Đường bùn
- Đường cấp khí

**** Thuyết minh công nghệ:***

a) Bể điều hòa

Nước thải từ nhà vệ sinh sau bể tự hoại, nước thải nhà bếp sau bể tách mỡ cùng với nước thải từ chậu rửa tại bếp nấu ăn cho ban lãnh đạo được thu gom về bể gom sau đó dẫn vào bể điều hòa. Bể điều hòa có vai trò tiếp nhận toàn bộ nước thải sinh hoạt tại cơ sở trước khi chảy sang cụm bể xử lý sinh học. Bể điều hòa đặc biệt quan trọng giúp ổn định lưu lượng và nồng độ nước thải.

Các lợi ích cơ bản là:

- Quá trình hoạt động của hệ thống xử lý luôn ổn định

- Quá trình xử lý sinh học được nâng cao do không bị hoặc giảm đến mức thấp nhất "shock" tải trọng, các chất ảnh hưởng đến quá trình xử lý có thể được pha loãng.

- Chất lượng nước thải sau xử lý được cải thiện do tải trọng chất thải lên các công trình ổn định.

Trong bể điều hòa bố trí hệ thống sục khí đáy bể nhằm đảm bảo nồng độ nước thải luôn đều, tránh phân hủy kỵ khí và ổn định pH. Cần xáo trộn và thổi khí cho bể nước để tránh tình trạng lắng cặn, tránh nước thải bị lên men, gây mùi khó chịu.

Trong bể điều hòa có lắp đặt bơm nước thải để bơm từ bể điều hòa sang bể thiếu khí.

b) Bể thiếu khí

Nước thải từ bể điều hòa được bơm sang bể thiếu khí. Tại đây nhờ hệ vi sinh vật thiếu khí hoạt động trong điều kiện thiếu Oxy mà Nito, Photpho được xử lý. Hệ thống khuấy trộn chìm lắp đặt dưới đáy bể hoạt động liên tục giúp đảo đều nước thải, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho vi sinh vật thiếu khí phát triển.

Tại bể thiếu khí trong điều kiện thiếu khí hệ vi sinh vật thiếu khí phát triển xử lý N và P thông qua quá trình khử Nitrat và Photphoril.

Quá trình khử Nitrat xảy ra như sau:

Hai chủng loại vi khuẩn chính tham gia vào quá trình này là Nitrosomonas và Nitrobacter. Trong môi trường thiếu Oxy, các loại vi khuẩn này sẽ khử Nitrat, Denitrificans sẽ tách oxi của Nitrat (NO_3^-) và Nitrit (NO_2^-) theo chuỗi chuyển hóa:

$NO_3^- \rightarrow NO_2^- \rightarrow N_2O \rightarrow N_2\uparrow$

Khí N_2 tạo thành sẽ thoát khỏi nước và ra ngoài. Như vậy Nitrat, Nitrit đã được xử lý.

Quá trình Photphorit hóa:

Chủng loại vi khuẩn tham gia vào quá trình này là Acinetobacter. Các hợp chất hữu cơ chứa photpho sẽ được hệ vi khuẩn Acinetobacter chuyển hóa thành các hợp chất mới không chứa photpho và các hợp chất có chứa photpho nhưng dễ phân hủy đối với chủng loại vi khuẩn hiếu khí.

Dinh dưỡng được bơm định lượng hóa chất bơm từ bồn chứa dinh dưỡng dẫn vào bể thiếu khí. Trong môi trường thiếu oxy của bể thiếu khí, vi sinh vật sẽ sử dụng dinh dưỡng làm nguồn năng lượng và carbon để chuyển hóa nitrat (NO_3^-) thành khí nitơ (N_2), quá trình này giúp loại bỏ nitơ khỏi nước thải. Ngoài ra cũng là nguồn cơ chất quan trọng để nuôi cấy và duy trì quần thể vi sinh vật có lợi trong hệ thống xử lý nước thải.

c) Bể hiếu khí + MBBR

Nước thải từ bể thiếu khí chảy sang bể hiếu khí + MBBR.

Bể hiếu khí + MBBR được thiết kế nhằm loại bỏ các chất hữu cơ trong điều kiện hiếu khí (giàu oxy). Trong bể, các vi sinh vật hiếu khí sử dụng oxy để phân hủy các chất hữu cơ, tạo thành CO_2, H_2O và giải phóng năng lượng phục vụ quá trình sinh trưởng, phát triển của vi sinh vật. Phương trình phản ứng tổng quát cho quá trình này được diễn tả bao gồm:

Quá trình Oxy hóa và phân huỷ chất hữu cơ:

Chất hữu cơ + $O_2 \rightarrow CO_2 + H_2O$ + năng lượng

Ngoài việc chuyển hóa các chất hữu cơ thành CO_2 và H_2O, các vi sinh hiếu khí này cũng giúp chuyển hóa Nitơ thành Nitrat (NO_3^-) nhờ vi khuẩn có tên là vi khuẩn Nitrat hóa (Nitrifying microorganisms). Phương trình phản ứng diễn tả quá trình này được trình bày ở dưới:

Nitrat hóa: $NH_4^+ + 2O_2 + 2HCO_3^- \rightarrow NO_3^- + 2CO_2$ (khí) + $3H_2O$ (1)

Nitrat sinh ra ở bể hiếu khí được bơm tuần hoàn lại bể thiếu khí phía trước nhằm tiến hành quá trình khử NO_3^- theo phương trình phản ứng sau:

Khử NO_3^-: Chất hữu cơ + $NO_3^- \rightarrow N_2$ (khí) + CO_2 (khí) + $H_2O + OH^-$ (2)

Chất hữu cơ cấp cho phản ứng (2) có sẵn trong dòng vào của nước thải.

Trong bể hiếu khí + MBBR cũ đặt hệ thống bơm tuần hoàn làm nhiệm vụ bơm tuần hoàn lại nước thải về bể thiếu khí để tăng cường cho quá trình khử NO_3^- và nâng cao hiệu quả xử lý các hợp chất nitơ.

Oxy được cấp vào bể hiếu khí nhờ hệ thống máy thổi khí, ống khí được bố trí đều dưới đáy bể. Các giá thể sinh học MBBR là môi trường cho các vi sinh vật bám để phân hủy các chất hữu cơ.

Các giá thể MBBR này giúp tăng hàm lượng vi sinh bên trong bể cao hơn so với công nghệ xử lý sinh học cổ điển giúp tăng cường khả năng chịu "sốc" tải trọng của bể khi chất lượng nước thải thay đổi đột ngột đồng thời cũng giúp giảm lượng bùn thừa sinh ra trong quá trình xử lý do phần lớn bùn đã dính bám trên bề mặt vật liệu bên trong bể.

Để đảm bảo hiệu quả của quá trình xử lý. Nồng độ oxy hòa tan của nước thải trong bể hiếu khí luôn luôn duy trì ở giá trị lớn hơn 2 mg/l bằng cách bố trí hệ thống phân phối khí đều khắp mặt đáy bể.

Ưu điểm của việc xử lý sinh học hiếu khí có giá thể MBBR:

- Tăng khả năng tiếp xúc của vi sinh vật với nước thải.
- Tăng cường khả năng xử lý BOD, COD, Nito, Photpho,...
- Hàm lượng MLSS bể cao giúp hiệu quả xử lý cao, giảm diện tích xây dựng.
- Lượng bùn sinh ra ít giúp tiết kiệm chi phí xử lý bùn, không phát sinh mùi, chi phí vận hành thấp.

d) Bể lắng

Nước thải sau bể hiếu khí + MBBR được dẫn sang bể lắng để giữ lại cặn và tách nước trong ra ngoài. Bằng cơ chế lắng trọng lực, bể lắng sinh học có nhiệm vụ tách cặn vi sinh từ bể hiếu khí sang. Nước thải ra khỏi bể lắng có hàm lượng cặn (SS) giảm. Bùn lắng ở đáy ngăn lắng sẽ được bơm tuần hoàn một phần về bể thiếu khí nhằm duy trì và bổ sung lượng sinh khối vi sinh vật trong hệ thống xử lý sinh học, góp phần đảm bảo hiệu quả xử lý nước thải. Phần bùn dư sẽ được chuyển định kỳ về bể chứa bùn.

e) Bể khử trùng

Bể khử trùng có chức năng chứa nước tạm thời và khuếch tán hóa chất khử trùng vào nước thải để tiêu diệt vi sinh vật.

Tại bể khử trùng bố trí hộp khử trùng bên trong có chứa Clorin dạng viên. Tại đây Clorin được hòa tan và tiếp xúc với nước trong bể nhằm tiêu diệt hoặc bất hoạt các vi sinh vật gây bệnh, để loại trừ khả năng lan truyền các vi sinh gây hại ra ngoài môi trường. Sau thời gian tiếp xúc cần thiết, nước thải sau khử trùng được dẫn ra hệ thống thu gom nước thải của KCN Quang Minh để dẫn về HTXLNT tập trung của KCN Quang Minh để tiếp tục xử lý.

f) Bể chứa bùn

Bùn dư từ bể lắng được bơm định kỳ về bể chứa bùn, bể chứa bùn có chức năng tiếp nhận và lưu chứa tạm thời lượng bùn dư phát sinh từ quá trình lắng. Bùn sau khi được thu gom về bể chứa được định kỳ hút và vận chuyển đi xử lý bởi đơn vị có chức năng theo quy định. Nước trong trên mặt bể chứa bùn sẽ chảy tràn sang bể điều hòa để xử lý.

✓ ***Thông số kỹ thuật của các bể tại HTXL nước thải sinh hoạt***

Thông số kỹ thuật của các bể trong hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được thể hiện trong bảng sau:

Bảng 18. Thông số cơ bản của các bể trong HTXL nước thải sinh hoạt

TT	Tên bể	Số lượng	Vật liệu	Đường kính (m)	Chiều dài (m)	Dung tích (m^3)
1	Bể điều hòa	01	Nhựa composite	2	1,4	4,4
2	Bể thiếu khí	01	Nhựa composite	2	1,1	3,45
3	Bể hiếu khí + MBBR	01	Nhựa composite	2	2,2	6,91
4	Bể lắng	01	Nhựa composite	2	1	3,14
5	Bể khử trùng	01	Nhựa composite	1	0,8	0,628
6	Bể chứa bùn	01	Nhựa composite	1	0,8	0,628

(Nguồn: Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc)

4.1.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý nước thải sản xuất

- Đối với hoạt động sản xuất của Công ty: không phát sinh nước thải sản xuất.

- Đối với các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng: Các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng tự chịu trách nhiệm về hoạt động sản xuất, phát sinh và xử lý nước thải sản xuất của mình. Trường hợp hoạt động sản xuất của đơn vị thuê phát sinh nước thải, đơn vị thuê phải có biện pháp thu gom, xử lý phù hợp, bảo đảm nước thải đạt quy chuẩn trước khi xả/đấu nối và thực hiện đầy đủ các thủ tục về bảo vệ môi trường theo quy định. Chủ đầu tư có trách nhiệm quản lý, kiểm soát hoạt động của các đơn vị thuê và không tiếp nhận các loại hình sản xuất không phù hợp với quy hoạch, công năng nhà xưởng và khả năng đáp ứng của hệ thống hạ tầng môi trường của cơ sở.

4.1.3. Phương án thu gom và xử lý đối với nước mưa chảy tràn

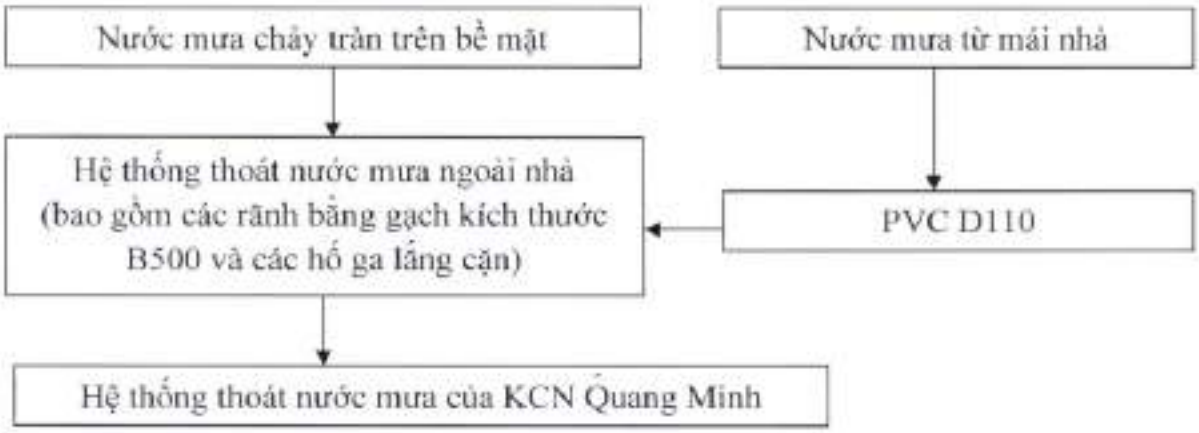
4.1.3.1. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa

- Mạng lưới thoát nước mưa (hệ thống cống, ống dẫn) được thiết kế theo nguyên tắc tự chảy, độ dốc cống đảm bảo cho thoát nước dễ dàng. Nước mưa trên mái các công trình theo các đường ống PVC D110 chảy xuống các rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

- Nước mưa chảy tràn được thu gom theo bề mặt về các rãnh thoát nước mưa ngoài nhà.

- Tuyến rãnh thoát nước mưa ngoài nhà của cơ sở bao gồm các rãnh thoát nước bằng gạch trát vữa xi măng chống thấm kích thước B500. Trên các tuyến rãnh thoát nước mưa bố trí các hố ga để lắng cặn lơ lửng.

- Sơ đồ hệ thống thu gom nước mưa của cơ sở như sau:



Hình 10. Sơ đồ thu gom thoát nước mưa của cơ sở

4.1.3.2. Biện pháp giảm thiểu tác động từ nước mưa

Tại cơ sở thực hiện các biện pháp sau để giảm thiểu nồng độ các chất ô nhiễm trong nước mưa:

- Đảm bảo duy trì các tuyến hành lang an toàn cho hệ thống thoát nước mưa. Không để các loại rác thải, chất lỏng độc hại xâm nhập vào đường thoát nước.

- Xây dựng mái che, tường bao tại các khu vực chứa hoá chất, chất thải sản xuất, chất thải rắn sinh hoạt.

- Thực hiện tốt các công tác vệ sinh công cộng để giảm bớt nồng độ các chất bẩn trong nước mưa.

- Chất thải rắn thường xuyên được thu gom bằng thùng chứa phù hợp và vận chuyển theo đúng quy định, không thải vào nguồn nước.

4.1.4. Quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

- Nước thải sinh hoạt phát sinh tại cơ sở phải được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn nước thải đầu vào của HTXLNT tập trung của KCN Quang Minh theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải ký với Chủ đầu tư kinh doanh hạ tầng KCN Quang Minh (hiện nay tuân thủ theo Hợp đồng dịch vụ xử lý nước thải số 140/2018/HĐ-XLNT ký ngày 15/12/2018 giữa Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức với Công ty Cổ phần Sản

xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc). Khi KCN Quang Minh được cấp Giấy phép môi trường nước thải tại cơ sở sẽ được xử lý đáp ứng tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Quang Minh theo quy định trong giấy phép môi trường được cấp của KCN.

- Đối với nước thải sản xuất (nếu có): Khi đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng vào hoạt động nếu có phát sinh nước thải sản xuất, các đơn vị thuê có trách nhiệm tự thu gom, xử lý đạt mức yêu cầu của KCN Quang Minh và tự liên hệ với Chủ đầu tư KCN để thỏa thuận xử lý.

4.2. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khi thải phát sinh và quy chuẩn kỹ thuật môi trường áp dụng

4.2.1. Phương án thu gom, quản lý và xử lý khi thải phát sinh

4.2.1.1. Biện pháp giảm thiểu bụi và khí thải phát sinh từ phương tiện giao thông

- Bố trí khu vực đỗ xe rộng rãi, thông thoáng cho các xe ra vào nhằm mục đích phân tán khí độc và bụi, giảm nhiệt độ và tiếng ồn. Đối với xe của khách hàng ra vào đều có nhân viên hướng dẫn chỗ đỗ và để xe hợp lý.

- Bố trí nhân viên để quét dọn sân đường hàng ngày.

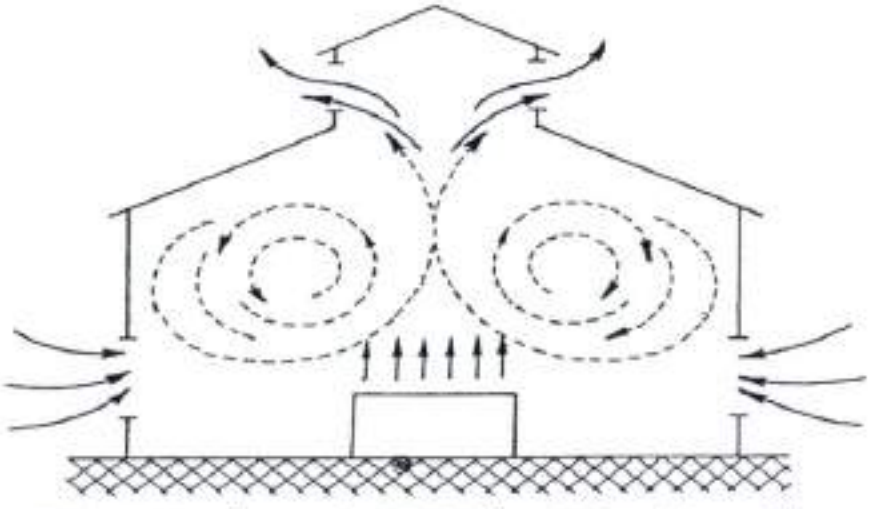
- Tất cả các xe vận tải đều phải được kiểm tra định kỳ đạt tiêu chuẩn về mức độ an toàn môi trường mới được phép hoạt động. Khi vận chuyển đi trên đường các xe vận chuyển phải được che đậy nhằm hạn chế tối đa các tác động của bụi và tránh khuếch tán bụi vào môi trường không khí do tác dụng của gió.

4.2.1.2. Biện pháp giảm thiểu bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

a) Biện pháp thông thoáng nhà xưởng

(i) Biện pháp thông thoáng nhà xưởng tự nhiên

- Thông thoáng nhà xưởng tự nhiên là phương pháp lợi dụng sự chênh lệch về nhiệt độ, áp suất và gió giữa bên ngoài và bên trong nhà xưởng bằng cách bố trí các cửa sổ đón gió, cửa đi lại dọc nhà xưởng nhằm thông gió trong nhà xưởng. Nguyên lý hoạt động của phương pháp thông gió tự nhiên được mô tả trong hình sau:



Hình 11. Sơ đồ nguyên lý hệ thống thông gió tự nhiên

+ Nhà xưởng của Công ty được thiết kế cao, thông thoáng, sử dụng vật liệu chống nóng, đảm bảo khả năng thông gió tự nhiên theo yêu cầu vệ sinh công nghiệp.

+ Bố trí các khoảng trống thích hợp trong và ngoài xưởng để tận dụng gió tự nhiên điều hòa không khí, giảm ô nhiễm không khí cục bộ.

+ Phân chia các khu vực sản xuất theo từng đặc trưng của từng dây chuyền sản xuất.

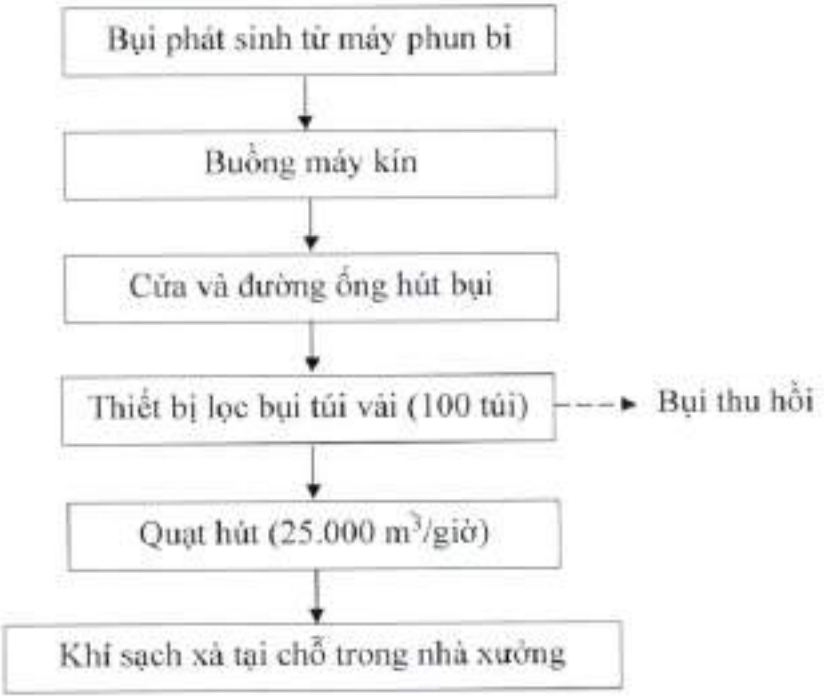
(ii) Thông gió cưỡng bức

Tại khu vực nhà xưởng bố trí các quạt công nghiệp, quạt thông gió để làm mát và điều hòa không khí trong nhà xưởng.

b) Biện pháp xử lý bụi phát sinh từ công đoạn phun bi

Trong quá trình hoạt động của máy phun bi, các hạt bi thép được phun với vận tốc cao lên bề mặt sản phẩm nhằm làm sạch lớp gỉ sét, lớp oxit, cặn bẩn và tạo độ nhám. Quá trình va đập giữa hạt bi với bề mặt kim loại làm phát sinh bụi gồm bụi kim loại hoặc tạp chất bám trên bề mặt sản phẩm và một phần hạt bi bị mài mòn.

Sơ đồ công nghệ thu gom, xử lý bụi như sau:



Hình 12. Sơ đồ thu gom, xử lý bụi từ máy phun bi

Máy phun bi được thiết kế theo dạng buồng kín nhằm hạn chế bụi phát tán ra khu vực sản xuất. Bên trong máy được duy trì áp suất âm nhờ quạt hút. Không khí chứa bụi phát sinh trong buồng phun được thu gom qua cửa hút bố trí trên thân máy, sau đó dẫn theo đường ống về thiết bị lọc bụi.

Nhờ áp suất âm từ 01 quạt hút có công suất 25.000 m^3/h bụi phát sinh từ máy phun bi được thu gom theo đường ống bằng thép không gỉ kích thước D500mm dẫn về thiết bị lọc bụi túi vải.

Tại thiết bị lọc bụi túi vải nhờ 01 quạt hút có áp suất âm, không khí chứa bụi đi vào các túi lọc thông qua đường ống thu gom. Bên trong thiết bị lọc bụi bố trí 100 túi vải có đường kính D150 mm, chiều dài 4 m. Do lưu lượng không khí tăng đột ngột nên tốc độ dòng khí giảm đột ngột khiến các hạt bụi có kích thước lớn hơn được tách ra khỏi luồng không khí chứa bụi, va chạm và nhờ trọng lực lắng xuống phễu thu bụi dẫn về silo chứa bụi phía bên dưới. Các hạt bụi mịn bị chặn trên bề mặt của túi lọc bụi thông qua các hiệu ứng khác nhau như sàng, va chạm, đánh chặn và khuếch tán. Bụi được giữ lại trên bề mặt túi lọc bụi, không khí tách bụi theo đường ống bằng thép không gỉ D600 dẫn vào quạt hút sau đó theo đường bằng thép không gỉ 500x500mm thoát ra ngoài môi trường không khí bên trong nhà xưởng.

Sau một thời gian vận hành, bụi tích tụ trên bề mặt túi lọc bụi làm tăng trở lực của hệ thống. Bộ điều khiển thực hiện giũ bụi bằng các xung khí nén hoặc cơ cấu rung giũ thủ công, làm lớp bụi bám trên túi lọc bụi bong ra và rơi xuống phễu chứa bụi phía dưới. Bụi được định kỳ thảo ra, thu gom để hạn chế phát tán trở lại môi trường.

Hệ thống được vận hành đồng thời với máy phun bi; không vận hành máy phun bi khi quạt hút và bộ lọc bụi chưa hoạt động.

Để bảo đảm hiệu quả xử lý, cơ sở thực hiện kiểm tra định kỳ tình trạng túi lọc, độ kín của buồng phun bi, đường ống thu gom, quạt hút, van giũ bụi và phễu chứa bụi. Túi lọc bụi bị rách, thủng hoặc giảm khả năng lọc phải được vệ sinh hoặc thay thế kịp thời. Bụi trong phễu chứa được thu gom thường xuyên, không để đầy gây tắc nghẽn hoặc cuốn bụi trở lại dòng khí.

Bảng 19. Thông số kỹ thuật của hệ thống xử lý bụi từ máy phun bi

STT	Tên máy móc, thiết bị	Số lượng	Thông số kỹ thuật
1	Đường ống thu gom từ máy phun bi vào thiết bị xử lý bụi	01 bộ	- Vật liệu: thép - Kích thước: D500 mm
2	Quạt hút	01 chiếc	- Lưu lượng: 25.000 m^3/giờ
3	Thiết bị lọc bụi	01 bộ	- Vật liệu: thép - Kích thước: DxRxC = 4,7x2,5x5,5m - Bên trong bao gồm 100 túi vải có đường kính D150mm, chiều dài 4m
4	Đường ống dẫn khí từ thiết bị lọc bụi vào quạt hút	01 bộ	- Vật liệu: thép - Đường kính: D600 mm - Chiều dài: 4,6 m
5	Đường ống thoát khí sau quạt hút (xả tại chỗ)	01 bộ	- Vật liệu: thép - Kích thước: 500x500mm - Chiều cao: 3m

c) Các biện pháp khác

- Trang bị đầy đủ phương tiện bảo hộ lao động cho công nhân như khẩu trang chống bụi, kính bảo hộ, găng tay, quần áo bảo hộ, giày bảo hộ và nút tai/chụp tai chống ồn. Yêu cầu công nhân sử dụng đầy đủ bảo hộ lao động trong suốt quá trình làm việc.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị để đảm bảo thiết bị hoạt động ổn định, hạn chế phát sinh bụi bất thường.

- Sử dụng thiết bị cắt phù hợp với chiều dày, kích thước và chủng loại vật liệu; không sử dụng lưỡi cắt, đá cắt đã mòn, nứt vỡ hoặc không phù hợp làm tăng lượng bụi phát sinh.

- Kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ máy cắt, lưỡi cắt, đá cắt, bàn cắt và thiết bị phụ trợ để đảm bảo quá trình cắt ổn định, hạn chế phát sinh bụi bất thường.

- Điều chỉnh tốc độ cắt, lực cắt và chế độ vận hành phù hợp, hạn chế ma sát quá mức gây phát sinh nhiều bụi, khói và tia lửa.

- Đối với vật liệu có bám dầu, rỉ sét, sơn hoặc tạp chất trên bề mặt, thực hiện làm sạch sơ bộ trước khi cắt để giảm phát sinh bụi, khói và mùi trong quá trình gia công.

- Sau khi kết thúc ca làm việc, công nhân thực hiện thu gom bụi, vụn mài, rỉ sắt và chất thải rắn phát sinh tại khu vực làm việc. Thực hiện quét dọn, vệ sinh nền nhà xưởng, khu vực gia công và khu vực đặt cấu kiện sau mỗi ca sản xuất; ưu tiên thu gom bằng chổi, dụng cụ gom bụi hoặc thiết bị hút bụi công nghiệp tại các vị trí có nhiều bụi.

- Sử dụng đúng loại que hàn, dây hàn, thuốc hàn theo yêu cầu kỹ thuật; không sử dụng vật liệu hàn ẩm, hư hỏng hoặc không phù hợp làm tăng lượng khói hàn phát sinh

- Thực hiện hàn tại khu vực cố định, hạn chế hàn phân tán tại nhiều vị trí trong nhà xưởng.

- Làm sạch dầu mỡ, rỉ sét, lớp phủ hoặc tạp chất trên bề mặt vật liệu trước khi hàn nhằm giảm phát sinh khói, mùi trong quá trình hàn

- Điều chỉnh chế độ hàn phù hợp, hạn chế sử dụng dòng hàn quá lớn so với yêu cầu kỹ thuật để giảm lượng khói hàn phát sinh

- Thực hiện sơn tại khu vực riêng biệt trong nhà xưởng, hạn chế sơn phân tán tại nhiều vị trí khác nhau.

- Ưu tiên sử dụng sơn có hàm lượng dung môi hữu cơ thấp, sơn gốc nước hoặc các loại sơn có hàm lượng VOC thấp khi đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của sản phẩm.

- Kiểm soát lượng sơn pha chế theo nhu cầu sử dụng trong từng ca sản xuất, hạn chế pha sơn dư thừa gây bay hơi dung môi.

- Đậy kín thùng sơn, dung môi, chất pha loãng sau khi sử dụng; không để thùng sơn, dung môi mở nắp trong khu vực sản xuất.

- Thu gom giẻ lau dính sơn, bao bì sơn, thùng chứa dung môi phát sinh sau quá trình sản xuất vào thùng chứa có nắp đậy và quản lý theo quy định về chất thải nguy hại.

4.2.1.3. Biện pháp giảm thiểu mùi và khí thải từ hoạt động nấu ăn

- Khu nhà bếp được thiết kế thông thoáng với không gian rộng nên mùi thức ăn tại đây dễ dàng được khuếch tán. Sử dụng thông gió tự nhiên qua cửa sổ, ô thoáng, cửa ra vào hoặc các khoảng thông gió hiện hữu để hạn chế tích tụ mùi, hơi nóng và hơi dầu mỡ trong khu vực bếp.

- Mở cửa thông gió trong quá trình nấu ăn và sau khi nấu ăn để tăng cường trao đổi không khí, giảm mùi tồn lưu trong khu vực nhà bếp.

- Sử dụng bếp gas, van gas, dây dẫn gas và bình gas đảm bảo chất lượng, có nguồn gốc rõ ràng.

- Hạn chế tối đa dầu mỡ chảy khét. Không sử dụng dầu ăn nấu lại nhiều lần.

- Vệ sinh bếp sau mỗi lần nấu ăn bằng nước nóng. Sử dụng các loại nước tẩy rửa, vệ sinh để tiến hành vệ sinh, khử mùi.

4.2.1.4. Biện pháp giảm thiểu mùi từ các khu nhà vệ sinh

- Nhân viên vệ sinh quét dọn, tẩy rửa, lau chùi nhà vệ sinh hàng ngày.

- Duy trì đủ nước xả cho bồn cầu, bồn tiểu; kiểm tra thường xuyên phao cấp nước, van xả, vòi nước để đảm bảo thiết bị vệ sinh hoạt động bình thường.

- Vệ sinh, duy trì xi phông ngăn mùi. Kiểm tra, thông tắc đường ống thoát nước, phễu thu sàn khi có hiện tượng thoát nước chậm, ứ đọng hoặc phát sinh mùi bất thường.

4.2.1.5. Biện pháp giảm thiểu mùi từ bể tự hoại và hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

a) Đối với bể tự hoại

- Không để nước thải và cặn bùn tồn đọng kéo dài trong bể tự hoại. Cơ sở thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của bể và thực hiện hút bùn khi lượng cặn tích tụ đến mức cần thiết, bảo đảm khả năng chứa và xử lý của bể.

- Bùn/cặn từ bể tự hoại được thu gom, hút định kỳ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định, không để phát sinh tình trạng tràn bể hoặc phát tán ra môi trường.

b) Đối với hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

- Thường xuyên dọn dẹp hệ thống cống rãnh thu gom và thoát nước, định kỳ nạo vét hệ thống cống rãnh thoát nước khoảng 01-02 lần/năm.

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được xây dựng tách riêng với các khu vực khác, các hạng mục xử lý được thông thoáng, công nghệ xử lý nước thải hiện đại nên hạn chế phát sinh mùi nước thải.

- Các bể xử lý nước thải được xây dựng kín và có nắp đậy.

- Đảm bảo thông khí đầy đủ cho các bể xử lý, đặc biệt là bể điều hòa, bể hiếu khí để ngăn ngừa quá trình phân hủy kỵ khí gây mùi.

- Toàn bộ bùn phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải được thu gom sau đó thuê đơn vị chức năng hút vận chuyển đi xử lý với tần suất khoảng 01-02 năm/lần không để bùn tồn đọng lâu ngày dẫn đến quá trình phân hủy kị khí.

- Bổ sung nguồn dinh dưỡng cho vi sinh vật sử dụng làm thức ăn tránh hiện tượng thiếu thức ăn làm bùn chết.

- Quá trình vận hành hệ thống xử lý nước thải tuân thủ theo hướng dẫn của đơn vị cung cấp.

- Bố trí nhân viên thường xuyên kiểm tra các bể để tránh hiện tượng nứt vỡ bể gây mùi.

4.2.1.6. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ khu vực lưu giữ chất thải

- Khu vực tập kết chất thải được xây dựng riêng biệt và thường xuyên dọn dẹp vệ sinh sạch sẽ.

- Các thùng chứa rác được bố trí nắp đậy kín.

- Khu vực lưu giữ CTNH được xây dựng kín và dán biển cảnh báo theo đúng quy định.

- Thu gom và vận chuyển chất thải hợp lý tránh để tồn đọng.

4.2.2. Quy chuẩn môi trường áp dụng

Không khí xung quanh tại cơ sở phải đảm bảo đáp ứng QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí. Môi trường làm việc phải đáp ứng QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

4.3. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh

- Đối với CTR sinh hoạt từ hoạt động của đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng: các đơn vị thuê tự quản lý.

- Đối với CTR sinh hoạt từ hoạt động của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc:

+ Công ty bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt bằng nhựa, có nắp đậy kín, dung tích 5-20 lít đặt tại các khu vực phát sinh gồm phòng làm việc, nhà bảo vệ, khu vệ sinh, khu vực nhà bếp nấu ăn cho lãnh đạo. Tại khu vực nhà bếp nấu ăn cho công nhân bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt bằng nhựa, có nắp đậy kín, dung tích 100-200 lít.

+ Đối với rác thải hữu cơ như thức ăn thừa, vỏ hoa quả: hàng ngày sẽ được thu gom chuyển cho các đơn vị chăn nuôi trên địa bàn để phục vụ chăn nuôi.

+ Đối với rác thải khác: Hàng ngày hoặc khi thùng rác đầy nhân viên của Công ty sẽ thu gom chất thải rắn sinh hoạt từ các thùng chứa tại các khu vực về lưu giữ vào 01 thùng chứa bằng nhựa, màu xanh lá cây, có nắp đậy kín, dung tích 240 lít đặt tại kho tập kết CTR sinh hoạt. Kho tập kết CTR sinh hoạt có diện tích khoảng 12 m^2, đặt tại khu đất giữa nhà xưởng 3 với nhà xưởng 4, tiếp giáp kho chất thải rắn thông thường. Kho có kết cấu nền đổ bê tông tráng vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép, có cửa khóa, có biển tên kho.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc đã ký hợp đồng thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt số 162/2026/HĐVSMT/QM ngày 01/9/2026 với Công ty Cổ phần công trình đô thị Long Biên để thu gom, vận chuyển CTR sinh hoạt đi xử lý. Tần suất thu gom 1 lần/tuần.

4.4. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải rắn thông thường phát sinh

- Trong quá trình hoạt động đối với các đơn vị thuê văn phòng, nhà xưởng, chất thải rắn thông thường phát sinh từ hoạt động sản xuất do các đơn vị thuê tự chịu trách nhiệm thu gom, phân loại, lưu giữ và chuyển giao cho đơn vị có chức năng xử lý theo quy định.

- Đối với CTR thông thường phát sinh từ hoạt động của Công ty, Công ty thực hiện các biện pháp như sau:

4.4.1. Đối với CTR công nghiệp từ hoạt động sản xuất

- Đối với CTR công nghiệp có khả năng tái chế (đầu mẩu thép, tôn, phoi kim loại, bi thép vỡ, dây đai thép, bụi thu hồi từ máy phun bi, gỗ kê,...) khi phát sinh được thu gom về kho tập kết phế liệu có diện tích 30 m^2 đặt trong nhà xưởng 5. Kho có kết cấu nền đổ bê tông tráng vữa xi măng chống thấm, tường quây tôn, có cửa khóa, có biển tên kho. Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc đã ký hợp đồng nguyên tắc về việc mua bán phế liệu số 020126/HĐNT-ĐN-PT ngày 02/01/2026 với Công ty TNHH cáp thép Thảo Tuấn. Tần suất thu gom khoảng 3 tháng/lần hoặc theo thực tế phát sinh hoặc khi kho chứa đầy.

- CTR công nghiệp thông thường khác (đồ bảo hộ lao động, túi nilon,...) khi phát sinh được đóng vào các bao tải đứa và lưu giữ tại kho tập kết CTR thông thường. Kho tập kết CTR thông thường có diện tích khoảng 12 m^2, đặt tại khu đất giữa nhà xưởng 3 với nhà xưởng 4, tiếp giáp kho tập kết CTR sinh hoạt. Kho có kết cấu nền đổ bê tông tráng vữa xi măng chống thấm, tường xây gạch, mái lợp tôn trên hệ xà gồ thép, có cửa khóa, có biển tên kho. Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc đã ký hợp đồng chuyển giao trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 02.01.2026/HĐ/XLCT ngày 02/01/2026 với Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh. Tần suất thu gom khoảng 2 lần/năm.

4.4.2. Bùn thải từ bể tự hoại

Bùn thải từ bể tự hoại sẽ được lưu giữ tại các bể tự hoại và thuê đơn vị có chức năng hút vận chuyển đi xử lý với tần suất khoảng 02-03 năm/lần.

4.4.3. Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt

Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt được lưu giữ tại bể chứa bùn bằng composite có dung tích 0,628 m^3. Định kỳ khoảng 1-2 năm/lần hoặc khi bể chứa đầy sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển đi xử lý.

4.5. Phương án thu gom, quản lý và xử lý chất thải nguy hại phát sinh

Toàn bộ CTNH phát sinh tại cơ sở được phân loại ngay tại nguồn phát sinh, không để lẫn các loại CTNH với nhau và không để lẫn với chất thải rắn sinh hoạt hoặc chất thải công nghiệp thông thường, thu gom về kho CTNH để lưu giữ.

Tại kho CTNH đối với bao bì kim loại thải; bao bì cứng thải bằng nhựa được đậy nắp kín đặt trực tiếp trong kho. Đối với các loại CTNH khác mỗi loại được lưu giữ trong 1 thùng chứa bằng thép, dung tích 200 – 500 lít.

Bố trí 01 kho chất thải nguy hại có diện tích khoảng 25 m^2. Kho CTNH đặt trong nhà xưởng 5. Kho có kết cấu nền đổ bê tông tráng vữa xi măng chống thấm, tường quây tôn, có cửa khóa, có biển tên kho, có biển cảnh báo chất thải nguy hại.

Khu vực lưu giữ CTNH được trang bị các dụng cụ, thiết bị vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy, chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (cát khô) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển báo, dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc đã ký hợp đồng chuyển giao trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải số 02.01.2026/HĐ/XLCT ngày 02/01/2026 với Công ty TNHH Môi trường công nghiệp xanh. Tần suất thu gom khoảng 2 lần/năm.

5. Cam kết thực hiện công tác bảo vệ môi trường

Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc xin cam kết:

- Cam kết thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường số 146/2025/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 11/12/2025; Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/1/2022, Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29/01/2026 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022, Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT ngày 29/01/2026 của Bộ Nông nghiệp và Môi trường; Nghị quyết số 66.19/2026/NQ-CP ngày 18/5/2026 của Chính phủ và các Luật và văn bản dưới luật có liên quan.

- Cam kết xử lý chất thải phát sinh đáp ứng các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường bao gồm:

+ Không khí xung quanh nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 05:2023/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về chất lượng không khí.

+ Môi trường làm việc đảm bảo QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi - giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép 05 yếu tố bụi tại nơi làm việc và QCVN 03:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc.

+ Nước thải sinh hoạt tại cơ sở được xử lý đảm bảo đạt Tiêu chuẩn thỏa thuận với KCN Quang Minh.

+ Đảm bảo tiếng ồn nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 26:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ Đảm bảo độ rung nằm trong quy chuẩn cho phép theo QCVN 27:2025/BNNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung.

+ Cam kết phân loại, thu gom, lưu giữ, xử lý chất thải rắn sinh hoạt, CTR thông thường và chất thải nguy hại theo đúng Nghị định số 08/2022/NĐ-CP được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT và Thông tư số 09/2026/TT-BNNMT.

Chúng tôi cam kết bảo đảm về độ trung thực, chính xác của các thông tin, số liệu được nêu trong các tài liệu nêu trên. Nếu có gì sai trái, chúng tôi hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật của Việt Nam.

Kính đề nghị Ban Quản lý các Khu công nghệ cao và Khu công nghiệp thành phố Hà Nội tiếp nhận đăng ký môi trường của Cơ sở "Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép xây dựng và tấm lợp, sản xuất sản phẩm kim loại, nhựa phục vụ dân dụng và công nghiệp".

Xin trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu: VP.

ĐẠI DIỆN CÔNG TY

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Tăng Thành Hải

PHỤ LỤC

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY CỔ PHẦN

Mã số doanh nghiệp: 2500223216

Đăng ký lần đầu: ngày 14 tháng 07 năm 2005

Đăng ký thay đổi lần thứ 3: ngày 28 tháng 01 năm 2013

"CHUYỂN TỪ CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC CÓ GCN ĐKKD SỐ: 1903000168 DO PHÒNG ĐKKD – SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH VĨNH PHÚC CẤP NGÀY14/07/2005 DO CHUYỂN ĐỔI TỪ CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC CÓ GCN ĐKKD SỐ: 1904000002 DO PHÒNG ĐKKD – SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ TỈNH VĨNH PHÚC CẤP NGÀY10/11/2003 "

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: PHUCTIEN VINHPHUC TRARE AND MANUFATURE JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: PHT STEEL

2. Địa chỉ trụ sở chính

Lô 42C, khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: *04 2189390* Fax: *0211.834843*

Email: *info@phtsteel.com.vn* Website: *http://www.phtsteel.com.vn*

3. Ngành, nghề kinh doanh

STT	Tên ngành	Mã ngành
1	Khai thác quặng sắt	0710
2	Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt Chi tiết: Khai thác quặng bôxit Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt chưa được phân vào đâu: Khai thác quặng nhôm, đồng, chì, kẽm, thiếc, mangan, crôm, niken, coban, molypden, tantali, vanadi.	0722
3	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét	0810
4	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống Chi tiết: Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa)	4620
5	Sản xuất sắt, thép, gang	2410
6	Sản xuất kim loại màu và kim loại quý	2420
7	Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662

STT	Tên ngành	Mã ngành
8	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi	4663
9	Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá	2396
10	- Dịch vụ quảng cáo. - Lắp ráp xe ô tô tải có tải trọng từ 500kg đến 10.000kg; - Sản xuất, mua bán các loại linh kiện, phụ tùng xe ô tô; - Thiết kế và tư vấn thiết kế tổng mặt bằng xây dựng công trình kiến trúc công trình công nghiệp và dân dụng, nội ngoại thất công trình, kiến trúc quy hoạch; - Kinh doanh bất động sản, xăng dầu, sơn, hóa chất; - Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng, siêu thị, chợ; - Dịch vụ chuyên chở hành khách; - Dịch vụ vận chuyển, giao nhận hàng, cho thuê kho bãi; - Xây dựng và lắp đặt các công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; - Sản xuất các sản phẩm nhựa; Sản xuất các sản phẩm nhựa phục vụ xây dựng, sản xuất tiêu dùng; - Mua bán nguyên liệu nhựa; - Sản xuất cấu kiện thép hình, khung nhà tiền chế; - Sản xuất tấm lợp kim loại; - Sản xuất các sản phẩm cơ khí phục vụ xây dựng; - Đại lý mua, bán và ký gửi hàng hóa; - Môi giới thương mại; - Sửa chữa, lắp đặt, bảo hành các sản phẩm Công ty kinh doanh; - Buôn bán vật tư, thiết bị máy móc phục vụ sản xuất công, nông nghiệp, xây dựng và ngành nước; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh; (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật)	*Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam*

4. Vốn điều lệ

Vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng

Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng

Mệnh giá cổ phần: 1.000.000 đồng

Tổng số cổ phần: 50.000

5. Số cổ phần được quyền chào bán: 0

6. Vốn pháp định

7. Danh sách cổ đông sáng lập

STT	Tên cổ đông	Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân, địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần (VNĐ)	Tỷ lệ (%)	Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; MSDN đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức	Ghi chú
1	ĐẶNG TỐ QUYÊN	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500	500.000.000	1	012314259	
			Tổng số	500	500.000.000	1		
2	ĐỖ THỊ TUYẾT NHUNG	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	500	500.000.000	1	012023178	
			Tổng số	500	500.000.000	1		
3	TĂNG THÀNH SƠN	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	3.000	3.000.000.000	6	011754657	
			Tổng số	3.000	3.000.000.000	6		
4	TĂNG THÀNH HẢI	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	7.885	7.885.000.000	15,77	012489555	
			Tổng số	7.885	7.885.000.000	15,77		
5	TĂNG THÀNH LONG	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	8.983	8.983.000.000	17,97	011504603	
			Tổng số	8.983	8.983.000.000	17,97		
6	NGUYỄN THỊ VINH	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	15.527	15.527.000.000	31,05	011705413	
			Tổng số	15.527	15.527.000.000	0		
7	TĂNG BÁ CƯỜNG	171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam	Cổ phần phổ thông	13.605	13.605.000.000	27,21	012800952	
			Tổng số	13.605	13.605.000.000	27,21		

8. Người đại diện theo pháp luật của công ty

Chức danh: *Giám đốc*

Họ và tên: NGUYỄN THỊ VINH Giới tính: *Nữ*

Sinh ngày: *08/01/1951* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy chứng thực cá nhân: *Giấy chứng minh nhân dân*

Số: *011705413*

Ngày cấp: *18/08/2008* Nơi cấp: *Công an thành phố Hà Nội*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, Phường Khương Trung, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại:

E34 Định Công, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

9. Thông tin về chi nhánh

10. Thông tin về văn phòng đại diện

11. Thông tin về địa điểm kinh doanh

1. Tên địa điểm kinh doanh: VĂN PHÒNG GIAO DỊCH - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

   Địa chỉ địa điểm kinh doanh: C2 - Pb Tập thể Thanh Xuân Bắc, phường Thanh Xuân Bắc, quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

   Mã số địa điểm kinh doanh:

KT. TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH SỐ 01

PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

Lê Hồng Hạnh

BẢN SAO

UBND TỈNH VĨNH PHÚC
BAN QUẢN LÝ
CÁC KHU CÔNG NGHIỆP

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ

Số: 19221000009

Chứng nhận lần đầu, ngày 07 tháng 5 năm 2007.

Căn cứ Luật Đầu tư ngày 29/11/2005;

Căn cứ Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

Căn cứ Quyết định số 73/2006/QĐ-UBND ngày 06/10/2006 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc Quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc;

Căn cứ Bản đề nghị cấp Giấy chứng nhận đầu tư và các hồ sơ tài liệu kèm theo do Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến nộp ngày 23/4/2007,

TRƯỞNG BAN
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VĨNH PHÚC

Chứng nhận: **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN.**

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000168, do Phòng Đăng ký kinh doanh (Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc) cấp ngày 14/7/2005.

Đại diện bởi: Ông Tăng Thành Sơn, chức danh: Giám đốc; Ngày sinh 19/11/1974; Dân tộc: Kinh; Quốc tịch: Việt Nam; Giấy chứng minh nhân dân số: 011754657 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 08/5/1992; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: 171 Vương Thừa Vũ, tổ 64, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội; Chỗ ở hiện tại: số nhà 293, đường Nguyễn Trãi, phường Thanh Xuân, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội.

Thực hiện dự án đầu tư với nội dung sau:

Điều 1: Tên dự án: **NHÀ MÁY SẢN XUẤT CẤU KIỆN THÉP XÂY DỰNG VÀ TẤM LỢP, CÁC SẢN PHẨM NHỰA VÀ KIM LOẠI PHỤC VỤ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP.**

Điều 2: Mục tiêu và quy mô dự án.

- Mục tiêu:

Sản xuất cấu kiện thép xây dựng, tấm lợp.

Sản xuất các sản phẩm nhựa và kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp.

Cho thuê nhà xưởng (khi dư thừa).

- Quy mô của dự án:

Cấu kiện thép, tấm lợp : 3.000 tấn/năm.

Sản phẩm nhựa và kim loại : 500 tấn/năm.

Điều 3: Địa điểm và diện tích sử dụng.

Địa điểm thực hiện dự án: Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc.

Diện tích đất sử dụng: 20.520 m^2 (2,052 ha).

(Địa điểm và diện tích đất sử dụng theo Quyết định cho thuê đất số 2950/QĐ-UB ngày 08/8/2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc)

Điều 4: Tổng vốn đầu tư: 41.000 triệu đồng *(Bốn mươi mốt tỷ đồng)*.

Trong đó vốn góp thực hiện dự án 20.000 triệu *(Hai mươi tỷ đồng)*. Góp đủ vốn trong vòng 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đầu tư.

Điều 5: Thời gian thực hiện dự án: Tối đa đến tháng 9/2053 (theo thời gian hoạt động của Khu công nghiệp Quang Minh đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc phê duyệt tại Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22/10/2004).

Điều 6: Tiến độ thực hiện dự án:

Sản xuất kết cấu thép, tấm lợp: Đã hoạt động sản xuất kinh doanh từ cuối năm 2005.

Sản xuất sản phẩm nhựa và kim loại: Đi vào hoạt động sản xuất từ tháng 5/2007.

Điều 7: Ưu đãi đầu tư:

Dự án thực hiện trước khi Luật Đầu tư có hiệu lực và đã được UBND tỉnh Vĩnh Phúc cấp Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 289/CNƯĐĐT ngày 26/01/2005. Theo điểm 1, điều 29, Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006: Dự án tiếp tục được hưởng ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư đã cấp cho dự án.

Điều 8: Nhà đầu tư ký hợp đồng với Công ty Kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh (Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Đức) và thực hiện nghĩa vụ trả tiền sử dụng hạ tầng, phí quản lý khu công nghiệp theo hợp đồng được ký giữa các bên.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 0 0 3 5 Quyển số: SCT/BS
Ngày 10/7/2015

Điều 9: Giấy chứng nhận đầu tư này gồm 02 (*hai*) trang, được lập thành 02 (*hai*) bản gốc, 01 bản cấp cho Công ty Cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến, 01 bản lưu tại Ban Quản lý các Khu công nghiệp Vĩnh Phúc./.

TM. UBND PHƯỜNG MAI DỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH
Đoàn Thị Bích Ngọc

TRƯỞNG BAN
Nguyễn Công Lộc

UBND THÀNH PHỐ HÀ NỘI
BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP VÀ CHẾ XUẤT HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐẦU TƯ ĐIỀU CHỈNH

Số: 01221000416

Chứng nhận điều chỉnh lần đầu: ngày 12 tháng 12 năm 2011

- Căn cứ Luật Đầu tư số 59/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2006 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư;

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 60/2005/QH11 ngày 29 tháng 11 năm 2005 và Nghị định số 102/2010/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2010 hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Doanh nghiệp;

- Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất và khu kinh tế;

- Căn cứ Quyết định số 1463/2008/QĐ-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số 63/2009/QĐ-UBND ngày 27 tháng 4 năm 2009 của Uỷ ban nhân dân thành phố Hà Nội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội;

- Căn cứ Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000009 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 07 tháng 5 năm 2007;

- Căn cứ Bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư của Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc nộp ngày 07/12/2011,

TRƯỞNG BAN

Chứng nhận: Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc

- Giấy phép đăng ký kinh doanh số 0103026406 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký cấp lại lần 1 ngày 21/8/2008;

- Địa chỉ trụ sở chính: Lô 42C, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, Hà Nội.

+ Điện thoại: 04.2189390 + Fax: 0211.834843

- Đại diện theo Pháp Luật: **Bà Nguyễn Thị Vinh;**

+ Sinh ngày 08/01/1951;

+ Chức vụ: Giám đốc;

+ Chứng minh thư nhân dân: 011705413 do Công an thành phố Hà Nội cấp ngày 03/4/2010;

+ Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 171 Vương Thừa Vũ, Tổ 64, phường Khương Trung, quận Thanh Xuân, Hà Nội;

+ Chỗ ở hiện nay: Số nhà 293, đường Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, Hà Nội.

Điều chỉnh Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000009 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 07/5/2007 với nội dung như sau:

Điều 1. Các Điều khoản sau đây của Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000009 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 07/5/2007 được điều chỉnh như sau:

- *Điều 1:* Tên dự án: Dự án đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép xây dựng và tấm lợp, sản xuất sản phẩm kim loại, nhựa phục vụ dân dụng và công nghiệp.

- *Điều 3.* Địa điểm và diện tích đất sử dụng:

+ Địa điểm thực hiện dự án: Lô 42C, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

+ Diện tích đất dự kiến sử dụng: 20.520 m2 (2,052ha).

(Địa điểm và diện tích đất sử dụng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD 985748 do Sở Tài nguyên Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 29/9/2011).

- *Điều 7.*Ưu đãi đầu tư:

+ Dự án được hưởng các ưu đãi đầu tư căn cứ theo Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000009 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 07/ 5/2007.

+ Được hưởng các ưu đãi khác theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ đầu tư:

- Nộp tiền thuê đất và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế với cơ quan Nhà nước theo quy định của pháp luật; Trả tiền thuê sử dụng hạ tầng khu công nghiệp và đồng phí xử lý nước thải cho Công ty đầu tư xây dựng hạ tầng khu công nghiệp Quang Minh;

- Trong quá trình thực hiện dự án phải chấp hành đầy đủ các quy định về an toàn phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và thực hiện đầy đủ các chính sách đối với người lao động theo quy định của pháp luật; Việc đầu tư xây dựng nhà máy phải tuân thủ theo đúng chứng chỉ quy hoạch và giấy phép xây dựng được cấp;

- Thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Điều lệ quản lý khu công nghiệp Quang Minh theo quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội;

- Hàng tháng và hàng quý doanh nghiệp phải có báo cáo về tình hình đầu tư thực hiện dự án, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh, việc thực hiện các quy định về bảo vệ môi trường, chính sách đối với người lao động gửi về Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội và các cơ quan có liên quan để theo dõi và thực hiện chức năng quản lý Nhà nước đối với doanh nghiệp.

Điều 3. Mọi điều khoản khác của Giấy chứng nhận đầu tư số 19221000009 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Vĩnh Phúc chứng nhận lần đầu ngày 07/5/2007 vẫn giữ nguyên giá trị Pháp lý.

Điều 4. Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh này được lập thành 02 (hai) bản gốc; Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc được cấp 01 bản và 01 bản lưu tại Ban quản lý các khu công nghiệp và chế xuất Hà Nội./.

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Xuân Chinh

IV. Những thay đổi sau khi cấp Giấy chứng nhận

Ngày	Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
16/01/2017	*Chứng nhận bổ sung quyền sở hữu công trình theo Văn bản số 1718/BQL-QHXD ngày 20/12/2016 của Ban quản lý các Khu công nghiệp và Chế xuất Hà Nội gồm: Nhà xưởng số 1 (01 tầng): Kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tôn; Diện tích xây dựng: 3.001,35m2; Nhà xưởng số 2 (01 tầng): Kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tôn; Diện tích xây dựng: 1.810,5m2; Nhà xưởng số 3 (01 tầng): Kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tôn; Diện tích xây dựng: 2.695,35m2; Nhà xưởng số 4 (01 tầng): Kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tôn; Diện tích xây dựng: 1.927,8m2; Nhà xưởng số 5 (01 tầng): Kết cấu khung cột thép tiền chế, mái tôn; Diện tích xây dựng: 2.156,85m2; Nhà văn phòng (02 tầng): Kết cấu khung cột thép, tường gạch, mái tôn; Diện tích xây dựng: 302,4m2	PHÓ GIÁM ĐỐC Nguyễn Hữu Nghĩa

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN SAO
COPY

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

1. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất

Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc
Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 0103026406 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 7 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 21 tháng 8 năm 2008.Đăng ký cấp lại lần 1 ngày 21 tháng 8 năm 2008 do phòng đăng ký kinh doanh số 1 Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
Địa chỉ trụ sở: Lô 42C, khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê linh, thành phố Hà Nội

BD 985748

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: , tờ bản đồ số:

b) Địa chỉ: Lô 42 C khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội.

c) Diện tích: 20520.00 m², (bằng chữ: Hai mươi nghìn năm trăm hai mươi phẩy không mét vuông.)

d) Hình thức sử dụng: riêng: 20520.00 m², chung: Không m²

đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng nhà máy sản xuất kết cấu thép và tấm lợp

e) Thời hạn sử dụng: 49 năm kể từ ngày 03/8/2003

g) Nguồn gốc sử dụng: nhà nước cho thuê đất trả tiền hàng năm.

2. Nhà ở: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

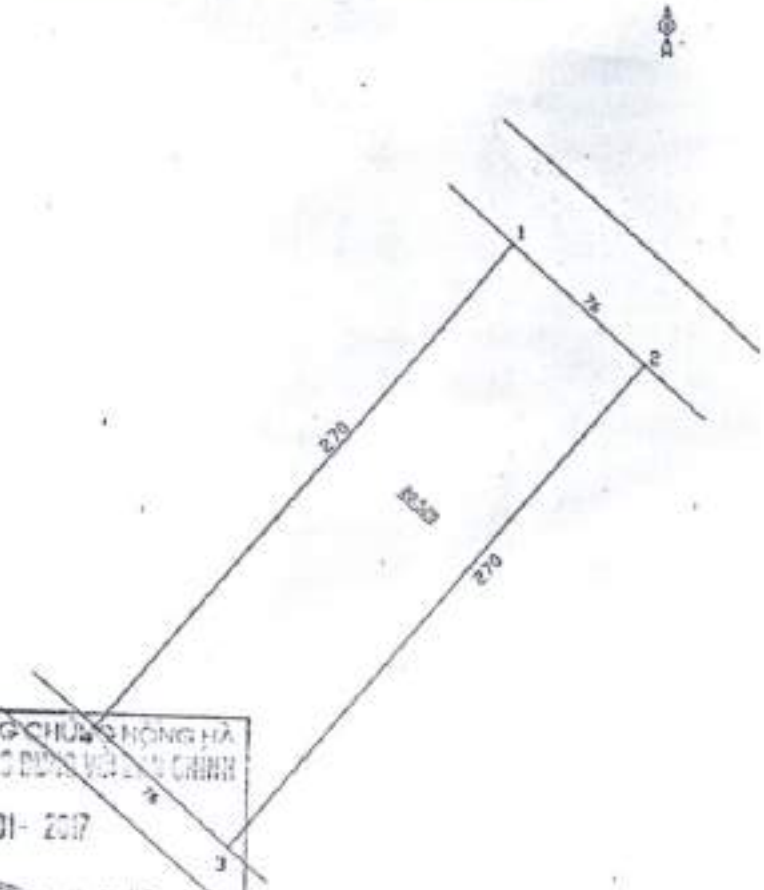
3. Công trình xây dựng khác: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

5. Cây lâu năm: Chưa chứng nhận quyền sở hữu

6. Ghi chú: Giấy chứng nhận này được cấp theo quyết định số 2950 ngày 8 tháng 8 năm 2003 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc nay huyện Mê Linh TP Hà Nội. Khi hết thời hạn được miễn tiền thuê đất tháng 9 năm 2012 thì công ty phải mang giấy chứng nhận QSDĐ này đến Văn phòng đăng ký đất đai Hà Nội để chỉnh lý.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất



VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HỒNG HÀ
CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số: 24 -01- 2017

Hà nội, Ngày 29 tháng 9 năm 2012

TUQ. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Nghĩa

Số vào sổ cấp GCN:

VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG HỒNG HÀ

CÔNG CHỨNG VIÊN
Nguyễn Thị Mai

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1820/QĐ-CT	*Vĩnh Yên, ngày 10 tháng 10 năm 2007*

QUYẾT ĐỊNH

V/v việc phê duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án đầu tư thành lập Nhà máy sản xuất cấu kiện, thép xây dựng, tấm lợp, các sản phẩm nhựa, kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp của Công ty Cổ phần Sản xuất &Thương mại Phúc Tiến .

CHỦ TỊCH UỶ BAN NHÂN DÂN

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26-11-2003;

Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 29-11-2005;

Căn cứ Nghị định số 80/2006/NĐ-CP ngày 09-8-2006 của Chính phủ về quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 08/TT- BTNMT ngày 08/9/2006 của Bộ Tài nguyên & Môi trường, hướng dẫn về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và cam kết bảo vệ môi trường;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên & Môi trường tại Tờ trình số 424/TT-HĐTĐ ngày 02-10-2007,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt nội dung Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) Dự án đầu tư thành lập Nhà máy sản xuất cấu kiện, thép xây dựng, tấm lợp, các sản phẩm nhựa, kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Tiến - Có địa chỉ tại Lô số 42C- Khu công nghiệp Quang Minh - huyện Mê linh - tỉnh Vĩnh Phúc. (Có nội dung báo cáo ĐTM chi tiết kèm theo quyết định này).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án đầu tư thành lập Nhà máy sản xuất cấu kiện, thép xây dựng, tấm lợp, các sản phẩm nhựa, kim loại phục vụ dân dụng và công nghiệp của Công ty cổ phần sản xuất và thương mại Phúc Kiến là cơ sở để cơ quan quản lý Nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, giám sát công tác bảo vệ môi trường của đơn vị trong quá trình xây dựng và hoạt động sản xuất sau này.

2. Giám đốc Công ty Cổ phần SX&TM Phúc Tiến chịu trách nhiệm:

- Thực hiện đúng, đầy đủ các biện pháp bảo vệ môi trường đã trình bày trong nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại điều 1.

- Tổ chức thực hiện kiểm soát ô nhiễm môi trường, số liệu kiểm soát phải được cập nhật thường xuyên, lưu trữ và định kỳ báo cáo về Sở Tài nguyên & Môi trường theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường .

- Mọi thay đổi so với nội dung đã phê duyệt tại quyết định này phải được Sở Tài nguyên &Môi trường cùng các cơ quan chức năng của tỉnh cho phép trước khi tổ chức thực hiện.

3. Giao cho Sở Tài nguyên & Môi trường, phối hợp với các Ngành liên quan tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm tra giám sát và đôn đốc thực hiện quyết định này. Đồng thời chịu tác nhiệm trước UBND tỉnh nếu để xảy ra tình trạng ô nhiễm và sự cố môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh văn phòng UBND Tỉnh, Giám đốc các Sở: TN&MT, Xây dựng, Công nghiệp, Y tế, Khoa học & Công nghệ, Chủ tịch UBND huyện Mê Linh; Chủ tịch UBND xã Quang Minh ; Giám đốc Công ty Cổ phần SX&TM Phúc Tiến , các Thành viên Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường tỉnh, Thủ trưởng các đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- CPCT,CPVP;
- Như điều 3;
- CV: NN1,NN2;
- Lưu VT(K- 20b)

K/T. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phùng Quang Hùng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI
Số: 190 /2018/HĐ-XLNT

Được ký giữa:

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
KCN Quang Minh – Huyện Mê Linh, TP Hà Nội
(Bên cung cấp dịch vụ)

Và:

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC
(Bên sử dụng dịch vụ)

- Hà Nội, Tháng 12/2018 -

HỢP ĐỒNG

CUNG CẤP VÀ SỬ DỤNG DỊCH VỤ XỬ LÝ NƯỚC THẢI

tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội SAO Y BẢN CHÍNH

Số: 140/2018/HD-XLNT ngày.....tháng.....năm 20.....

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH

Lương Thành Hải

*** Căn cứ vào:**

- Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật Bảo vệ Môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23/06/2014;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/06/2012 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về thoát nước và xử lý nước thải.

- Quyết định số 1872/QĐ-UBND ngày 22/4/2010 của UBND thành phố Hà Nội về Ban hành Điều lệ Khu công nghiệp Quang Minh;

- Căn cứ Quyết định số 3742/2004/QĐ-UB ngày 22 tháng 10 năm 2004 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc về việc thành lập, phê duyệt dự án và giao Công ty TNHH Đầu tư và phát triển hạ tầng Nam Đức làm chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Quang Minh, huyện Mê Linh, tỉnh Vĩnh Phúc;

- Yêu cầu đấu nối, cung cấp dịch vụ XLNT của Bên sử dụng dịch vụ và khả năng của Bên cung cấp dịch vụ:

Hôm nay, ngày 15/12/2018, tại Văn phòng Công ty TNHH đầu tư và PTHT Nam Đức, KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, chúng tôi gồm các bên dưới đây:

I /. CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC:

Địa chỉ: KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

Điện thoại: 024 35860478

Mã số thuế: 2500222438

Số tài khoản VNĐ: 031 0101 0834036

Tại: Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - Chi nhánh Đống Đa.

Đại diện: **Ông Nguyễn Khắc Sơn** - Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên A)

II/. CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC

Địa chỉ : Lô 42C, KCN Quang Minh, thị trấn Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại: 024 38134622 - Fax: 024 38134843

Mã số thuế: 2500223216

Số tài khoản: 1020100008478

Tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh

Đại diện PL: **Bà Nguyễn Thị Vinh** - Chức vụ: Giám đốc

(Sau đây được gọi tắt là Bên B)

* Do vì:

- Bên A là Chủ đầu tư KCN được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam với đầy đủ năng lực trong lĩnh vực xử lý nước thải, sẵn sàng cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải và các dịch vụ liên quan theo yêu cầu của Bên B.
- Bên B là doanh nghiệp hoạt động trong KCN Quang Minh có mong muốn được cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải.
- Các Bên đều hiểu rõ các quy định của pháp luật và UBND thành phố Hà Nội về công tác Bảo vệ môi trường tại KCN Quang Minh và cam kết chấp hành, thực hiện.

Sau khi thoả thuận, Bên A và Bên B thống nhất ký, thực hiện Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ xử lý nước thải (XLNT) tại KCN Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với các điều khoản và điều kiện cụ thể dưới đây:

ĐIỀU 1. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG CỦA HỢP ĐỒNG:

1.1 Đối tượng của Hợp đồng: Bên A nhận cung cấp dịch vụ thu gom, xử lý nước thải do Bên B xả vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Quang Minh, đảm bảo xả thải vào nguồn nước tiếp nhận với chất lượng nước thải sau xử lý đạt tiêu chuẩn cho phép.

1.2 Phạm vi thực hiện: Hoạt động cung cấp dịch vụ XLNT và xả nước thải của các bên được giới hạn trong KCN Quang Minh thuộc huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội.

ĐIỀU 2. ĐIỂM ĐẤU NỐI NƯỚC THẢI:

2.1 Điểm đấu nối nước thải từ hệ thống thu gom XLNT của Bên B vào hệ thống thu gom, XLNT của KCN là vị trí hố ga (do Bên A chỉ định) mà tại đó đường ống thoát nước thải của Bên B được nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN.

2.2 Điểm đấu nối do Bên A chỉ định theo thiết kế kỹ thuật của hệ thống để đảm bảo sự an toàn và vận hành của hệ thống thu gom, xử lý nước thải.

ĐIỀU 3. KHỐI LƯỢNG, CHẤT LƯỢNG NƯỚC THẢI CỦA BÊN B XẢ VÀO HỆ THỐNG THU GOM, XLNT CỦA BÊN A:

3.1 Khối lượng nước thải: Khối lượng nước thải thu phí được tính bằng 80% khối lượng nước cấp mà Bên B sử dụng cho mục đích sinh hoạt và sản xuất.

- Trường hợp Bên B chỉ có nước thải sinh hoạt và dùng nước sạch tập trung thì lượng nước thải tính phí bằng 100% khối lượng nước sạch tiêu thụ. Trường hợp không dùng nước sạch tập trung thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải.

3.2 Chất lượng nước thải: Nước thải của Bên B chỉ được xả vào nguồn tiếp nhận của KCN Quang Minh khi Bên B đã tự xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn cho phép tối thiểu đạt mức nước giá trị C Cột B theo QCVN 40: 2011/BTNMT (chi tiết trong Phụ lục I kèm theo Hợp đồng này).

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B:

4.1 Được sử dụng dịch vụ thu gom, XLNT của Bên A theo quy định tại Hợp đồng này.

4.2. Thanh toán kịp thời, đầy đủ các chi phí sử dụng dịch vụ theo quy định tại Điều 6 của Hợp đồng này;

4.3. Chịu trách nhiệm lấy mẫu nước thải và chi phí kiểm định khi cần thiết theo quy định của pháp luật hiện hành; tạo điều kiện thuận lợi cho Bên A trong quá trình kiểm tra, giám sát, đánh giá chất lượng nước thải và cung cấp dịch vụ XLNT.

4.4. Thông báo cho Bên A bằng văn bản trong các trường hợp: thay đổi chất lượng nước

thải, thay đổi công nghệ sản xuất, tăng công suất nhà máy,...

4.5. Cung cấp cho Bên A sơ đồ hệ thống thoát nước (gồm cả nước mưa và nước thải) trong nội bộ nhà máy của Bên B để Bên A kiểm tra giám sát; xây dựng tách biệt giữa hệ thống thoát nước mưa với nước thải và không được để Bên thứ 3 đấu nối vào hệ thống thoát nước mưa, nước thải của Bên B.

4.6. Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN Quang Minh về công tác bảo vệ môi trường, việc đấu nối vào hệ thống thu gom thoát nước thải chung, sử dụng hạ tầng KCN và các quy định khác có liên quan đến việc cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT.

ĐIỀU 5. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A:

5.1 Kinh doanh dịch vụ thu gom và XLNT theo quy định của pháp luật.

5.2 Bảo đảm khả năng đáp ứng nhu cầu XLNT của Bên B, tạo điều kiện thuận lợi cho việc sử dụng dịch vụ XLNT cho Bên B;

5.3 Đảm bảo chất lượng dịch vụ XLNT theo các quy định hiện hành của Nhà nước và quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án KCN Quang Minh I

5.4 Chấp hành và thực hiện nghiêm các quy định của pháp luật, của KCN về công tác Bảo vệ môi trường, về việc quản lý, vận hành, khai thác hệ thống thu gom nước thải.

5.5 Yêu cầu Bên B thanh toán Phí xử lý nước thải và chấp hành đúng các quy định của pháp luật về xử lý nước thải tại KCN Quang Minh I.

5.6 Khi nghi ngờ Bên B xả nước thải vượt quá quy chuẩn cho phép, Bên A có quyền lấy mẫu nước thải của Bên B tại bất kỳ thời điểm nào để xác định tính chính xác chất lượng nước thải của Bên B. Việc lấy mẫu nước thải được lập thành biên bản và kết quả được lấy làm cơ sở tính phí XLNT trong kỳ theo nội dung quy định trong Hợp đồng này.

5.7 Bên A có quyền kiểm tra giám sát hoạt động xả nước thải của Bên B vào hệ thống thu gom của KCN và yêu cầu Bên B xả nước thải đảm bảo chất lượng theo Hợp đồng XLNT đã ký.

ĐIỀU 6. PHÍ DỊCH VỤ, PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

6.1 **Phí dịch vụ:**

- Khối lượng nước thải để tính phí xác định theo khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng này.

- Trường hợp Bên B không sử dụng nước sạch do Nhà máy nước sạch Quang Minh cung cấp thì Bên B phải lắp đặt đồng hồ đo nước thải của Bên B. Khối lượng nước thải thu phí tính theo đồng hồ đo nước thải.

- Bên B sẽ thanh toán cho Bên A phí dịch vụ hàng tháng được tính như sau:

Phí dịch vụ = Đơn giá x Khối lượng nước thải do Bên A xử lý hàng tháng.

* Đơn giá dịch vụ XLNT: **12.000VNĐ/m3**

+ Giá trên áp dụng đối với nước thải có giá trị thông số và nồng độ các chất ô nhiễm nhỏ hơn hoặc bằng giá trị quy định tại Cột B QCVN 40:2011/BTNMT.

+ Giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (thuế VAT).

- Đơn giá XLNT có thể được điều chỉnh căn cứ sự biến động giá cả thị trường (điện nước, hoá chất, tiền lương, chính sách tiền tệ của Nhà nước...) với mỗi lần điều chỉnh không quá 15% theo giá kỳ trước liền kề. Khi điều chỉnh đơn giá bên A sẽ thông báo trước cho bên B trong thời hạn 15 ngày. Thời gian điều chỉnh đơn giá tối thiểu là 1 năm

và tối đa 2 năm.

- Cơ sở để xác định chất lượng nước thải áp dụng cho việc tính giá là Phiếu kết quả phân tích nước thải mới nhất của Bên B, bao gồm đủ các chỉ tiêu theo Phụ lục I của Hợp đồng *(Bản sao Phiếu kết quả phân tích nước thải là Phụ lục II đính kèm Hợp đồng này).*

6.2 **Phương thức thanh toán**

(i) Bên B có trách nhiệm thanh toán phí dịch vụ cho Bên A trong vòng năm (05) ngày kể từ ngày nhận được hoá đơn hàng tháng của Bên A (hoá đơn này được coi là thông báo thanh toán lần thứ nhất) vào tài khoản được chỉ định bởi Bên A hoặc tiền mặt tại Văn phòng của Bên A.

Nếu quá thời hạn năm (05) ngày nêu trên mà Bên B vẫn chưa thanh toán phí dịch vụ cho Bên A, Bên B có trách nhiệm thanh toán trong vòng 03 ngày kể từ ngày nhận được thông báo lần 2 của Bên A;

(ii) Quá thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được giấy thông báo lần 2 của Bên A mà Bên B vẫn chưa thanh toán thì Bên A sẽ tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT và có quyền yêu cầu đơn vị cấp nước tạm ngừng cung cấp nước sạch cho đến khi Bên B thanh toán đầy đủ phí sử dụng dịch vụ XLNT theo giấy báo;

(iii) Kể từ ngày Bên B thanh toán đầy đủ phí dịch vụ cho Bên A, Bên A sẽ mở van xả thải cho Bên B để Bên B được xả nước thải vào hệ thống XLNT của Bên A. Khi đó, Bên B sẽ chịu trách nhiệm thanh toán cho Bên A toàn bộ chi phí phát sinh từ về việc đóng/mở van cấp nước/thoát nước và các vật tư phát sinh sử dụng trong quá trình trên (nếu có) theo bảng chiết tính của Bên A cũng như tiền lãi tính trên số phí dịch vụ mà Bên B thanh toán chậm kể từ ngày quá thời hạn 03 ngày nêu tại mục (ii) ở trên với mức lãi suất quá hạn bằng 20%/năm cho toàn bộ thời gian chậm thanh toán.

ĐIỀU 7. CÁC TRƯỜNG HỢP NGỪNG CUNG CẤP DỊCH VỤ THU GOM, XLNT:

7.1 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải của KCN nhưng chưa gây ảnh hưởng xấu đến môi trường và hệ thống thu gom xử lý nước thải của KCN, Bên A sẽ có văn bản thông báo về việc vi phạm và yêu cầu Bên B khắc phục. Sau 05 ngày kể từ ngày phát hành thông báo lần thứ nhất mà Bên B không chấp hành thì Bên A sẽ ra thông báo nhắc nhở lần hai. Hết thời hạn 05 ngày của thông báo lần 2 mà Bên B vẫn không chấp hành thì Bên A được quyền tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT theo thoả thuận đã được quy định trong Hợp đồng này.

7.2 Trường hợp nước thải của Bên B xả vào hệ thống thu gom của KCN vượt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT, Bên A sẽ lập biên bản yêu cầu Bên B khắc phục để đảm bảo nước thải đạt mức nước Cột B và Bên B phải thanh toán chi phí phân tích mẫu nước thải và phí XLNT theo đơn giá **24.000đ/m3** đối với khối lượng nước thải xả vào hệ thống thu gom của KCN từ thời điểm chốt số kỳ trước đến thời điểm nước thải của Bên B đạt mức nước Cột B theo QCVN 40:2011/BTNMT nhưng tối đa không quá 30 ngày kể từ ngày Bên A lập biên bản đối với hành vi vi phạm; đồng thời Bên B phải chịu phạt với mức phạt bằng 50% tổng số tiền Bên B thanh toán phí XLNT trong kỳ. Quá thời hạn trên, Bên A sẽ yêu cầu đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch và tạm ngừng cung cấp dịch vụ XLNT. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên A có quyền kiểm tra, giám sát chất lượng nước thải của Bên B và Bên B có trách nhiệm cung cấp kết quả phân tích mẫu nước thải định kỳ theo kết quả quan trắc môi trường, bản cam kết bảo vệ môi trường (hoặc tương đương) của Bên B với cơ quan chức năng cho Bên A.

7.3 Khi Bên B vi phạm các quy định về xả nước thải có gây ảnh hưởng xấu đến môi

trường và hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung, Bên A tiến hành lập biên bản và yêu cầu Bên B phải khắc phục ngay các sai phạm. Trường hợp Bên B không chấp hành yêu cầu của Bên A, Bên A sẽ ngừng ngay việc cung cấp dịch vụ XLNT và đề nghị đơn vị cung cấp nước sạch ngừng cung cấp nước sạch.

7.4 Trường hợp Bên B vi phạm các quy định về xả thải gây hậu quả nghiêm trọng thì tuỳ theo mức độ có thể bị truy cứu trách nhiệm theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

7.5 Dịch vụ XLNT sẽ được khôi phục sau khi Bên B đã khắc phục hoàn toàn hậu quả do các hành vi phạm gây ra, và hoàn thành các nghĩa vụ khác theo Hợp đồng này và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

7.6 Khi tiến hành xúc tiến các công tác sửa chữa, cải tạo, nâng cấp hệ thống thu gom và Nhà máy XLNT, Bên A sẽ có văn bản thông báo cho Bên B biết lý do, thời gian tiến hành các công tác trên; đồng thời Bên A sẽ có biện pháp thích hợp tạm thời nhằm hạn chế các tác động gây ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất của Bên B và ô nhiễm môi trường.

ĐIỀU 8. THỜI HẠN CỦA HỢP ĐỒNG:

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày 15/12/2018 đến ngày 15/12/2022 và có thể được gia hạn theo thỏa thuận của các Bên.

ĐIỀU 9. SỬA ĐỔI, BỔ SUNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG:

9.1 Hợp đồng này có thể được các Bên sửa đổi/bổ sung bằng văn bản. Việc sửa đổi/bổ sung sẽ được tiến hành theo hình thức Hợp đồng sửa đổi/bổ sung hoặc phụ lục của Hợp đồng và là một phần không tách rời của Hợp đồng này;

9.2 Hợp đồng này sẽ hết hiệu lực trong những trường hợp sau:

(i) Hết thời hạn của Hợp đồng mà không được gia hạn; hoặc

(ii) Các Bên đồng ý bằng văn bản về việc chấm dứt hợp đồng này.

ĐIỀU 10. GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP:

Mọi tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng này sẽ được giải quyết bằng thương lượng trên tinh thần hợp tác giữa các Bên. Trong trường hợp các Bên không thể giải quyết thông qua hoà giải, một trong hai Bên có thể đưa tranh chấp ra Toà án có thẩm quyền của Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Quyết định của Toà án có hiệu lực thi hành đối với cả hai bên và án phí do bên thua kiện chịu.

ĐIỀU 11. CHỐNG GIAN LẬN VÀ HỐI LỘ:

11.1. Bên B cam kết và đảm bảo rằng bất kỳ người nào trực tiếp hoặc gián tiếp đại diện, thay mặt cho Bên B hoặc được Bên B chỉ định (gọi chung là "**Người Của Bên B**") liên lạc, giao dịch, làm việc với Bên A sẽ không (i) hối lộ và/hoặc hứa hẹn đưa các khoản hối lộ, giảm giá, trích thưởng, khoản tiền gây ảnh hưởng hoặc khoản báo đáp bất hợp pháp hoặc bất kỳ các tài sản bằng tiền hoặc hiện vật hoặc lợi ích nào (gọi chung là "**Hối Lộ**"), cho bất kỳ đại diện nào của Bên A (gọi chung là "**Người Của Bên A**") hoặc thông qua bất kỳ Bên Thứ Ba nào để Hối Lộ Người Của Bên A nhằm đạt được lợi ích riêng như được ưu tiên ký Hợp Đồng với Bên A một cách không minh bạch, được miễn trừ (các) nghĩa vụ quy định tại Hợp Đồng, và /hoặc các lợi ích không minh bạch, không công bằng khác.

11.2. Bên A cam kết và đảm bảo rằng Người Của Bên A sẽ không đòi hỏi hoặc có những hành vi chủ quan (cố nhân, cảm tính, vô trách nhiệm, ...) nhằm gây khó khăn cho Người Của Bên B trong việc thực hiện Hợp Đồng (gọi chung là "Gian Lận").

11.3. Các hành vi Hối Lộ và Gian Lận theo quy định tại Điều này sẽ bao gồm cả các hành vi thực hiện trước, trong khi và sau khi thực hiện Hợp Đồng này. Trường hợp bất kỳ Người Của Bên B nào nhận thấy bất cứ Người Của Bên A nào có biểu hiện, hành vi đòi Hối Lộ và/hoặc Gian Lận thì Bên B có trách nhiệm thông báo ngay lập tức cho Bên A theo địa chỉ email: thanhtra@tng-holdings.vn.

11.4. Bên B sẽ miễn trừ cho Bên A mọi trách nhiệm liên quan nếu hành vi Hối Lộ của Bên B vi phạm pháp luật Việt Nam và phải bồi thường cho Bên A các thiệt hại phát sinh, bao gồm cả các thiệt hại do phát sinh chi phí hành chính, chi phí luật sư và các chi phí khác để xử lý các vấn đề liên đới đến hành vi Hối Lộ của Bên B.

ĐIỀU 12. ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH:

12.1. Các Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều quy định trong Hợp đồng này. Bên nào vi phạm sẽ hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật;

12.2. Hợp đồng gồm sáu (06) trang, mười hai (12) điều, được lập thành ba (03) bản gốc bằng tiếng Việt có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 01 bản làm cơ sở thực hiện.

12.3. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày các bên ký, đóng dấu xác lập và thay thế cho Hợp đồng số 16/2018/HĐ-XLNT ký ngày 14/04/2018.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Khắc Sơn	Nguyễn Thị Vinh

CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 12 năm 2018

PHỤ LỤC I

GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ VÀ NỒNG ĐỘ CÁC CHẤT Ô NHIỄM TRONG NƯỚC THẢI CÔNG NGHIỆP THEO GIÁ TRỊ C CỘT B QCVN 40: 2011/BTNMT)

"Kèm theo Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ XLNT Số 140 /2018/HD-XLNT"

TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị C	
			Cột A	Cột B
1	Nhiệt độ	oC	40	40
2	Màu	Pt/Co	50	150
3	pH	-	6 đến 9	5,5 đến 9
4	BOD5 (20oC)	mg/l	30	50
5	COD	mg/l	75	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	50	100
7	Asen	mg/l	0,05	0,1
8	Thuỷ ngân	mg/l	0,005	0,01
9	Chì	mg/l	0,1	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,05	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,05	0,1
12	Crom (III)	mg/l	0,2	1
13	Đồng	mg/l	2	2
14	Kẽm	mg/l	3	3
15	Niken	mg/l	0,2	0,5
16	Mangan	mg/l	0,5	1
17	Sắt	mg/l	1	5
18	Tổng xianua	mg/l	0,07	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,1	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	5	10
21	Sunfua	mg/l	0,2	0,5
22	Florua	mg/l	5	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	5	10
24	Tổng nitơ	mg/l	20	40
25	Tổng phốt pho (tính theo P)	mg/l	4	6

26	Clorua (không áp dụng khi xả vào nguồn nước mặn, nước lợ)	mg/l	500	800
27	Clo dư	mg/l	1	2
28	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,05	0,1
29	Tổng hoá chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ	mg/l	0,3	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,003	0,01
31	Coliform	vi khuẩn/100ml	3000	5000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1,0	1,0

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: 00012188

Ngày (Date) 17 tháng (month) 10 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00E8F35B04632F4AA5BF6D6F236450E992

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 10/2025	m3	211,00	16.000,00	3.376.000	5%	168.800
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 10/2025	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	3.376.000	168.800	3.544.800
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**3.426.000**	**172.800**	**3.598.800**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Ba triệu năm trăm chín mươi tám nghìn tám trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử. Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **17/10/2025**

Tra cứu tại Website (Search in website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **RVH1C1Q3PGB5**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: **00015788**

Ngày (Date) 17 tháng (month) 11 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 00600925D262A7403CAE80C2B34B464573

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 11/2025	m3	275.00	16.000,00	4.400.000	5%	220.000
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 11/2025	Cái	1.00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	4.400.000	220.000	4.620.000
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**4.450.000**	**224.000**	**4.674.000**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Bốn triệu sáu trăm bảy mươi bốn nghìn đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

Ký ngày (Signing Date): **17/11/2025**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **XWHRH_9KPMW7**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C25TUB

Số *(No.)*: 00018095

Ngày (Date) 17 tháng (month) 12 năm (year) 2025

Mã CQT (Code): 006F0CF3250F01474FA2ABC81E1924EA39

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản Số tài khoản *(Bank account)*:

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 12/2025	m3	272,00	16.000,00	4.352.000	5%	217.600
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 12/2025	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	4.352.000	217.600	4.569.600
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**4.402.000**	**221.600**	**4.623.600**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Bốn triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn sáu trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **17/12/2025**

Tra cứu tại Website (Search in website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu – Mã tra cứu *(Invoice code)*: **B1H5F707GP8E**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00001656**

Ngày (Date) 19 tháng (month) 01 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00093E266D07D9412685E345065FDCFAEF9

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 01/2026	m3	248,00	16.000,00	3.968.000	5%	198.400
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 01/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	3.968.000	198.400	4.166.400
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**4.018.000**	**202.400**	**4.220.400**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Bốn triệu hai trăm hai mươi nghìn bốn trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **19/01/2026**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **RBFZI2W00LEL**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: kecun@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00003380**

Ngày (Date) 09 tháng (month) 02 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00F17F41C4F4A5494E8D5D1C9C9C163F4A

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 02/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 02/2026	m3	229,00	16.000,00	3.664.000	5%	183.200

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*	3.664.000	183.200	3.847.200
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*			
Tổng cộng *(Total)*:	**3.714.000**	**187.200**	**3.901.200**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Ba triệu chín trăm linh một nghìn hai trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Signal signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **09/02/2026**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **VLFJT_R2G09G**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meinvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUH

Số *(No.)*: **00007230**

Ngày (Date) 17 tháng (month) 03 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 005A3C5FBCAB444AE99B72AFBD6F33213A

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 03/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 03/2026	m3	197,00	16.000,00	3.152.000	5%	157.600

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	3.152.000	157.600	3.309.600
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**3.202.000**	**161.600**	**3.363.600**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Ba triệu ba trăm sáu mươi ba nghìn sáu trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

Ký ngày (Signing Date): **17/03/2026**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **DQFMC2W2NVA0**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00009966**

Ngày (Date) 16 tháng (month) 04 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00160B86A21A1A045CAA376053E2EE9C309

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 04/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 04/2026	m3	224,00	16.000,00	3.584.000	5%	179.200

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	3.584.000	179.200	3.763.200
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**3.634.000**	**183.200**	**3.817.200**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Ba triệu tám trăm mười bảy nghìn hai trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **16/04/2026**

Tra cứu tại Website (Search in website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **XAF2HGJI4A82**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: 00012967

Ngày (Date) 19 tháng (month) 05 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 005EAFD6B3C2EB4386918442BBA355FB7F

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: TM/CK

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 05/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000
2	Nước sử dụng kỳ tháng 05/2026	m3	166,80	16.000,00	2.656.000	5%	132.800

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*	2.656.000	132.800	2.788.800
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*			
Tổng cộng *(Total)*:	**2.706.000**	**136.800**	**2.842.800**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Hai triệu tám trăm bốn mươi hai nghìn tám trăm đồng***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **19/05/2026**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **Q_F6FNAZD0JV**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

IDICO-URBIZ

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00016442**

Ngày (Date) 17 tháng (month) 06 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00B77B47C498764FB6B2F9E26E10E1D657

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223210 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 06/2026	m3	203,00	16.000,00	3.248.000	5%	162.400
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 06/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*	3.248.000	162.400	3.410.400
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*			
Tổng cộng *(Total)*:	**3.298.000**	**166.400**	**3.464.400**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Ba triệu bốn trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **17/06/2026**

Tra cứu tại Website (Search in website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **KZFQSVEPGGZ0**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00019245**

Ngày (Date) 17 tháng (month) 07 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00CF056B05E13344C79116BC8D62C7CC9C

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 07/2026	m3	143,00	16.000,00	2.288.000	5%	114.400
2	Thuê hao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 07/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*	2.288.000	114.400	2.402.400
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*			
Tổng cộng *(Total)*:	**2.338.000**	**118.400**	**2.456.400**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Hai triệu bốn trăm năm mươi sáu nghìn bốn trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): **CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

Ký ngày (Signing Date): **17/07/2026**

Tra cứu tại Website (Search in website): https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **46FJUG1V9G04**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

IDICO-URBIZ

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00021501**

Ngày (Date) 18 tháng (month) 08 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 006AC5789E41E749878201F64D0B376E9C

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSĐVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 08/2026	m3	238,00	16.000,00	3.808.000	5%	190.400
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 08/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	3.808.000	190.400	3.998.400
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**3.858.000**	**194.400**	**4.052.400**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Bốn triệu không trăm năm mươi hai nghìn bốn trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

***Ký bởi (Signed By)*: CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO**

***Ký ngày (Signing Date)*: 18/08/2026**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **0XF7IN40K1XA**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

Phát hành bởi phần mềm MISA meInvoice - Công ty Cổ phần MISA (www.misa.vn) - MST 0101243150

IDICO-URBIZ

CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Mã số thuế *(Tax code)*: 3600257771

Địa chỉ *(Address)*: Đường Tôn Đức Thắng, Khu Công nghiệp Nhơn Trạch 1, Phường Nhơn Trạch, Thành phố Đồng Nai, Việt Nam

Điện thoại *(Tel)*: 02513560475 Fax: 02513560477 Email: ketoan@idico.vn

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Ký hiệu *(Serial)*: 1C26TUB

Số *(No.)*: **00024970**

Ngày (Date) 18 tháng (month) 09 năm (year) 2026

Mã CQT (Code): 00842165288F3A4081BCE67D368C334F31

Họ tên người mua hàng *(Buyer)*:

Mã số thuế *(Tax code)*: 2500223216 MSDVCQHVNS *(Budgetary unit code)*:

Tên đơn vị *(Company's name)*: Công ty Cổ phần Sản Xuất và thương mại Phúc Tiến Vĩnh Phúc

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Căn cước công dân *(Citizen identification)*: Số hộ chiếu *(Passport number)*:

Hình thức thanh toán *(Payment method)*: Chuyển khoản

STT *(No)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Name of goods and services)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit price)*	Thành tiền *(Amount)*	Thuế suất GTGT *(VAT rate)*	Tiền thuế GTGT *(VAT Amount)*
1	Nước sử dụng kỳ tháng 09/2026	m3	328,00	16.000,00	5.248.000	5%	262.400
2	Thuê bao đồng hồ đo lưu lượng nước kỳ tháng 09/2026	Cái	1,00	50.000,00	50.000	8%	4.000

Tổng hợp *(In summary)*	Thành tiền trước thuế GTGT *(Total before VAT)*	Tiền thuế GTGT *(VAT amount)*	Cộng tiền thanh toán *(Total amount)*
Không chịu thuế GTGT *(VAT exemption)*:			
Thuế suất 0% *(VAT rate 0%)*:			
Thuế suất 5% *(VAT rate 5%)*:	5.248.000	262.400	5.510.400
Thuế suất 8% *(VAT rate 8%)*:	50.000	4.000	54.000
Thuế suất 10% *(VAT rate 10%)*:			
Tổng cộng *(Total)*:	**5.298.000**	**266.400**	**5.564.400**

Số tiền viết bằng chữ *(Total amount in words)*: ***Năm triệu năm trăm sáu mươi bốn nghìn bốn trăm đồng.***

Người mua hàng *(Buyer)*

(Chữ ký số (nếu có))

(Digital signature (if any))

Người bán hàng *(Seller)*

(Chữ ký điện tử, Chữ ký số)

(E-signature, Digital signature)

Signature Valid

Ký bởi (Signed By): CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ KHU CÔNG NGHIỆP IDICO

Ký ngày (Signing Date): **18/09/2026**

Tra cứu tại Website *(Search in website)*: https://www.meinvoice.vn/tra-cuu - Mã tra cứu *(Invoice code)*: **XAFXTE08B17J**

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn) *(You need to check invoice when issuing, delivering and receiving)*

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TYY**
Số *(Invoice No.)*: **00001231**

Ngày *(day)* **20** tháng *(month)* **08** năm *(year)* **2026**

Mã của Cơ quan thuế: **0071B5A7B86B384F6E86E6FD8E77B3D512**

Đơn vị bán *(Seller)*: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**
MST *(Tax Code)*: **2500222438**
Địa chỉ *(Address)*: **Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại *(Tel.)*: **02435860478**
STK *(Account No.)*:

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Co. name)*: **Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc**
MST *(Tax Code)*: **2500223216**
Địa chỉ *(Address)*: **Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội , Việt Nam.**
HTTT *(Pay. method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**
STK *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	SL *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 8 năm 2026	m3	190,4	15.500	2.951.200
				Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**2.951.200**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%**				Cộng tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**236.096**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**3.187.296**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Ba triệu một trăm tám mươi bảy nghìn hai trăm chín mươi sáu đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Ngày: 20/08/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn.** Mã tra cứu HĐĐT này: **VWE84FTSHR4**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TYY**
Số *(Invoice No.)*: **00001369**

Ngày *(day)* **21** tháng *(month)* **09** năm *(year)* **2026**

Mã của Cơ quan thuế: **00B88E08660A7148059FC02EAE21B6C507**

Đơn vị bán *(Seller)*: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**
MST *(Tax Code)*: **2500222438**
Địa chỉ *(Address)*: **Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại *(Tel.)*: **02435860478**
STK *(Account No.)*:

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Co. name)*: **Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc**
MST *(Tax Code)*: **2500223216**
Địa chỉ *(Address)*: **Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội , Việt Nam.**
HTTT *(Pay. method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**
STK *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	SL *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 9 năm 2026	m3	262,4	15.500	4.067.200

Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**4.067.200**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%** — Cộng tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**325.376**
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**4.392.576**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Bốn triệu ba trăm chín mươi hai nghìn năm trăm bảy mươi sáu đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Ngày: 21/09/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **http://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **http://tracuu.ehoadon.vn**. Mã tra cứu HĐĐT này: **XXJ57LA3VY2**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG
(VAT INVOICE)

Mẫu số - Ký hiệu *(Serial No.)*: **1C26TYY**
Số *(Invoice No.)*: **00001514**

Ngày *(day)* **19** tháng *(month)* **10** năm *(year)* **2026**

Mã của Cơ quan thuế: **0074AB26DB46CF4687AAAA771738DD5445**

Đơn vị bán *(Seller)*: **CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC**
MST *(Tax Code)*: **2500222438**
Địa chỉ *(Address)*: **Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam**
Điện thoại *(Tel.)*: **02435860478**
STK *(Account No.)*:

Người mua *(Buyer)*:
Đơn vị *(Co. name)*: **Công ty Cổ phần sản xuất và Thương mại Phúc Tiến - Vĩnh Phúc**
MST *(Tax Code)*: **2500223216**
Địa chỉ *(Address)*: **Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, xã Quang Minh, thành phố Hà Nội , Việt Nam.**
HTTT *(Pay method)*: **Tiền mặt/Chuyển khoản**
STK *(Account No.)*:

STT *(No.)*	Tên hàng hóa, dịch vụ *(Description)*	ĐVT *(Unit)*	SL *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Phí dịch vụ thu gom xử lý nước thải kỳ tháng 10 năm 2026	m3	157,6	15.500	2.442.800

Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**2.442.800**
Thuế suất GTGT *(Tax rate)*: **8%** — Cộng tiền thuế GTGT *(VAT amount)*:	**195.424**
Tổng cộng tiền thanh toán *(Total payment)*:	**2.638.224**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: **Hai triệu sáu trăm ba mươi tám nghìn hai trăm hai mươi tư đồng chẵn./.**

Người mua hàng *(Buyer)*

Người bán hàng *(Seller)*

Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG NAM ĐỨC
Ngày: 19/10/2026

(Cần kiểm tra đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Giải pháp Hóa đơn Điện tử được cung cấp bởi **Công ty Cổ phần Bkav** - MST 0101360697 - ĐT 1900 545414 - **https://ehoadon.vn**
Hóa đơn Điện tử (HĐĐT) được tra cứu trực tuyến tại **https://tracuu.ehoadon.vn.** Mã tra cứu HĐĐT này: **QYKBVJC3D99**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
DỊCH VỤ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
Số: 417/2026/HĐVS-MTQM

- *Căn cứ Bộ luật dân sự của nước Cộng hoà Xã hội chủ nghĩa Việt Nam được Quốc hội thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017*
- *Căn cứ Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội.*
- *Quyết định số 4996/QĐ – UBND ngày 06/10/2025 của UNND Thành phố Hà Nội về việc quy định mức thu dịch vụ vệ sinh đối với chất thải sinh hoạt trên địa bàn thành phố Hà Nội.*
- *Căn cứ nhu cầu và khả năng của các bên.*

Ngày 01 tháng 09 năm 2026, tại Công ty CP Công trình đô thị Long Biên.Chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

- Người đại diện : Ông ***Tăng Thành Hải*** - Chức vụ: Giám đốc điều hành
- Địa chỉ: Lô 42C, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội
- Mã số thuế: 2500223216

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN

- Đại diện là: Ông ***Nguyễn Tiến Dũng*** - Chức vụ: Tổng giám đốc.
- Địa chỉ: Số 90, Phố Kẻ Tạnh, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 0243.8756817 Fax: 043.8756817
- Mã số thuế: 0104267103
- Số tài khoản: 22 222 238 222
- Mở tại: Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Sau khi thảo luận hai bên đồng ý ký hợp đồng với những nội dung và điều khoản sau.

Điều 1- Nội dung của hợp đồng:

- Bên A thuê bên B thực hiện đưa các dụng cụ thu chứa rác của bên A ra điểm tập kết rác theo quy định để cẩu rác và vận chuyển rác đến nơi xử lý theo đúng quy định của Thành phố Hà Nội.
- Tần suất thực hiện: 01 lần/ tuần.

Điều 2: Quy cách và phương thức thực hiện:

- Bên A sẽ chuẩn bị đầy đủ dụng cụ thu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác của Bên B.

- Bên B bố trí lao động, phương tiện thực hiện đưa các dụng cụ thu chứa rác của bên A ra điểm tập kết rác quy định để cẩu rác lên xe ô tô và vệ sinh sạch sẽ, đưa dụng cụ thu chứa về cất tại vị trí bên A.

Điều 3 -Địa điểm, thời gian thực hiện :

- Địa điểm thực hiện: lô 42C, kcn Quang Minh, xã Quang Minh, Hà Nội, Việt Nam

- Thời gian thực hiện: từ ngày 01/09/2026 đến 31/12/2026

Điều 4 Quyền và trách nhiệm của các bên:

4.1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A:

- Trang bị đầy đủ dụng cụ thu chứa rác hợp vệ sinh và phân loại rác thải đảm bảo không lẫn các loại như: Chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng …

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi để Bên B thực hiện theo đúng nội dung của hợp đồng

- Thanh toán đủ, đúng tiến độ tại Điều 5 Hợp đồng này..

- Bên A có trách nhiệm thanh toán cho Bên B các chi phí phát sinh trong trường hợp khối lượng, hạng mục công việc phát sinh ngoài Hợp đồng này sau khi hai Bên tiến hành nghiệm thu xác minh.

- Phối hợp với Bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

4.2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B:

- Bên B cam kết, đảm bảo hoạt động cung ứng dịch vụ theo Hợp đồng này đã được đăng ký với Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và đảm bảo thực hiện các thủ tục pháp lý cần thiết để thực hiện việc cung ứng.

- Bên B có trách nhiệm đảm bảo bố trí đầy đủ nhân lực, phương tiện cần thiết và thông báo trước 24 giờ khi Bên B đến vận chuyển rác thải.

- Thực hiện nghiêm túc, triệt để các nội quy, quy định khi ra vào cơ quan, nội quy PCCC, an toàn vệ sinh môi trường khi làm việc tại địa bàn Bên A.

- Bên B có trách nhiệm cung cấp chứng cứ, chứng minh rằng Bên B đã vận chuyển rác thải đến nơi xử lý theo địa điểm tại Điều 3 Hợp đồng khi Bên A có yêu cầu. Bên A được miễn trừ mọi trách nhiệm bao gồm nhưng không giới hạn như trách nhiệm hành chính kể từ thời điểm rác thải được vận chuyển lên xe của Bên B.

- Bên B có trách nhiệm vận chuyển đưa rác đến đúng địa điểm và đúng tần suất thực hiện tại Điều 1 hợp đồng. Trường hợp Bên B vận chuyển không đủ số ngày trong tuần thì Bên B có trách nhiệm vận chuyển bù vào tuần tiếp theo.

- Trường hợp Bên B không thực hiện đủ tần suất vận chuyển tại Điều 1 Hợp đồng này thì Bên A được quyền thanh toán cho Bên B tương ứng với số ngày mà Bên B đã thực hiện trong tháng đó cho Bên A.

- Bên B có trách nhiệm bảo mật các thông tin, tài liệu, hình ảnh mà Bên A đã cung cấp cho Bên B trong quá trình thực hiện Hợp đồng này. Bên B không được sử dụng các thông tin, tài liệu mà Bên A cung cấp ngoài mục đích thực hiện Hợp đồng. Trừ trường hợp được sự chấp thuận của Bên A.

- Tiến hành nghiệm thu, cung cấp hóa đơn tài chính hợp lệ cho Bên A.

- Từ chối không thực hiện nếu phát hiện trong rác thải sinh hoạt có lẫn rác thải công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, phế thải xây dựng,...

- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu bên A không thanh toán hoặc không thực hiện đúng các điều khoản trong Hợp đồng.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong quá trình làm việc tại Bên A.

- Nếu có bất cứ vấn đề gì phát sinh trong quá trình thực hiện đều phải có thông báo bằng văn bản cho Bên A để cùng phối hợp giải quyết.

Điều 5 - Giá trị hợp đồng, phương thức thanh toán.

5.1. Giá trị hợp đồng:

STT	Nội dung	Thành tiền (đồng)
1	Giá trị hợp đồng / tháng	500.000

(chưa bao gồm thuế VAT)

5.2. Phương thức thanh toán:

- Thời gian thanh toán: hàng quý, (3 tháng 1 lần, vào tháng 3, 6, 9 và tháng 12)
- Hình thức thanh toán: tiền mặt hoặc Chuyển khoản.
- Hồ sơ thanh toán bao gồm: Hóa đơn tài chính hợp lệ.
- Bên A chịu mọi loại chi phí chuyển khoản.
- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

Điều 6 - Điều khoản thi hành:

- Trong quá trình thực hiện Hợp đồng nếu có thay đổi về khối lượng hoặc phát sinh các nội dung công việc mới, hai Bên phải thông báo cho nhau bằng văn bản để cùng thống nhất điều chỉnh lại nội dung hợp đồng cho phù hợp.

- Hai Bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản trên. Trong quá trình thực hiện có vướng mắc gì hai bên gặp nhau cùng bàn bạc và giải quyết bằng văn bản dựa trên nguyên tắc thống nhất và không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi Bên.

- Sau khi hết thời hạn hợp đồng nếu 2 bên không có văn bản gì bổ sung thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 01 năm nữa. Sau khi hai bên hoàn tất các nghĩa vụ trong hợp đồng này, và hai bên không có thỏa thuận khác thì sau khi kết thúc thời gian tự động gia hạn hợp đồng này và sẽ tự động thanh lý.

- Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký và được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 02 bản để thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
	TỔNG GIÁM ĐỐC
	Nguyễn Tiến Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, Ngày 01 tháng 09 năm 2026

HỢP ĐỒNG THU GOM, VẬN CHUYỂN RÁC THẢI SINH HOẠT

Số:162/2026/HĐVSMT/QM

- Căn cứ Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định số 45/2022/NĐ-CP ngày 07/7/2022 của Chính phủ về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Quyết định số 87/2025/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của UBND thành phố Hà Nội về ban hành Quy định quản lý chất thải rắn sinh hoạt thông thường trên địa bàn thành phố Hà Nội;

- Căn cứ Quyết định số: 436/QĐ-BQLDA ngày 29/12/2025 của Ban quản lý dự án đầu tư - hạ tầng xã Quang Minh về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng Gói thầu số 4: Duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Quang Minh giai đoạn 2026 ÷ 2028 (03 năm) thuộc dịch vụ sự nghiệp công: Duy trì vệ sinh môi trường trên địa bàn xã Quang Minh giai đoạn 2026 - 2028 (03 năm).

- Căn cứ Quyết định số 4996/QĐ-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2025 của UBND thành phố Hà Nội về việc ban hành giá cụ thể dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt đối với cơ quan, tổ chức, cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, khu sản xuất, kinh doanh, dịch vụ tập trung, cụm công nghiệp, hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thành phố Hà Nội giai đoạn 2026 – 2027.

- Chức năng nhiệm vụ nhu cầu và khả năng thực hiện của các bên,

Hôm nay,Ngày 01 tháng 09 năm 2026 , tại Công ty cổ phần công trình đô thị Long Biên, chúng tôi đại diện hợp pháp của:

BÊN A: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

- Người đại diện : Ông ***Tăng Thành Hải*** - Chức vụ: Giám đốc điều hành
- Địa chỉ: Lô 42C, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội
- Mã số thuế: 2500223216

BÊN B: CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN

- Người đại diện là: Ông ***Nguyễn Tiến Dũng*** -Chức vụ:Giám đốc.
- Địa chỉ: Số 90, Phố Kẻ Tạnh, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: 0243.8756817 Fax: 043.8756817
- Mã số thuế: 0104267103
- Số tài khoản: 22 222 238 222
- Mở tại: Ngân hàng thương mại cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Hà Nội

Các bên cùng thỏa thuận ký kết hợp đồng dịch vụ với các nội dung cụ thể như sau:

ĐIỀU 1. NỘI DUNG HỢP ĐỒNG.

1.1. Nội dung công việc

- Bên A và Bên B cùng thống nhất ký kết hợp đồng dịch vụ thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt do Bên A là chủ nguồn thải.

- Đối tượng hợp đồng không bao gồm: chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

1.2. Phương thức thực hiện:

- Bên A trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác hàng ngày của đơn vị duy trì.

- Bên A phân loại rác thải sinh hoạt đảm bảo không lẫn các loại như: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

- Bên B sử dụng phương tiện thu gom rác theo phương án cơ giới hóa thu gom, vận chuyển rác trên địa bàn xã Quang Minh đã được phê duyệt tiếp nhận rác từ các dụng cụ lưu chứa rác của Bên A để vận chuyển.

- Tần suất thực hiện: 01 lần/ tuần

ĐIỀU 2. ĐỊA ĐIỂM VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG.

- Thời gian thực hiện: Bắt đầu từ ngày 01/09/2026 đến ngày 31/12/2026

- Địa điểm thực hiện tại: Lô 42C, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội

ĐIỀU 3. LOẠI HỢP ĐỒNG, GIÁ TRỊ HỢP ĐỒNG VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN.

3.1 Loại hợp đồng: Hợp đồng trọn gói, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

3.2 Giá trị hợp đồng: Đơn giá *theo Quyết định số 4996/QĐ-UBND ngày 06/10/2025 của UBND thành phố Hà Nội, giá trên chưa bao gồm thuế VAT.*

TT	Nội dung	khối lượng (kg)	đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)
1	Giá trị hợp đồng/tháng	410	1.175	481.750
2	Giá trị hợp đồng/ 04 tháng			**1.927.000**

(Giá trị trên chưa bao gồm thuế VAT, thuế xuất sẽ theo từng thời điểm do nhà nước quy định)

3.3 Phương thức thanh toán:

- Bên A thanh toán cho Bên B: hàng quý (3 tháng 1 lần, vào tháng 3, 6, 9 và tháng 12)

- Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán 100% giá trị thực hiện cho bên B trong vòng 10 ngày kể từ ngày bên A nhận được đầy đủ hồ sơ thanh toán. Quá thời hạn thanh toán trên bên A chưa thanh toán thì bên A phải chịu chi phí nợ quá hạn là 2%/ tháng cho số tiền chậm trả và bên B có quyền tạm dừng thực hiện hợp đồng.

- Chứng từ thanh toán: Hóa đơn tài chính.

- Hình thức thanh toán: Tiền mặt/chuyển khoản. Bên A chịu mọi loại chi phí chuyển khoản.

- Đồng tiền thanh toán: Việt Nam đồng.

ĐIỀU 4. QUYỀN VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC BÊN

4.1 Quyền và trách nhiệm của Bên A

- Trang bị đầy đủ dụng cụ lưu chứa rác hợp vệ sinh và phù hợp với phương tiện thu gom, vận chuyển rác hàng ngày của đơn vị duy trì.

- Hàng ngày có trách nhiệm đổ rác thải sinh hoạt lên phương tiện thu gom của đơn vị duy trì hoặc đưa rác ra các điểm tập kết rác theo quy định, tự bảo quản và vệ sinh dụng cụ lưu chứa rác.

- Bổ sung giá trị hợp đồng khi có khối lượng phát sinh ngoài khối lượng đã ký kết trong hợp đồng.

- Thanh toán đầy đủ kinh phí và đúng thời gian cho Bên B như đã thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng này.

- Phối hợp với Bên B giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

4.2 Quyền và trách nhiệm của Bên B

- Được thanh toán theo hợp đồng trên cơ sở giá trị đã được các bên thống nhất.

- Từ chối không thu gom, vận chuyển nếu phát hiện rác thải sinh hoạt lẫn các loại: chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại, chất thải y tế, đất thải, phế thải xây dựng,.....

- Ngừng cung cấp dịch vụ nếu Bên A không nộp tiền hoặc chậm thanh toán theo điều 3 của hợp đồng, không thực hiện đúng các điều khoản trong hợp đồng.

- Xuất đầy đủ hóa đơn, chứng từ làm cơ sở thanh toán- Phối hợp với Bên A giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện.

- Bố trí lao động, phương tiện thực hiện thu gom và vận chuyển rác thải sinh hoạt theo đúng phương án cơ giới hóa công tác thu gom, vận chuyển rác đã được phê duyệt hoặc từ điểm tập kết theo quy định về bãi xử lý.

- Chịu trách nhiệm về an toàn lao động, an toàn giao thông và vệ sinh môi trường trong quá trình vận chuyển rác thải sinh hoạt về bãi xử lý.

ĐIỀU 5. ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

- Các bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản đã thỏa thuận trong hợp đồng.

- Đơn giá và giá trị hợp đồng có thể được tăng/giảm khi UBND Thành Phố Hà Nội điều chỉnh, sửa đổi quy định về thu giá dịch vụ vệ sinh môi trường trên địa bàn Hà Nội. Trong quá trình thực hiện hợp đồng nếu có sự điều chỉnh về khối lượng và đơn giá, bất kỳ sửa đổi, bổ sung đối với hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và được ký kết bởi người đại diện hợp pháp của hai bên.

- Sau khi hết thời hạn hợp đồng nếu 2 bên không có văn bản gì bổ sung thì hợp đồng tự động gia hạn thêm 01 năm nữa, sau khi hoàn tất các nghĩa vụ trong hợp đồng này, và hai bên không có thỏa thuận gì khác thì sau khi kết thúc thời gian tự gia hạn hợp đồng này sẽ tự động thanh lý

- Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày ký, được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản làm cơ sở để triển khai thực hiện./.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN VĨNH PHÚC	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH ĐÔ THỊ LONG BIÊN
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH	TỔNG GIÁM ĐỐC
Tăng Thành Hải	*Nguyễn Tiến Dũng*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC
(V/v Mua bán phế liệu)
Số: 020126 /HĐNT/ĐN-PT

- *Căn cứ Bộ luật dân sự số: 91/2015/QH13 đã được Quốc hội nước Cộng Hoà Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24/11/2015 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2017.*
- *Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 14 tháng 6 năm 2005 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2006*
- *Nhu cầu và khả năng của hai Bên.*

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, chúng tôi gồm:

BÊN A (Bên bán): CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Lô 42 C, KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội.
Điện thoại: 0243 8134 622.
Mã số thuế: 2500223216
Tài khoản: 116000023624 – Ngân hàng Vietinbank – CN KCN Quang Minh
Đại diện: **Ông Tăng Thành Hải** Chức vụ: **Giám đốc điều hành**

BÊN B (Bên mua): CÔNG TY TNHH CÁP THÉP THẢO TUẤN

Địa chỉ: Đường Lý Thường Kiệt, Kp.Song Thập, P.Phù Khê,T.Bắc Ninh
Điện thoại: 0969638886.
Mã số thuế: 2300991877
Tài khoản: 110002635477 Tại Ngân hàng vietinbank CN Tiên Sơn
Đại diện: **Ông Ngô Quốc Tùng** Chức vụ: **Giám đốc**

Hai bên cùng thỏa thuận và đồng ý ký kết Hợp đồng nguyên tắc mua bán phế liệu với các điều khoản sau đây:

Điều 1: NỘI DUNG VÀ NGUYÊN TẮC CHUNG

- Bên A đồng ý bán và Bên B đồng ý mua các loại phế liệu phát sinh trong quá trình hoạt động của Bên A (bao gồm nhưng không giới hạn ở: sắt, thép, đồng, nhôm, nhựa, giấy phế liệu hoặc các loại phế liệu khác theo thỏa thuận từng đợt)
- Hợp đồng nguyên tắc này là khung pháp lý chung cho các giao dịch mua bán phát sinh. Mỗi lần giao dịch cụ thể, hai bên sẽ lập **Đơn đặt hàng / Phiếu xuất kho / Biên bản giao nhận** hoặc **Phụ lục hợp đồng** thể hiện rõ số lượng, chủng loại và đơn giá tại thời điểm đó.

Điều 2: CHỦNG LOẠI, PHẨM CHẤT VÀ SỐ LƯỢNG PHẾ LIỆU

- Chủng loại: Phế liệu các loại theo danh mục thỏa thuận thực tế tại kho của Bên A.
- Chất lượng/Phẩm chất: Phế liệu bán theo hiện trạng thực tế tại địa điểm giao hàng (Bên B đã kiểm tra và đồng ý chất lượng).
- Số lượng: Số lượng từng đợt sẽ được xác định chính xác thông qua biên bản cân đo thực tế có xác nhận của đại diện hai bên

Điều 3: GIÁ CẢ VÀ PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

- **Đơn giá:** Đơn giá cho từng chủng loại phế liệu được hai bên thỏa thuận tại bằng văn bản (hoặc phụ lục/báo giá xác nhận) cho từng đợt giao hàng tùy theo biến động thị trường.
- **Phương thức thanh toán:** Thanh toán bằng Tiền mặt hoặc Chuyển khoản vào tài khoản của Bên A.
- Thời hạn thanh toán: Bên B thanh toán 100% giá trị của từng đợt hàng ngay sau khi hoàn thành việc cân hàng và ký biên bản giao nhận, xuất hóa đơn/chứng từ hợp lệ).

Điều 4: GIAO NHẬN, VẬN CHUYỂN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG

- Địa điểm giao hàng: Tại kho/cơ sở của Bên A: Lô 42C, KCN Quang Minh, Xã Quang Minh, Hà Nội
- Thời gian giao hàng: Theo thông báo của Bên A và thỏa thuận lịch bốc hàng của Bên B.
- Chi phí: Chi phí bốc xếp, tháo dỡ, vận chuyển và dọn dẹp mặt bằng sau khi bốc hàng thuộc trách nhiệm của Bên B.

Điều 5: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN A (Bên Bán)

- Cung cấp phế liệu đúng chủng loại, số lượng như đã thỏa thuận trong từng đơn hàng/phụ lục.
- Đảm bảo quyền sở hữu hợp pháp đối với số phế liệu đem bán, không có tranh chấp với bên thứ ba.
- Tạo điều kiện thuận lợi cho nhân viên và xe vận tải của Bên B vào bốc xếp, cân hàng.
- Nhận đủ tiền thanh toán theo đúng thời hạn từ Bên B.

Điều 6: QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA BÊN B (Bên Mua)

- Cử người tham gia kiểm tra, giám sát quá trình cân đo và xác nhận số lượng phế liệu thực tế.
- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn tổng số tiền mua phế liệu của từng đợt.
- Tự chịu trách nhiệm về phương tiện vận chuyển, an toàn lao động và phòng cháy chữa cháy trong quá trình bốc xếp phế liệu tại kho Bên A.
- Dọn dẹp sạch sẽ khu vực bốc hàng trước khi rời đi.

Điều 7: HIỆU LỰC VÀ ĐIỀU KHOẢN THI CÔNG.

- Hợp đồng nguyên tắc này có hiệu lực từ ngày 02 tháng 01 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2027.
- Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, hai bên sẽ cùng thương lượng giải quyết trên tinh thần hợp tác. Trường hợp không hòa giải được, vụ việc sẽ được chuyển giao cho Tòa án có thẩm quyền giải quyết theo quy định pháp luật.
- Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA	ĐẠI DIỆN BÊN BÁN
CÔNG TY TNHH CẤP THOÁT TUẤN LƯU	CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN VĨNH PHÚC
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
NGÔ QUỐC TÙNG	Tăng Thành Hải

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Chuyển giao trách nhiệm thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải

Số: 02.01.2026/HĐ/XLCT

- Căn cứ Luật số: 72/2020/QH14 ngày 01/01/2022 của Quốc hội về bảo vệ môi trường;

- Căn cứ Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Môi trường;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

- Căn cứ giấy phép hành nghề Xử lý chất thải nguy hại số 1-2-3.009VX của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH môi trường Công nghiệp Xanh lần thứ 2 ngày 10/9/2021

- Căn cứ khả năng và nhu cầu của các bên.

Hôm nay, ngày 02 tháng 01 năm 2026, hợp đồng vận chuyển và xử lý chất thải được lập bởi các Bên như sau:

I. Chủ nguồn thải (Bên A)
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC

Địa chỉ: Lô 42C KCN Quang Minh, xã Quang Minh, TP Hà Nội,Việt Nam

Điện thoại: 024 6297 2139

Mã số thuế: 2500223216

Tài khoản: 116000023624 Tại NH Công Thương VN CN KCN Quang Minh – Mê Linh -Hà Nội.

Người đại diện: **Tăng Thành Hải** Chức vụ: Giám đốc điều hành

II. Chủ thu gom, vận chuyển, xử lý (Bên B)
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ trụ sở: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

Địa chỉ cơ sở xử lý: TDP Thanh Cao, Phường Xuân Hòa, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 0211.2219010/0211.3869994

Mã số thuế: 0102169887

Tài khoản số: 6789 666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Người đại diện: Ông **Đỗ Huy Thắng** Chức vụ: Giám đốc công ty

Hai bên cùng thống nhất thoả thuận nội dung hợp đồng lưu giữ và xử lý chất thải như sau:

Điều 1. Bên A thuê bên B thực hiện các công việc sau:

Tiếp nhận và xử lý chất thải của bên A theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam về môi trường.

Điều 2. Danh mục chất thải, phương án xử lý tiêu hủy, địa điểm, thời gian giao nhận, phương tiện vận chuyển và đơn giá:

1. Danh mục và đơn giá:

STT	Danh mục chất thải	Đơn vị tính	Mã CTNH	Đơn giá (VND)
1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	kg	18 02 01	5.000
2	Bao bì kim loại thải có chứa các thành phần nguy hại (thùng sắt)	kg	18 01 02	3.500
3	Cartridge máy in	kg	08 02 04	3.000
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	kg	16 01 06	3.000
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	kg	17 02 04	2.500
6	Pin, ắc quy chì thải	Kg	19 06 05	4 000
7	Thùng chứa hóa chất	kg	18 01 03 18 01 02 18 01 04	3.500
8	Vụn, xỉ kim loại	kg	11 04 01	4.000
9	Cặn sơn	kg	08 01 02	5.000
10	Bao bì mềm thải	kg	18 01 01	5.000
11	Chất thải công nghiệp thông thường (kính thải, nhựa thải..)	kg	-	4.000
12	Chất thải sinh hoạt	kg	-	2.000

* Ghi chú:

Nếu khối lượng thu gom một chuyến nhân với đơn giá > 8.000.000 đồng thì tính theo đơn giá;

Nếu khối lượng thu gom một chuyến < 8.000.000 đồng thì tính giá trọn gói của chuyến hàng đó là 8.000.000 đồng

Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT

Đơn giá đã bao gồm chi phí nhân công bốc xếp và vận chuyển

Tần suất thu gom tối thiểu 2 chuyến/năm

2. Địa điểm giao nhận chất thải: Tại kho lưu giữ chất thải của bên A. Bên A thông báo lịch giao chất thải cho bên B trước 02 ngày để thu xếp phương tiện.

3. Địa điểm xử lý chất thải: Tại Trung tâm tái chế phế thải và xử lý chất thải – TDP Thanh Cao – Phường Xuân Hòa – Tỉnh Phú Thọ

Điều 3. Phương thức giao nhận và thanh toán:

1- Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải công nghiệp cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt.

2-Thời gian giao nhận từ 8 giờ sáng đến 17 giờ chiều cùng ngày. Sau mỗi đợt giao nhận hàng, hai bên căn cứ vào khối lượng thực tế để lập biên bản giao nhận chất thải công nghiệp cho từng chuyến, lập bảng tổng hợp khối lượng cho từng đợt làm cơ sở quyết toán cho từng đợt.

3- Phương thức thanh toán: Bên A thanh toán khối lượng cho bên B trong khoảng thời gian 30 ngày kể từ khi hai bên ký biên bản tổng hợp khối lượng chất thải và bên A nhận được hoá đơn tài chính hợp lệ.

4- Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Điều 4: Trách nhiệm và quyền hạn của mỗi bên

1. Trách nhiệm và quyền hạn của bên A.

- Chịu trách nhiệm sắp xếp kho lưu giữ; đảm bảo thành phần chất thải đúng như đã thông báo, tuyệt đối không trộn lẫn các loại chất thải với nhau, ghi rõ tên, loại chất thải trên bao bì thu chứa. Trong trường hợp có sự thay đổi về thành phần chất thải Bên A phải thông báo trước cho Bên B để có phương án giải quyết kịp thời và điều chỉnh giá thành xử lý cho phù hợp.

- Chất thải công nghiệp và nguy hại phải được kiểm soát theo thông tư 02/2022/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên môi trường về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

- Bên A có quyền kiểm tra giám sát quá trình xử lý chất thải của mình, việc giám sát, kiểm tra này không làm ảnh hưởng đến các hoạt động sản xuất của Bên B

- Thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho bên B sau khi đã có biên bản tổng hợp xác nhận khối lượng giao nhận được đại diện hai bên ký xác nhận và nhận đủ hoá đơn giá trị gia tăng hợp lệ.

2. Trách nhiệm và quyền hạn của bên B.

- Cung cấp cho bên A các giấy phép cần thiết để thực hiện công việc trong hợp đồng

- Đảm bảo đủ yêu cầu về nhân lực, phương tiện thiết bị chuyên dụng để thu gom, vận chuyển xử lý chất thải theo nội dung hợp đồng này

- Chịu trách nhiệm xử lý chất thải theo đúng các quy định của Việt Nam về bảo vệ môi trường hiện hành.

- Cùng Bên A xác nhận khối lượng chất thải giao nhận để làm cơ sở nghiệm thu và thanh toán hàng tháng.

- Thông tin đầy đủ cho Bên A về các vấn đề phát sinh trong quá trình xử lý.

- Hoàn thiện Chứng từ chất thải nguy hại sau khi xử lý xong và trả lại cho bên A kèm theo biên bản hoàn thành xử lý trong thời hạn không quá 3 tháng kể từ ngày nhận chất thải.

- Bên B có thể nghiên cứu áp dụng các phương án xử lý khác hoặc tái chế trên cơ sở tuân thủ các quy định về môi trường.

- Không thải bỏ chất thải bất hợp pháp, chỉ xử lý tại cơ sở xử lý quy định trong hợp đồng này

<u>Điều 5.</u> Các điều khoản chung:

1- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản của hợp đồng này, trong khi thực hiện có vấn đề gì vướng mắc hai bên phải chủ động gặp nhau để giải quyết trên tinh thần thương lượng và hợp tác, không làm tổn hại đến lợi ích của mỗi bên.

2- Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực không được tự ý chấm dứt hợp đồng. Nếu một trong hai bên muốn chấm dứt hợp đồng phải thông báo bằng văn bản trước cho bên kia 30 ngày kể từ ngày chấm dứt hợp đồng.

3- Mọi sửa đổi bổ sung của hợp đồng phải được lập thành văn bản kèm theo hợp đồng chỉ có giá trị khi có đầy đủ chữ ký xác nhận của đại diện có thẩm quyền ở cả hai bên.

4- Mọi tranh chấp phát sinh từ hợp đồng này nếu không được các bên thương lượng và hoà giải được với nhau sẽ được giải quyết tại toà án tỉnh Phú Thọ.

<u>Điều 6.</u> Hiệu lực của hợp đồng:

1- Hợp đồng này có hiệu lực đến 31/12/2026.

2- Hợp đồng được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam, mỗi bên giữ 02 bản, cùng có giá trị như nhau về mặt pháp lý và là cơ sở để hai bên làm nghiệm thu thanh toán hợp đồng.

3- Hợp đồng này chỉ có giá trị đối với hai Bên (A và B), không có hiệu lực với bất cứ Bên thứ ba nào khác.

ĐẠI DIỆN BÊN A	**ĐẠI DIỆN BÊN B**
GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH	GIÁM ĐỐC
Tăng Thành Hải	Đỗ Huy Thắng

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ *(Address)*: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

STK: 114000026975 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

STK: 6789666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

STK: 258389988 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0102169887**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số *(Form No.)*: 1

Ký hiệu *(Serial No.)*: C25TMT

Số *(Invoice No.)*: 00000845

Ngày *(day)* 22 Tháng *(month)* 04 Năm *(year)* 2025

MCCQT: 00C3745CD14EAA48868003C5252BEDA105

Họ tên khách hàng *(Name of Customer)*:

Tên Đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: 2500223216

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

STT *(No.)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo Hợp đồng số: 02.01.2025/HĐ/XLCT ký ngày 02/1/2025:				
1	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các thành phần nguy hại	Kg	300	5.000	1.500.000
2	Bao bì kim loại thải có chứa các thành phần nguy hại (thùng sắt)	Kg	200	3.500	700.000
3	Cartridge máy in	Kg	50	3.000	150.000
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	50	3.000	150.000
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	Kg	150	2.500	375.000
6	Pin, ắc quy chì thải	Kg	100	4.000	400.000

Cộng tiền hàng *(Sub total)*: .....

Thuế suất GTGT *(VAT rate)*: ..... % **Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*: .....

Tổng cộng tiền thanh toán *(Grand total)*: .....

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: .....

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ *(Address)*: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc, Việt Nam

STK: 114000026975 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

STK: 6789666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

STK: 258389988 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0102169887**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số *(Form No.)*: 1

Ký hiệu *(Serial No.)*: C25TMT

Số *(Invoice No.)*: **00000845**

Ngày *(day)* 22 Tháng *(month)* 04 Năm *(year)* 2025

MCCQT: 00C3745CD14EAA48868003C5252BEDA105

Họ tên khách hàng *(Name of Customer)*:

Tên Đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: 2500223216

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Thị trấn Quang Minh, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

STT *(No.)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa thành phần nguy hại	Kg	500	3.500	1.750.000
8	Chất thải công nghiệp thông thường (kính thải, nhựa thải…)	Kg	643	4.000	2.572.000
9	Chất thải sinh hoạt	Kg	202	2.000	404.000
				Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**8.001.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:	8 %			**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**640.080**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Grand total)*:	**8.641.080**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Tám triệu sáu trăm bốn mươi mốt nghìn không trăm tám mươi đồng chẵn.

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, ghi rõ họ tên)
(Sign, full name)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
Ngày ký:22/04/2025

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

Phần mềm được cung cấp bởi Công ty Cổ phần Giải Pháp Phần mềm 3A Việt Nam. MST: 0108516079. Điện thoại: 024.3791.8098
Tra cứu tại: hdbt.3asoft.vn Mã bảo mật: CP8A2DBU7-MXW1XLOD-HLC50QM1ep theo trang trước - Trang 2/2

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ *(Address)*: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

STK: 114000026975 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

STK: 6789666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

STK: 258389988 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0102169887**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số *(Form No.)*: 1

Ký hiệu *(Serial No.)*: C26TMT

Số *(Invoice No.)*: 00000376

Ngày *(day)* 11 Tháng *(month)* 02 Năm *(year)* 2026

MCCQT: 00D0F0D5192EB84631B7D1695ED0733BED

Họ tên khách hàng *(Name of Customer)*:

Tên Đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: 2500223216 CCCD : .....

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

STT *(No.)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
	Dịch vụ thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải theo Hợp đồng số: 02.01.2026/HĐ/XLCT ký ngày 02/01/2026:				
1	Chất hấp thụ vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải nhiễm các TPNH	Kg	280	5.000	1.400.000
2	Bao bì kim loại thải có chứa các TPNH (thùng sắt)	Kg	495	3.500	1.732.500
3	Cartridge máy in	Kg	48	3.000	144.000
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Kg	32	3.000	96.000
5	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn khác	Kg	195	2.500	487.500
6	Pin, ắc quy chì thải	Kg	60	4.000	240.000
7	Bao bì cứng thải bằng nhựa có chứa TPNH	Kg	250	3.500	875.000
8	Vụn, xỉ kim loại	Kg	390	4.000	1.560.000
9	Chất thải công nghiệp thông thường (kính thải, nhựa thải…)	Kg	290	4.000	1.160.000
10	Chất thải sinh hoạt	Kg	150	2.000	300.000
				Cộng tiền hàng *(Sub total)*:	**7.995.000**
Thuế suất GTGT *(VAT rate)*:	8 %			**Tiền thuế GTGT** *(VAT amount)*:	**639.600**
				Tổng cộng tiền thanh toán *(Grand total)*:	**8.634.600**

Số tiền viết bằng chữ *(Amount in words)*: Tám triệu sáu trăm ba mươi bốn nghìn sáu trăm đồng chẵn

Người mua hàng *(Customer)*
(Ký, ghi rõ họ tên)

Người bán hàng *(Seller)*
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)

CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH

Địa chỉ *(Address)*: Tổ Xuân Mai 1, Phường Phúc Yên, Tỉnh Phú Thọ, Việt Nam

STK: 114000026975 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Nam Thăng Long

STK: 6789666888 tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

STK: 258389988 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Vĩnh Phúc - PGD Phúc Yên

Mã số thuế *(Tax Code)*: **0102169887**

HÓA ĐƠN GIÁ TRỊ GIA TĂNG

(VAT INVOICE)

Mẫu số *(Form No.)*: 1

Ký hiệu *(Serial No.)*: C26TMT

Số *(Invoice No.)*: 00000376

Ngày *(day)* 11 Tháng *(month)* 02 Năm *(year)* 2026

MCCQT: 00D0F0D5192EB84631B7D1695ED0733BED

Họ tên khách hàng *(Name of Customer)*:

Tên Đơn vị *(Company name)*: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

Mã số thuế *(Tax Code)*: 2500223216 CCCD : .....

Địa chỉ *(Address)*: Lô 42C, Khu công nghiệp Quang Minh, Xã Quang Minh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

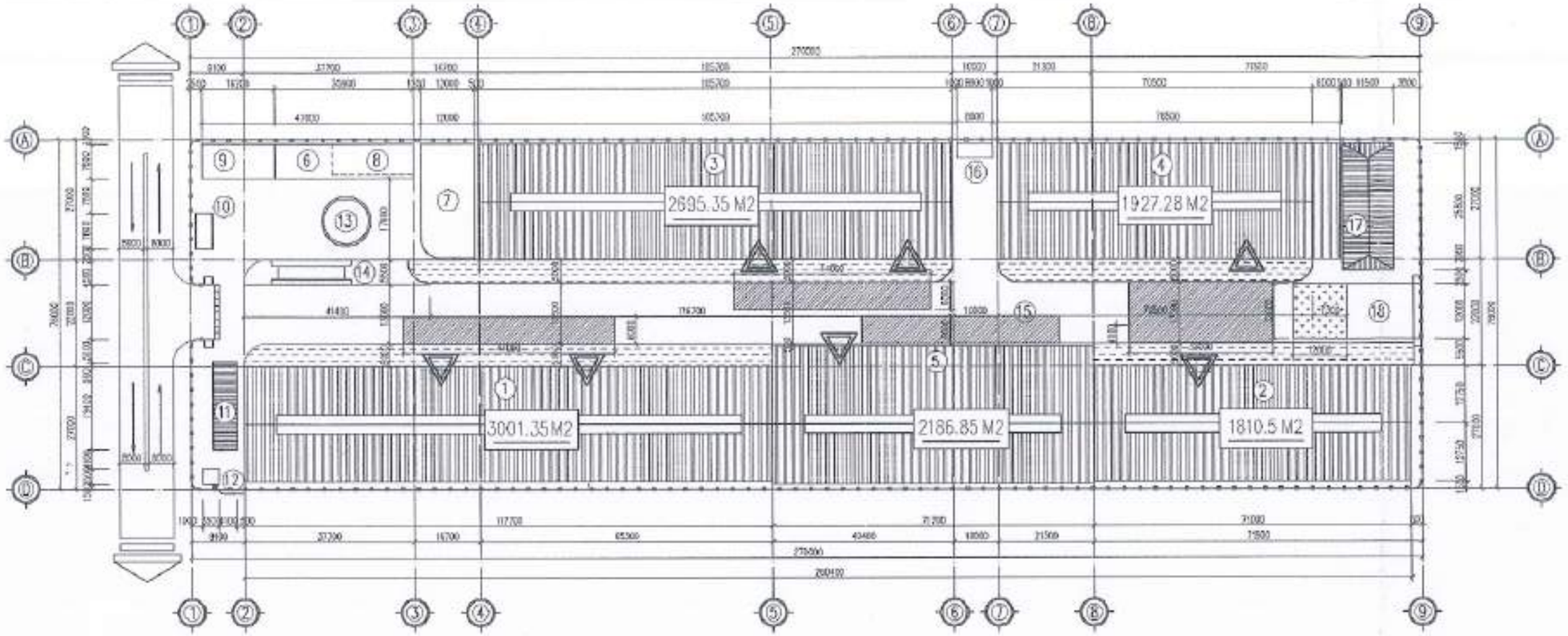
Hình thức thanh toán *(Method of Payment)*: TM/CK

STT *(No.)*	Tên hàng hoá, dịch vụ *(Description)*	Đơn vị tính *(Unit)*	Số lượng *(Quantity)*	Đơn giá *(Unit Price)*	Thành tiền *(Amount)*
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5

(Sign, full name)

(Signature, stamp, full name)
Đã được ký điện tử bởi
(Signed digitally by)
CÔNG TY TNHH MÔI TRƯỜNG CÔNG NGHIỆP XANH
Ngày ký:11/02/2026

(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hóa đơn)



MẶT BẰNG TỔNG THỂ

	VỈA HÈ
	SÂN,ĐƯỜNG BÊ TÔNG
	BÃI CHO XE CHỮA CHÁY QUAY ĐẦU
	BÃI ĐỖ XE CHỮA CHÁY
	RANH GIỚI KHU ĐẤT
	LỐI VÀO TRÊN CAO

STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH	SỐ TẦNG	STT	HẠNG MỤC	DIỆN TÍCH	SỐ TẦNG
01	NHÀ XƯỞNG 1	3001.35M2	1	10	NHÀ BẢO VỆ	28.86 M2	1
02	NHÀ XƯỞNG 2	1810.5 M2	1	11	NHÀ ĂN	121 M2	1
03	NHÀ XƯỞNG 3	2695.35 M2	1	12	TRẠM BIẾN ÁP 22KV/0.4KW	12.25 M2	1
04	NHÀ XƯỞNG 4	1927.28 M2	1	13	HỒ NƠN BỘ	78.5 M2	–
05	NHÀ XƯỞNG 5	2186.85 M2	1	14	TRẠM CÂN ĐIỆN TỬ 80T NGOÀI TRỜI	45 M2	–
06	NHÀ VĂN PHÒNG 1	302.4M2	2	15	ĐƯỜNG NỘI BỘ	264.88 M2	–
07	NHÀ VĂN PHÒNG 2			16	NHÀ ĐỂ DỤNG CỤ	24 M2	1
08	BỂ NƯỚC NGẦM PCCC	81.41 M2	–	17	NHÀ ĐỂ DỤNG CỤ	322 M2	2
09	NHÀ ĐỂ XE	139.32 M2	2	18	KHU VỰC ĐỂ VẬT LIỆU NGOÀI TRỜI	180 M2	–

CHỦ ĐẦU TƯ CLIENT

CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN VĨNH PHÚC

CÔNG TRÌNH PROJECT

NHÀ MÁY KẾT CẤU THÉP PHT STEEL

HẠNG MỤC ITEM

KIẾN TRÚC

ĐỊA ĐIỂM LOCATION

LÔ 42C KCN QUANG MINH H. MÊ LINH, TP. HÀ NỘI

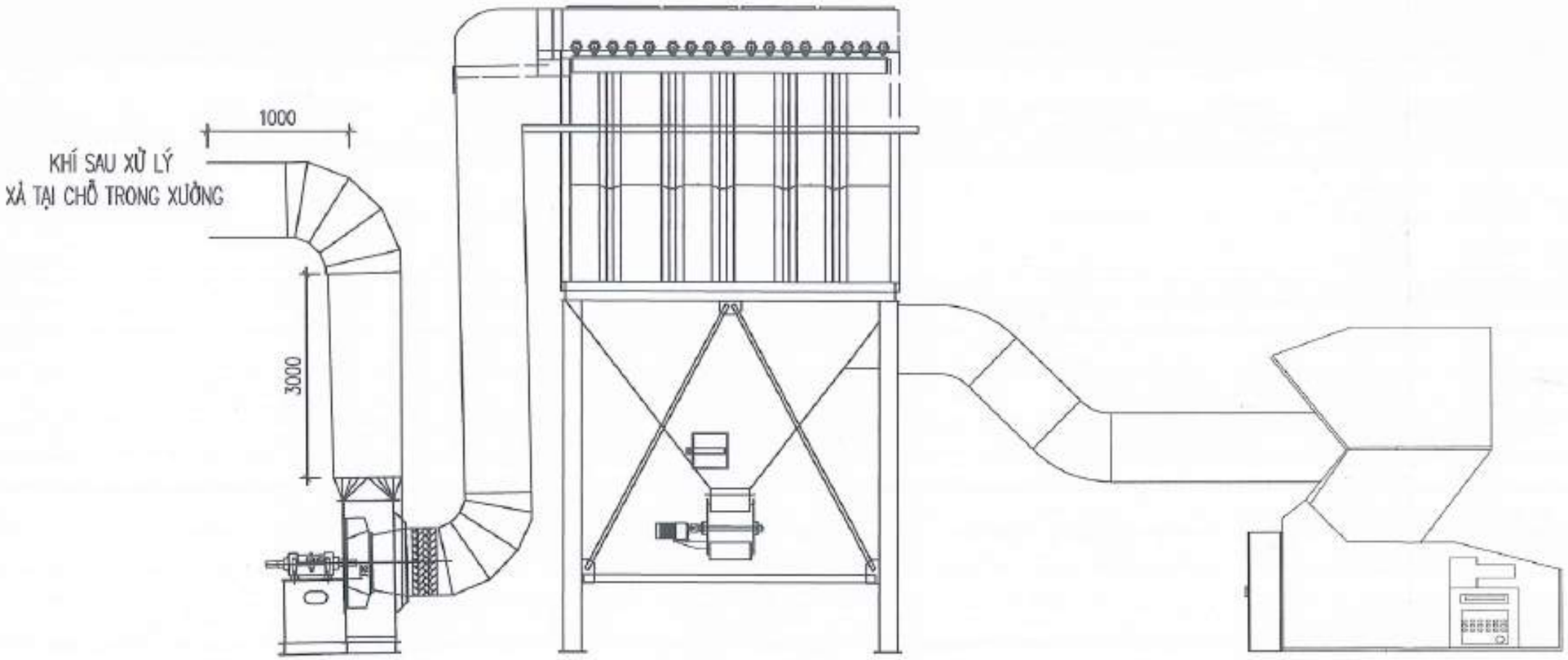
TÊN BẢN VẼ DWG.TITLE

MẶT BẰNG TỔNG THỂ

NGÀY/H.T DATE

KÍ HIỆU

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI MÁY PHUN BI



QUẠT HÚT

Q= 25.000M3/H

LỌC BỤI TÚI VẢI

100 TÚI LỌC: D=150MM, H=4.000MM

MÁY PHUN BI

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

M.S.D.N: 2500223216 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN VĨNH PHÚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KẾT CẤU
THÉP, XÂY DỰNG VÀ TẤM LỢP,
SẢN XUẤT SẢN PHẨM KIM LOẠI, NHỰA
PHỤC VỤ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

HẠNG MỤC:

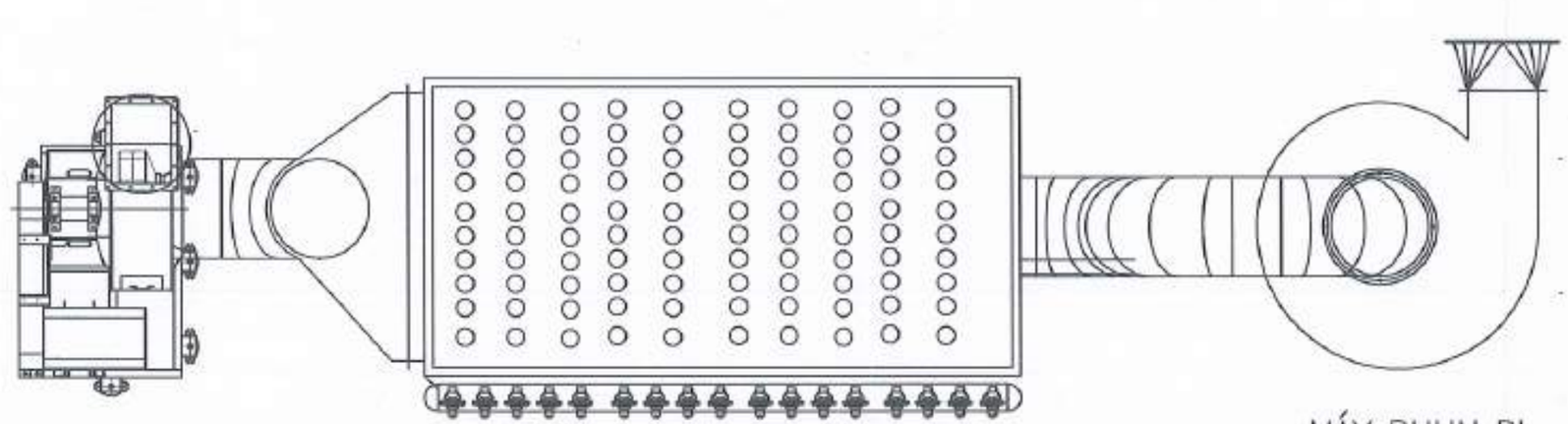
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI MÁY PHUN BI

TÊN BẢN VẼ:

SƠ ĐỒ NGUYÊN LÝ

SỐ HỢP ĐỒNG:	
GIAI ĐOẠN:	
TỶ LỆ BẢN VẼ:	
HOÀN THÀNH:	
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	**LB-01**

MẶT BẰNG HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI



QUẠT HÚT

Q= 25.000M3/H

LỌC BỤI TÚI VẢI

100 TÚI LỌC: D=150MM, H=4.000MM

MÁY PHUN BI

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ:

CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

M.S.D.N: 2500223216 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN VĨNH PHÚC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

ĐỊA CHỈ: LÔ 4CC, KCN QUANG MINH, XÃ QUANG MINH, TP. HÀ NỘI

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KẾT CẤU
THÉP XÂY DỰNG VÀ TẤM LỢP,
SẢN XUẤT SẢN PHẨM KIM LOẠI, NHỰA
PHỤC VỤ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

ĐỊA CHỈ: LÔ 4CC, KCN QUANG MINH, XÃ QUANG MINH, TP. HÀ NỘI

HẠNG MỤC:

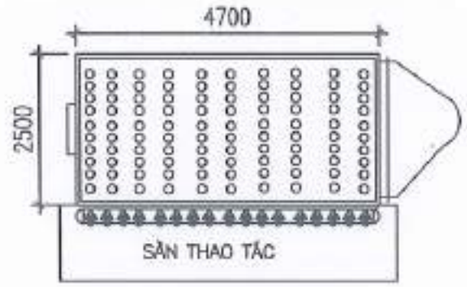
HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI MÁY PHUN BI

TÊN BẢN VẼ:

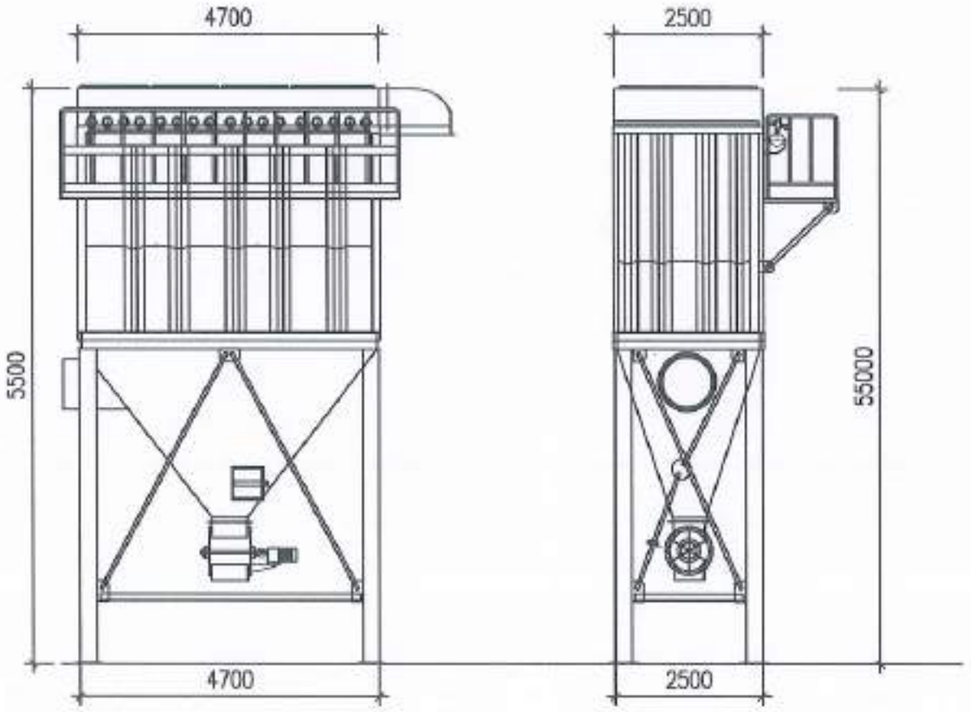
MẶT BẰNG

SỐ HỢP ĐỒNG:	
GIAI ĐOẠN:	
TỶ LỆ BẢN VẼ:	
HOÀN THÀNH:	
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	**LB-02**

CHI TIẾT BỘ LOC BỤI TÚI VẢI



MẶT BẰNG



MẶT ĐỨNG

MẶT CẠNH

GHI CHÚ:

CHỦ ĐẦU TƯ

CÔNG TY CỔ PHẦN
SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI
PHÚC TIẾN - VĨNH PHÚC

CÔNG TRÌNH - ĐỊA ĐIỂM:

NHÀ MÁY SẢN XUẤT KẾT CẤU
THÉP XÂY DỰNG VÀ TẤM LỢP,
SẢN XUẤT SẢN PHẨM KIM LOẠI, NHỰA
PHỤC VỤ DÂN DỤNG VÀ CÔNG NGHIỆP

HẠNG MỤC:

HỆ THỐNG XỬ LÝ BỤI MÁY PHUN BI

TÊN BẢN VẼ:

CHI TIẾT BỘ LỌC BỤI TÚI VẢI

SỐ HỢP ĐỒNG:	
GIAI ĐOẠN:	
TỶ LỆ BẢN VẼ:	
HOÀN THÀNH:	
SỐ HIỆU BẢN VẼ:	**LB-03**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

GÓI THẦU : **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15 M3/NGÀY ĐÊM.**
ĐỊA ĐIỂM : **LÔ 42C KCN QUANG MINH, XÃ QUANG MINH , TP HÀ NỘI**
CHỦ ĐẦU TƯ : **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC**
ĐƠN VỊ THI CÔNG : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ**

HÀ NỘI - NĂM 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
ĐỘC LẬP - TỰ DO - HẠNH PHÚC

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

GÓI THẦU : **HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY ĐÊM.**
ĐỊA ĐIỂM : **LÔ 42C KCN QUANG MINH, XÃ QUANG MINH , TP HÀ NỘI**
CHỦ ĐẦU TƯ : **CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC**
ĐƠN VỊ THI CÔNG : **CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ**

CHỦ ĐẦU TƯ

GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Tăng Thành Hải

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

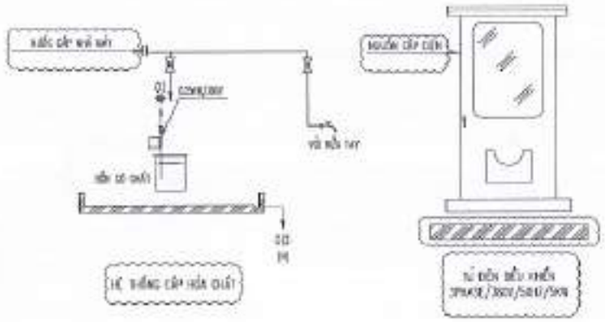
Digitally signed by CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ
DN: C=VN, S=Hà Nội, O=CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ, CN=CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0111511553
Reason: I am approving this document
Location: your signing location here
Date: 2026-11-02 14:05:55
Foxit PhantomPDF Version: 9.7.1

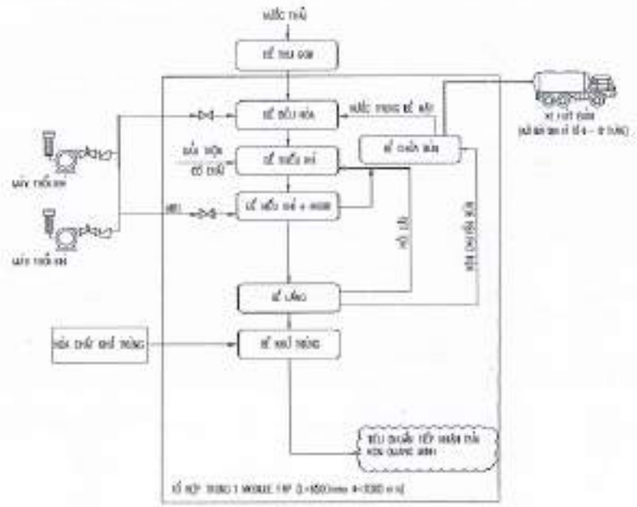
HÀ NỘI - NĂM 2026

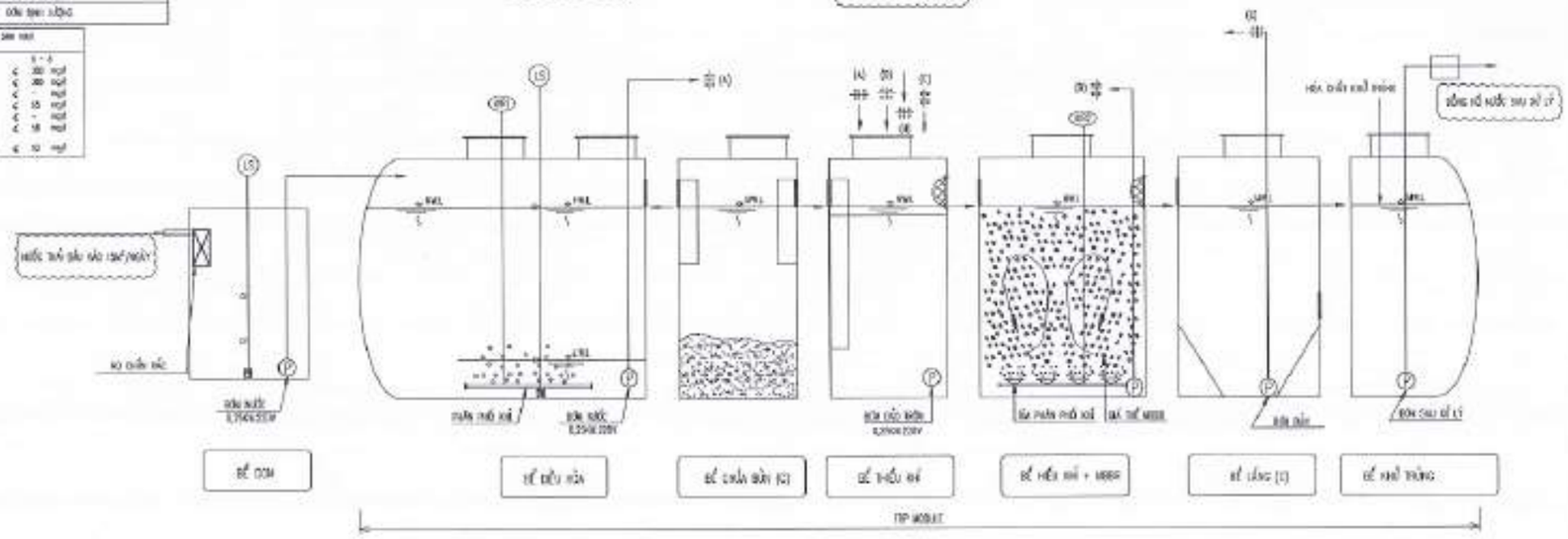
SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT 15M3/NGÀY

CÁC KÝ HIỆU	
	VAN CẦU
	VAN CỔNG
	VAN BƯỚM
	VAN BI
	VAN MỘT CHIỀU
	VAN ĐIỆN TỪ
	VAN ĐA NĂNG
	VAN AN TOÀN
	VAN GIẢM ÁP
	VÒI NƯỚC RỬA TAY
LS	CẢM BIẾN MỰC NƯỚC
	VÒI CÔNG NGHỆ
	ỐNG NỐI ĐO LƯU LƯỢNG
	ỐNG NỐI ĐO PH
	ỐNG NỐI ĐO DO
	ỐNG NỐI ĐO MLSS
	ỐNG NỐI ĐO ÁP SUẤT
	BỘ GIẢM ÁP SUẤT
	MỐI NHÚNG ĐẤT CHỐNG SÉT
	NƯỚC SAU KHỬ TRÙNG
SP/MBR	TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI
MBR	BỂ PHẢN ỨNG SINH HỌC VI SINH DI ĐỘNG
P	BƠM
AS	MÁY THỔI KHÍ
HWL	MỰC NƯỚC CAO
MWL	MỰC NƯỚC TRUNG BÌNH
LWL	MỰC NƯỚC THẤP
	ỐNG BAY HƠI

PH	6 - 9	
BOD_5	≤ 30	mg/l
TSS	≤ 30	mg/l
COD	≤ -	mg/l
NH_4^+ (N)	≤ 15	mg/l
NO_3^- (N)	≤ -	mg/l
NH_4^+ - NO_3^- (N)	≤ 18	mg/l
TỔNG DẦU		
PHOSPHO (PO_4^{3-})	≤ 10	mg/l







GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ :

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC

GIÁM ĐỐC :

GIÁM SÁT CDT

DỰ ÁN :

ĐỊA CHỈ : LÔ 42C KCN QUANG MINH, XÃ QUANG MINH, TP HÀ NỘI

HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY ĐÊM

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

CHỦ TRÌ CÔNG NGHỆ

THIẾT KẾ

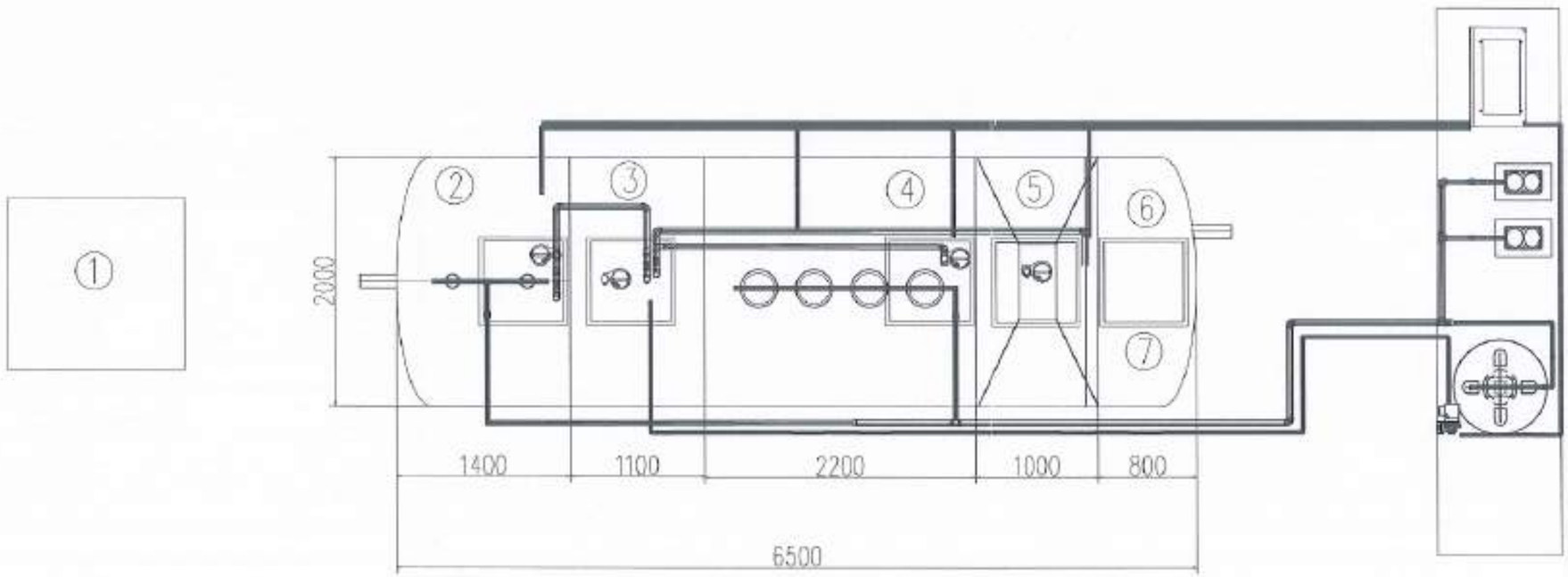
KIỂM TRA

TÊN BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ CÔNG NGHỆ HTXLNT

	SỐ HIỆU BẢN VẼ
LẦN XUẤT BẢN :	BV01
NGÀY HOÀN THÀNH : .../2026	

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG BỂ



BỂ GOM	BỂ ĐIỀU HÒA	BỂ THỔI KHÍ	BỂ HIẾU KHÍ + MBBR	BỂ LẮNG (C)	BỂ KHỬ TRÙNG	BỂ CHỨA BÙN (C)
①	②	③	④	⑤	⑥	⑦

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ :

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC

GIÁM ĐỐC :

GIÁM SÁT CDT:

DỰ ÁN :

ĐỊA CHỈ:

HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY ĐÊM

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

ĐỊA CHỈ: SỐ 39 NGÕ PHỐ LÊ THANH NGHỊ, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

CHỦ TRÌ CÔNG NGHỆ

THIẾT KẾ

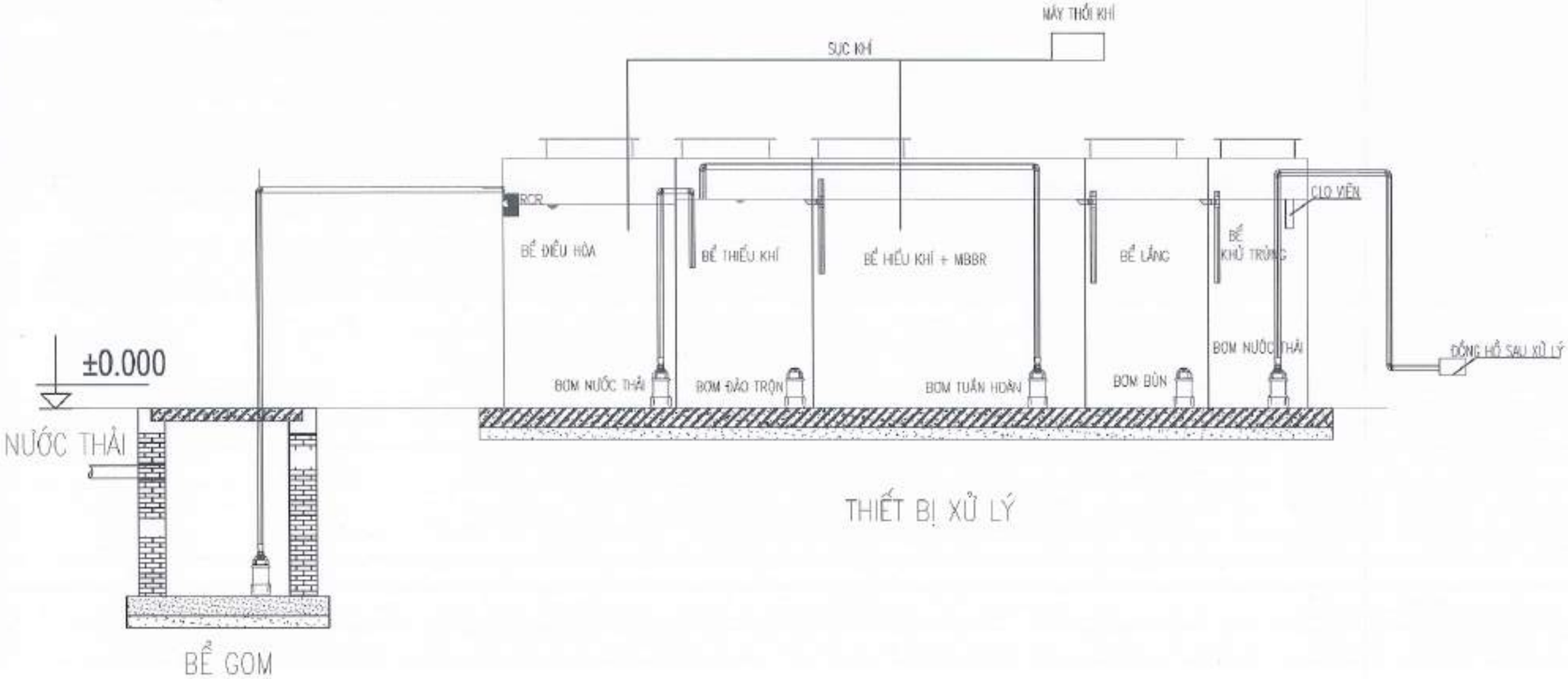
KIỂM TRA

TÊN BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG BỂ

	SỐ HIỆU BẢN VẼ
LẦN XUẤT BẢN :	BV02
NGÀY HOÀN THÀNH : .../2026	

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG BỂ



THIẾT BỊ XỬ LÝ

GIAI ĐOẠN THIẾT KẾ :

BẢN VẼ THIẾT KẾ THI CÔNG

CHỦ ĐẦU TƯ :

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI PHÚC TIẾN – VĨNH PHÚC

GIÁM ĐỐC :

GIÁM SÁT CĐT:

DỰ ÁN :

ĐỊA CHỈ: LÔ 40C KCN BÌNH XUYÊN, XÃ BÌNH HÒA, TỈNH PHÚ THỌ

HẠNG MỤC :

HỆ THỐNG XỬ LÝ NƯỚC THẢI SINH HOẠT CÔNG SUẤT 15M3/NGÀY ĐÊM

ĐƠN VỊ THI CÔNG

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

ĐỊA CHỈ: SỐ 54 NGÕ 5 PHỐ LÊ THANH NGHỊ, PHƯỜNG BẠCH MAI, HÀ NỘI

GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NGÂN HÀ

CHỦ NHIỆM DỰ ÁN

CHỦ TRÌ CÔNG NGHỆ

THIẾT KẾ

KIỂM TRA

TÊN BẢN VẼ :

SƠ ĐỒ BỐ TRÍ THIẾT BỊ TRONG BỂ

	SỐ HIỆU BẢN VẼ
LẦN XUẤT BẢN :	BV03
NGÀY HOÀN THÀNH : ...../2026	